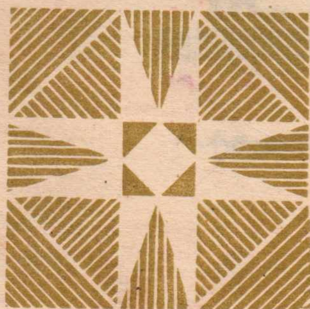
TỈNH LÂM ĐỒNG

NGỮ PHÁP TIẾNG KƠ HO



SỞ VĂN HÓA và THÔNG TIN LÂM ĐỒNG
XUẤT BẢN — 1985

TỈNH LÂM ĐỒNG

NGỮ PHÁP TIẾNG

KƠHO



SỞ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN LÂM ĐỒNG
XUẤT BẢN 1985

CÔNG TRÌNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG CHỦ TRÌ
VỚI SỰ CỘNG TÁC VỀ CHUYÊN MÔN CỦA VIỆN NGÔN NGỮ HỌC
(ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM)

Chịu trách nhiệm công trình : Giáo sư HOÀNG TUỆ

Các tác giả : LÝ TOÀN THẮNG — TẠ VĂN THÔNG
K'BRÊU — K'BRÒH

Với sự cộng tác của : PHÙNG GIA ANH — NGUYỄN DIỆP
K'BEOH — K'BRỒP

Lời nói đầu

Tiếp theo cuốn « Từ điển Việt — Kơho » (xuất bản năm 1983), cuốn sách « Ngữ pháp tiếng Kơho » là công trình do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng chủ trì trong sự hợp tác về chuyên môn với Viện Ngôn ngữ học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. Sách do một tập thể tác giả biên soạn, gồm một số cán bộ nghiên cứu của Viện Ngôn ngữ học và một số trí thức người Kơho.

Sách « Ngữ pháp tiếng Kơho » là một cuốn sách ngữ pháp mang tính chất cơ bản và phổ thông, được biên soạn nhằm góp phần thiết thực và kịp thời vào việc học và dạy tiếng Kơho ở tỉnh Lâm Đồng, để phát huy tác dụng của tiếng Kơho trong đời sống xã hội, trong sự nghiệp phát triển văn hóa và kinh tế xã hội chủ nghĩa của dân tộc Kơho.

Sách « Ngữ pháp tiếng Kơho » không phải là sách giáo khoa dùng trong nhà trường, nhưng nó có thể là một chỗ dựa cho việc biên soạn sách dạy và học tiếng Kơho sau này trong ngành giáo dục.

Sách « Ngữ pháp tiếng Kơho » cũng có tác dụng giúp cho đồng bào, cán bộ người Kơho nâng cao thêm khả năng sử dụng tiếng nói của dân tộc mình trong thực tiễn nói và viết, cũng như nâng cao thêm sự hiểu biết và lòng quý trọng đối với tiếng mẹ đẻ của mình.

Sách « Ngữ pháp tiếng Kơho » còn có tác dụng giúp cho đồng bào, cán bộ người các dân tộc khác có thêm cơ sở để tìm hiểu, để học nói và viết tiếng Kơho.

Nhằm đạt những yêu cầu nói trên, sách « Ngữ pháp tiếng Kơho »

cố gắng trình bày có hệ thống các quy tắc ngữ pháp cơ bản để tạo ra những lời, những câu đúng với cách nói của người Kơho. Các ví dụ được dẫn trong sách đều do các tư liệu viên người Kơho cung cấp và đều được thu thập trực tiếp trong các đợt khảo sát điền dã tại chỗ của tập thể tác giả.

Để giúp người đọc hình dung đầy đủ hơn về tiếng Kơho, trong sách có thêm một phần giới thiệu khái quát về dân tộc Kơho, ngữ âm và chữ viết Kơho, tiếng Kơho ở các địa phương.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng sách « Ngữ pháp tiếng Kơho » không tránh khỏi có những thiếu sót.

Các tác giả rất mong nhận được những ý kiến phê bình, nhận xét của bạn đọc.

Tháng 11 năm 1984

Tập thể tác giả

PHẦN THỨ NHẤT

MỞ ĐẦU

Chương I : DÂN TỘC KƠHO VÀ TIẾNG KƠHO.
Chương II : NGỮ ÂM VÀ CHỮ VIẾT KƠHO
Chương III: TIẾNG KƠHO Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG I

DÂN TỘC KƠHO VÀ TIẾNG KƠHO

1. Dân Tộc Kơho có khoảng trên 60.000 người, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng, gồm các nhóm sau :

— Nhóm Sre : tập trung chủ yếu ở huyện Di Linh và một phần ở huyện Bảo Lộc.

— Nhóm Nộp : ở phía nam huyện Di Linh, chủ yếu ở các xã Sơn Điền và Gia Bắc.

— Nhóm Kơdòn : ở phía đông nam huyện Di Linh và ở huyện Bảo Lộc.

— Nhóm Chil : tập trung chủ yếu ở phía bắc và đông bắc núi Lâm Viên, kéo dài đến vùng phía nam Đắc Lắc. Người Chil ở huyện Lạc Dương và có một bộ phận mới cư trú ở huyện Đức Trọng

— Nhóm Lát : tập trung chủ yếu ở vùng nam và tây nam núi Lâm Viên, ở huyện Lạc Dương và xung quanh thành phố Đà Lạt.

Tất cả các nhóm trên đều có tên gọi riêng phản ánh một đặc trưng nào đó của nhóm mình. Chẳng hạn : tên gọi « Sre » nghĩa là « ruộng » chỉ nhóm những người Kơho có phương thức canh tác trên những ruộng nước của cao nguyên Di Linh ; « Lát » (hay « lạch ») có nghĩa là « rừng thưa » chỉ nhóm những người Kơho cư trú ở vùng rừng thưa trên cao nguyên Lâm Viên v.v... Tuy nhiên, tất cả các nhóm đều có ý thức về một cộng đồng dân tộc Kơho thống nhất của mình, tự nhận mình là người Kơho và lấy tên gọi chung Kơho đặt trước tên gọi riêng của nhóm mình, ví dụ : Kơho Sre, Kơho Chil v.v...

« Kơho » là tên tự gọi được người Kơho hiện nay tự nhận, được

ghi theo phát âm của tiếng Kơho. Ngoài ra, có thể còn có những cách viết và đọc khác nhau như: Kaho, K'ho, Kôho, Cơho (1)...

2. Các nhóm người Kơho kể trên, tuy thống nhất về căn bản, vẫn có đôi chút khác biệt về văn hóa vật chất và tinh thần. Về mặt ngôn ngữ, do cư trú trên những địa bàn tương đối tách biệt nhau nên giữa các nhóm Kơho không khỏi có những khác biệt mang tính chất địa phương trong cách phát âm và trong vốn từ. Nhưng, sự khác biệt này không lớn lắm, không làm khó khăn nhiều cho việc giao tiếp.

Trong số các nhóm người Kơho này, tiếng nói của nhóm Kơho Sre là tiếng nói của nhóm người đông nhất và được các nhóm Kơho khác thừa nhận là dễ nghe, dễ hiểu nhất. Vì vậy, các phương án xây dựng và sửa đổi chữ Kơho, từ điển Việt — Kơho (và cả cuốn «Ngữ pháp tiếng Kơho» này) đều được xây dựng, biên soạn trên cơ sở của tiếng Kơho Sre.

3. Tiếng Kơho rất gần với tiếng Mạ. Tuy người Mạ tự coi mình là một dân tộc (tên tự gọi là «Chau Mạ»), nhưng xét về các mặt văn hóa và ngôn ngữ, người Mạ vẫn rất gần gũi với người Kơho.

Dân tộc Mạ hay nhóm Mạ có khoảng 40.000 người, tập trung chủ yếu ở các huyện Bảo Lộc và Đạ Huoai của tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, người Mạ còn ở Đắc Lắc (phần của tỉnh Quảng Đức cũ), ở Sông Bé (tỉnh Phước Long cũ) và ở tỉnh Đồng Nai. Người Mạ lại được coi là gồm một số nhóm có tên gọi riêng như: Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Krung Mạ Tô v.v...

So sánh tiếng Kơho và tiếng Mạ, có thể thấy chúng rất giống nhau ở các mặt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Cũng có thể thấy được những khác biệt giữa tiếng Kơho và tiếng Mạ về mặt ngữ âm và từ vựng. Những sự khác biệt này, trên thực tế, không gây nên những cản trở lớn trong giao tiếp giữa người Kơ ho và người Mạ.

---

(1) Hiện nay chưa có đủ cơ sở để khẳng định «Kơho» là tên tự gọi hay là tên gọi của dân tộc khác đặt cho người Kơho. Cũng không tìm thấy từ «Kơho» có ý nghĩa gì trong vốn từ hiện nay của ngôn ngữ này. Theo ý kiến của một số trí thức Kơho thì đó vốn là một từ Kơho cổ và có liên quan đến truyền thuyết về nguồn gốc của người Kơho.

4. Tiếng Kơho đã được các nhà ngôn ngữ học nhất trí xếp vào nhóm các ngôn ngữ Môn — Khơme thuộc họ Nam Á (Austroasiatique) là một họ ngôn ngữ đã có từ rất xa xưa trên một địa bàn rộng lớn của vùng Đông Nam Á.

Nhóm các ngôn ngữ Môn — Khơme bao gồm nhiều nhánh, trong đó ở địa bàn Việt Nam đáng chú ý là các nhánh (gọi tên theo ngôn ngữ được coi là đại diện cho nhánh) như: nhánh Ba Na, nhánh Khơme, nhánh Ka Tu, nhánh Khơmú.

Tiếng Kơho được xếp vào nhánh Ba Na. Nhánh Ba Na này, ở địa bàn Việt Nam, có các nhánh nhỏ: nhánh nhỏ Ba Na bắc, với các ngôn ngữ như: Ba Na, Xơ Đăng, Hrê..., nhánh nhỏ Ba Na nam với các ngôn ngữ như Mnông, Xtiêng, Chrau, Kơho (và Mạ).

5. Trên địa bàn cư trú của mình, người Kơho chẳng những sống rất gần với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme khác như Mnông, Xtiêng... mà còn sống xen kẽ trong quan hệ lâu đời từ xa xưa với các dân tộc thuộc họ ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesien) như Chàm, Raglai, Êđê, Jarai, Chru. Mối quan hệ tiếp xúc với các dân tộc này đã có những ảnh hưởng đáng kể đối với tiếng Kơho.

Nhưng còn có mối quan hệ giữa tiếng Kơho và tiếng Việt. Đây là mối quan hệ giữa một ngôn ngữ dân tộc với một ngôn ngữ quốc gia có vai trò rất lớn ở các phạm vi hành chính, giáo dục, văn hóa, khoa học v.v..., trong điều kiện một quốc gia thống nhất.

6. Trong vùng dân tộc Kơho cư trú, ngoài tiếng Việt là tiếng phổ thông nhất, tiếng Kơho còn được sử dụng như một tiếng phổ thông thứ hai trong giao tiếp giữa các dân tộc khác như: Chru, Raglai, Mnông...

Tiếng Kơho là một ngôn ngữ duyên dáng, giàu nhạc điệu trong những bài thơ, những điệu hát đối đáp, một ngôn ngữ bóng bẩy, giàu hình tượng trong những truyện cổ của dân tộc Kơho.

CHƯƠNG II

NGỮ ÂM VÀ CHỮ VIẾT KƠHO

Ngữ âm là mặt âm của ngôn ngữ.

Chữ viết Kơho được dùng hiện nay (1) là một thứ chữ dùng các chữ cái la tinh để ghi âm của tiếng Kơho.

Để hiểu hệ thống chữ viết này, cần nắm được hệ thống các âm và thanh của tiếng Kơho.

1. Âm tiết và cách ghi âm tiết :

1. Xét về mặt âm, câu nói có thể bao gồm nhiều đơn vị phát âm. Đơn vị phát âm nhỏ nhất trong lời nói là âm tiết. Ví dụ câu :

Alá kơnòm vơsram gam sền srá. (Các em học sinh đang đọc sách) có 6 từ, nhưng gồm 9 âm tiết, vì 3 từ **alá, kơnòm, vơsram** có hai âm tiết : **a** và **lá**, **kơ** và **nòm**, **vơ** và **sram**.

2. Trong tiếng Kơho, khác với tiếng Việt, có sự đối lập giữa hai loại âm tiết.

a) Loại âm tiết được phát âm yếu, lướt, không mang thanh, đứng đầu từ, gọi là « **âm tiết phụ** » (2).

b) Loại âm tiết được phát âm mạnh, rõ, có mang thanh, đứng sau âm tiết phụ được gọi là « **âm tiết chính** »

Ví dụ, các từ **alá** (các, những), **kơnòm** (trẻ), **vơ sram** (học) ở trên là các từ có chứa âm tiết phụ và âm tiết chính.

Từ	Âm tiết phụ	Âm tiết chính
alá	a	lá
kơnòm	kơ	nòm
vơsram	vơ	sram

(1) Bản Phương án chữ Kơho sửa đổi đã được in ở cuối cuốn « Từ điển Việt — Kơho », do Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản năm 1983.

(2) « Âm tiết phụ » còn có các tên gọi khác : « tiền âm tiết », « âm tiết yếu »...

Các từ chỉ có một âm tiết (không có âm tiết phụ) là **gam** (đang), **sền** (nhìn, đọc), **srá** (sách).

3. Âm tiết phụ có cấu tạo đơn giản, gồm 3 thành phần: âm đầu, âm chính, âm cuối. Ví dụ, trong các từ:

pơrjum (họp)

pơrnơs (cái chồi)

pơrnơng (cái vồ)

âm tiết phụ **pơr** có cấu tạo:

— âm đầu **p**

— âm chính **ơ**

— âm cuối **r**

Trong ba thành phần trên, âm chính luôn luôn phải có mặt, còn âm đầu và âm cuối có thể có, có thể không; chẳng hạn như các âm tiết phụ **a**, **vơ** trong các từ **alá** (các, những) và **vơsram** (học) ở trên.

Trong tiếng Kơho, các âm sau đây thường làm thành phần của âm tiết phụ:

a) Ở vị trí âm đầu, có thể là một phụ âm bất kỳ, trừ một số phụ âm như: **ph, th, ch, kh, b, đ, n, nh, ng, w, y**. Ví dụ các phụ âm:

— **t** trong **tơr** của từ **tơryang** (chăm)

— **g** trong **gơ** của từ **gơvoh** (yêu)

— **v** trong **vơ** của từ **vơkàu** (hoa)...

b) Ở vị trí của âm chính, có thể là hai nguyên âm **ơ** và **a**. Ví dụ:

— **ơ** trong **vơ** của từ **vơsram** (học), trong **pơr** của từ **pơrnơs** (cái chồi).

— **a** trong các từ **alá** (các, những), trong các từ **alák** (rượu cất), **aseh** (con ngựa).

c) Ở vị trí âm cuối, có thể là các phụ âm: **m, n, ng, l, r**. Ví dụ:

— **m** trong **sơm** của từ **sơmpòl** (cái đuốc)

— **n** trong **kơn** của từ **kơn'hai** (trăng)

— **ng** trong **pơng** của từ **pơnggar** (hàng rào)

— **r** trong **tơr** của từ **tơrneh** (cái bật lửa)

— **l** trong **kơl** của từ **kơldung** (cái túi)

Cần chú ý là âm tiết phụ do bị phát âm yếu và lướt nên cấu tạo của nó không thật ổn định. Điều này ta có thể thấy được khi so sánh phát âm của những người khác nhau. Ví dụ:

sơrmanh = sơmanh (sao)

kơn'hai = n'hai (trăng, tháng)

tơrhuài = huài (kéo)

kơmhò = mhò (da)

Điều này cũng được thấy rất rõ, khi so sánh tiếng nói của nhóm Kơho Sre với các nhóm Kơho khác (xem chương III nói về các tiếng địa phương Kơho).

4. Âm tiết chính có cấu tạo phức tạp hơn âm tiết phụ, gồm năm thành phần: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh.

Trong năm thành phần này, âm chính và thanh bao giờ cũng có mặt, còn các thành phần khác thì có thể có, có thể không.

Ví dụ: âm tiết chính **huài** của từ **tơrhuài** (kéo) có cấu tạo như sau:

— âm đầu **h**

— âm đệm **u**

— âm chính **a**

— âm cuối **i**

— thanh thấp (được ghi bằng dấu (`))

Về các âm và thanh làm thành phần của âm tiết chính, ta sẽ tìm hiểu kỹ ở phần tiếp theo.

5. Cách ghi âm tiết trên chữ viết Kơho có phân biệt như sau:

a) Nếu từ chỉ có một âm tiết thì tất nhiên ghi âm tiết đó thành một khối (hay một chữ), ví dụ:

vrê (rừng)

cih (viết)

mvlàng (giải thích)

b) Nếu từ có hai âm tiết trở lên nhưng đều là những âm tiết được

phát âm mạnh, rõ ràng và tách bạch, thì được ghi rời mỗi âm tiết thành một khối (hay một chữ), ví dụ :

me vèp	(mẹ cha)
nùs n'hơm	(tính tình)
bớ bơl	(bẩn thỉu)

c) Nếu từ có hai âm tiết, nhưng gồm một âm tiết phụ và một âm tiết chính được phát âm liền nhau, không tách bạch ra, thì được ghi liền thành một khối, tức cũng là một chữ, ví dụ :

tơrlung	(cái giếng)
sơnơm	(thuốc)
alá	(các, những)

Khi có thể bị đọc nhầm thì dùng dấu « — » (dấu ngăn) đặt giữa âm tiết phụ và âm tiết chính. Ví dụ :

lơ—òr	(cày)
tơr—iá	(dầm ra)

Kết hợp hai cách ghi (b) và (c), ta sẽ có những từ được ghi thành nhiều khối : mỗi khối bằng một hay hai âm tiết. Ví dụ :

— hai khối, ba âm tiết :

hìu vơn'há	(nhà cửa)
ngòt rơngớt	(sợ sệt)

— hai khối, bốn âm tiết :

rơndeh rơndồ	(xe cộ)
gơvoh gơvài	(yêu thương)

II. Âm và thanh. Cách ghi âm và thanh.

Âm tiết bao gồm những đơn vị ở bậc thấp hơn, gọi là âm vị, gồm có phụ âm và nguyên âm.

Nguyên âm là những âm mà khi phát âm, luồng hơi từ phổi ra không bị cản trở. Ngược lại, phụ âm là những âm mà khi phát âm, luồng hơi đi ra có gặp chỗ cản (ở họng, lưỡi, răng, môi.,..)

Trong các nguyên âm, có một loại được gọi là « bán nguyên âm ».

Ví dụ : âm tiết **huài** của từ **tơrhuài** (kéo) có nguyên âm là **a**, phụ âm là **h** và hai bán nguyên âm là **u**, **i**.

Cùng với âm, còn có « thanh ». Ví dụ :

— âm tiết **sàu** (cháu) có thanh cao (ở đây không được ghi bằng dấu)

— âm tiết **sau** (ăn cơm) có thanh thấp (ở đây được ghi bằng dấu(`).

Trong phần này, ta sẽ đi sâu tìm hiểu các âm và thanh làm thành phần cấu tạo nên vỏ ngữ âm của các từ có một âm tiết như : **srá** (sách), **n'ha** (lá), **mvlàng** (giải thích)...

1. Âm đầu và cách ghi âm đầu :

Trong tiếng Kơho, âm đầu của âm tiết thường là một phụ âm hay nhóm phụ âm (gồm hai hay ba phụ âm).

Trên chữ viết, cách ghi âm đầu như sau :

a) Khi mở đầu âm tiết là một phụ âm thì phụ âm này được ghi bằng một chữ cái, hay hai chữ cái ghép với nhau. Xem bảng sau đây :

Chữ cái	Ví dụ	
b	bớ	(bẩn)
v	vớ	(múc lên)
c	cau	(người)
ch	chi	(cây)
d	dam	(đực)
đ	đam	(nhà kho)
g	gùng	(đường đi)
h	hàu	(lên)
k	kúp	(bắt)
kh	khai	(nó)
l	lơh	(làm)
m	mir	(rẫy)
n	niam	(đẹp)
ng	ngòt	(sợ)

nh	nhìm (khóc)
p	pe (ba)
ph	phe (gạo)
r	re (bơi)
s	sa (ăn)
t	tê (tay)
th	tho (kỳ, cọ)
j	jơng (chân)
y	yal (kể, báo)
w	wá (hiểu)

b) Khi mở đầu âm tiết là nhóm phụ âm thì nhóm phụ âm này được ghi theo cách ghi của từng phụ âm trong nhóm. Ví dụ :

plai (quả) (nhóm phụ âm : p + l)

srá (sách) (nhóm phụ âm : s + r)

mhar (nhanh) (nhóm phụ âm : m + h)

nhchi (cái gì, gì) (nhóm phụ âm : nh + ch)

ndrờm (bằng) (nhóm phụ âm : n + d + r)

ngkra (cùi dừa) (nhóm phụ âm : ng + k + r)

Khi có âm **n** và âm **h** đi liền nhau, phải có dấu cách (') xen giữa, để tránh nhầm lẫn với cách ghi âm **nh** (trong **nhìm** (khóc), **nhchi** (cái gì, gì).). Ví dụ :

n'ha (lá)
n'hai (trăng, tháng)
} nhóm phụ âm : n + h, không phải nh

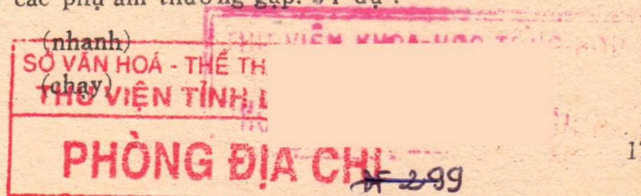
Trong tiếng Kơho, có các loại nhóm phụ âm mở đầu âm tiết như sau :

— Nhóm hai phụ âm với hai loại nhỏ :

loại 1 : trong hai phụ âm, yếu tố thứ nhất là các âm **m, n, nh, ng**; yếu tố thứ hai là các phụ âm thường gặp. *Ví* dụ :

mhar (nhanh)

ntuát (chạy)



nhcạu (ai)

nggui (ngồi)

loại 2 ; trong hai phụ âm, yếu tố thứ nhất là các phụ âm thường gặp, yếu tố thứ hai là các âm **r, l**. Ví dụ :

srá (sách)

plai (quả)

— Nhóm ba phụ âm :

Trong nhóm ba phụ âm, yếu tố thứ nhất là các phụ âm **m, n, nh ng** ; yếu tố thứ hai là các phụ âm thường gặp, yếu tố thứ ba là các âm **r, l**. Ví dụ :

mvlàng (giải thích)

ndrờm (bằng)

ngkra (cùi dừa)

. . . .

Cần chú ý :

— Trong tiếng Kơho, có một số phụ âm không có khả năng kết hợp với các phụ âm khác để tạo thành các nhóm phụ âm. Ví dụ các âm : **ph, ch, kh, th, y, w.**

— Các yếu tố trong nhóm phụ âm không tách rời, mà kết thành một khối. Cho nên, khi nói không nên phát âm tách bạch từng phụ âm trong nhóm phụ âm mà phát âm liền nhau.

— Trong tiếng Kơho, có một số phụ âm mà trong tiếng Việt không có. Các phụ âm đó là :

Các phụ âm bán hữu thanh **v** và **d** được phát âm tương tự như **b** và **đ**. Chỉ khác là khi phát âm các âm **v** và **d**, yết hầu nhích xuống phía dưới một chút. Do vậy các phụ âm **v** và **d** được phát ra không « vang » như các phụ âm hữu thanh **b** và **đ**. Ví dụ, có sự phân biệt giữa :

	bớ	(bần)
và	vớ	(múc lên)
	đam	(nhà kho)
và	dam	(đực)

Phụ âm **p** phát âm như phụ âm **p** trong các từ tiếng Việt vay mượn tiếng nước ngoài (như **pin**, **pô pơ lin**, v.v..). Ví dụ :

puan	(bốn)
plai	(quả)

Các phụ âm bật hơi **ch** và **ph** được phát âm tương tự như các phụ âm **c** và **p**. Chỉ khác là khi phát âm các phụ âm **ch** và **ph**, luồng hơi từ phổi đi ra bị cản lại hoàn toàn trong khoang miệng, rồi đột ngột được « bật ra », thoát ra ngoài. Ví dụ, có sự đối lập giữa :

	ca	(gừng)
và	cha	(can đảm)
	pe	(ba)
và	phe	(gạo)

Các phụ âm **y** và **w** được phát âm tương tự như các âm **i** và **u**. Chỉ khác là khi phát âm phụ âm **y**, mặt lưỡi nâng lên phía hàm trên một chút ; khi phát âm phụ âm **w**, hai môi chúm lại gần tiếp xúc nhau, tạo thành vật cản đối với luồng không khí đi ra. Do vậy, các phụ âm **y** và **w** nghe không « trong » như các âm **i** và **u**. Ví dụ, có sự phân biệt giữa :

	iar	(gà)
và	yar	(mắc (bẫy))
	úa	(nhiều)
và	wá	(hiểu)

2. Âm đệm và cách ghi âm đệm :

Âm đệm nằm ở giữa âm đầu và âm chính của âm tiết. Trong tiếng Kơho có hai bán nguyên âm làm âm đệm là **u** và **i**, ví dụ :

rias	(rễ)
iù	(hút thuốc)
khuah	(đậu)
huí	(quên)

3. Âm chính và cách ghi âm chính :

Mỗi nguyên âm làm âm chính của âm tiết trong tiếng Kơho đều được ghi bằng một chữ cái; không có trường hợp nào ghi bằng cách ghép hai chữ cái.

Các nguyên âm được ghi như sau:

Chữ cái	Ví dụ	
a	anh	(tôi)
e	pe	(ba)
ê	sềm	(chim)
i	cih	(viết)
o	kòi	(lúa)
ô	ồs	(lửa)
ơ	lơh	(làm)
u	hùc	(uống)
ư	jrừng	(xù lên)

Cần chú ý rằng: tiếng địa phương Kơho Sre có hiện tượng các nguyên âm làm âm chính của âm tiết được phát âm với độ dài ngắn khác nhau. Ví dụ:

a) phát âm dài:

ìs (phơi)

sàu (ăn (cơm))

b) phát âm ngắn:

is (riêng, tự mình)

sau (cháu)

Trên chữ viết Kơho, đặc tính dài ngắn này của các nguyên âm không được ghi ra bằng dấu riêng, mà dùng dấu ghi thanh để thể hiện chung. Đó là bởi vì:

— Hễ là nguyên âm dài thì âm tiết có thanh thấp, ghi bằng dấu (̀) như ở các ví dụ (a) ở trên.

— Hễ là nguyên âm ngắn thì âm tiết có thanh cao không được

ghi bằng dấu như ở các ví dụ (b) ở trên hay ghi bằng dấu (⸍) như trong các trường hợp : **srá** (sách), **gít** (biết)... (xem thêm phần sau « Thanh và các dấu thanh »)

4. Âm cuối và cách ghi âm cuối :

Giữ vai trò âm cuối kết thúc âm tiết trong tiếng Kơho, có thể là các phụ âm, các bán nguyên âm hay các nhóm âm. Trên chữ viết, âm cuối có thể được ghi bằng một chữ cái hay hai chữ cái ghép lại, như trong bảng sau :

Chữ cái	Ví dụ	
c	hùc	(uống)
h	lơh	(làm)
k	lík	(ra)
l	dùl	(một)
m	mhàm	(máu)
n	ƀòn	(làng)
nh	anh	(tôi)
ng	dòng	(to, lớn)
p	tìp	(gặp)
r	vàr	(hai)
s	ŏs	(lửa)
t	gít	(biết)
u	cau	(người)
i	plai	(quả)
uh	miuh meuh	(lấc cấc)
ih	acôih	(ôi !)

Cần chú ý :

— Trong tiếng Kơho, ở thành phần âm cuối, có thể có một phụ âm không được phát ra thành tiếng, nghe như bị « nghẹn lại » đột ngột ở họng, được gọi là « âm tắc họng ».

Khi âm cuối của âm tiết là âm tắc họng này, hay là một nhóm có

âm tắc họng, thì âm này không được ghi thành chữ cái hay dấu riêng trên chữ viết, mà chỉ dùng dấu thanh để thể hiện chung. Ví dụ trong các từ :

srá (sách)

vồ (đầu)

siớu (hao đi)

glài (phạt)

dấu (ʼ) và dấu (ˋ) vừa dùng để ghi âm tắc họng, vừa dùng để ghi thanh cao và thanh thấp (xem thêm phần sau « Thanh và các dấu thanh »)

— Không phải âm cuối nào cũng có thể đứng sau tất cả các nguyên âm ở thành phần âm chính. Ví dụ : âm i và nhóm âm có i không đứng sau các nguyên âm i, ê, e ; âm cuối u và nhóm âm có u không đứng sau các nguyên âm u, ô, o...

— Trong tiếng Kơho, có những phụ âm ở thành phần âm cuối mà trong tiếng Việt không có. Đó là :

+ Phụ âm s, ví dụ :

ôs (lửa)

kis (sống)

Khi phát âm phụ âm này, luồng hơi đi ra phải qua một khe rất hẹp giữa đầu lưỡi và răng, tạo thành tiếng « xát » ở đầu lưỡi và rặng.

+ phụ âm h, ví dụ :

poh (bảy)

jơh (hết, tất cả)

Khi phát âm phụ âm này luồng hơi đi ra bị cản trở ở họng, tạo thành tiếng xát ở họng.

+ phụ âm l, ví dụ :

dùl (một)

yal (kể, báo)

Khi phát âm phụ âm này, luồng hơi đi ra buộc phải qua hai bên cạnh của lưỡi.

+ phụ âm r, ví dụ :

vàr (hai)

sur (lợn)

Khi phát âm phụ âm này, đầu lưỡi nâng lên bít kín đường ra của luồng hơi, rồi bật ra cho luồng hơi đi ra, rồi lại bít kín, rồi lại bật ra..., tạo nên tiếng rung liên tục.

+ âm tắc họng (đã nói ở trên)

Trong tiếng Kơho, dựa trên cách kết thúc âm tiết (hay nói cách khác, dựa vào đặc tính của âm cuối), có thể phân ra bốn loại âm tiết như sau :

— loại âm tiết mở : âm tiết không có âm cuối. Ví dụ :

pe (ba)

tê (tay)

— loại âm tiết nửa mở : âm tiết được kết thúc bằng các âm u và i. Ví dụ :

cau (người)

plai (quả)

— loại âm tiết nửa khép : âm tiết được kết thúc bằng các âm : **m, n, nh, ng, r, l**. Ví dụ :

mhàm (máu)

anh (tôi)

vàr (hai)

— loại âm tiết khép : âm tiết được kết thúc bằng các âm và nhóm âm : **p, t, k, c, s, h**, âm tắc họng, **uh, ih**, u + âm tắc họng, i + âm tắc họng. Ví dụ :

mát (mắt)

poh (bảy)

srá (sách)

acôih (ôi !)

Cách ghi các thanh tiếng Kơho trên chữ viết Kơho có liên quan đến bốn loại âm tiết nói trên.

5. *Thanh và các dấu thanh* :

Trong tiếng Kơho có hai thanh: **thanh cao** và **thanh thấp**. Ở mỗi loại âm tiết, hai thanh này như sau:

a) Ở loại âm tiết mở, chỉ có một thanh cao, nghe như thanh « không dấu » của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh này không được ghi bằng dấu, tức là được đánh dấu bằng cách không dùng dấu. Ví dụ:

pe (ba)

tê (tay)

ƀa (mới)

b) Ở loại âm tiết nửa mở và nửa khép, có hai thanh. Thanh cao nghe như thanh « không dấu » của tiếng Việt, thanh thấp nghe như thanh « huyền » của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh cao không được ghi bằng dấu, thanh thấp được ghi bằng dấu (`). Ví dụ:

pram (năm)

iar (gà)

plai (quả)

mhàm (máu)

dùl (một)

ràu (rửa)...

c) Ở loại âm tiết khép, thanh cao nghe như thanh « sắc » của tiếng Việt, thanh thấp nghe như thanh « nặng » của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh cao được ghi bằng dấu (´), thanh thấp được ghi bằng dấu (`), khi âm tiết được kết thúc bằng **p, t, c, k,** âm tắc họng, u + âm tắc họng, i + âm tắc họng. Ví dụ:

gít (biết)

ngác (nhanh)

srá (sách)

sớu (hao đi)

tìp (gặp)

vồ (đầu)

Khi âm tiết được kết thúc bằng: **s, h, uh, ih** thì thanh cao không ghi bằng dấu, thanh thấp ghi bằng dấu (`). Ví dụ:

vơs (rắn)

poh (bảy)

miuh meuh (lấc cấc)

nùs (tim)

sùh (ướt)

Như vậy, chữ Kơho dùng ba ký hiệu để ghi hai thanh của tiếng Kơho như bảng sau :

Thanh và cách ghi / Loại âm tiết	Thanh cao	Thanh thấp
mở	Không dấu	
	pe (ba) tê (tay) pa (mới)	
nửa mở và nửa khép	Không dấu	Dấu (`)
	plai (quả) pram (năm) iar (gà)	ràu (rửa) mhàm (máu) dùl (một)
khép	Dấu (´) và không dấu	Dấu (`)
	gít (biết) srá (sách) vơs (rắn) poh (bảy)	tìp (gặp) vờ (đầu) nùs (tim) sùh (ướt)

Cần chú ý : Có những trường hợp dấu (´) và dấu (`) có hai giá trị : vừa ghi thanh, vừa ghi âm tắc họng ở cuối âm tiết (như đã nói ở mục 4 « Âm cuối và cách ghi âm cuối »).

CHƯƠNG III

TIẾNG KƠHO Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Như đã nói ở trên (chương I « Dân tộc Kơho và tiếng Kơho»), ở tỉnh Lâm Đồng có những nhóm người cùng nói tiếng Kơho : Sre, Nộp Kơdòn, Chil, Lát (và cả người Mạ).

Xét về mặt ngôn ngữ, tuy tiếng nói của các nhóm người Kơho về cơ bản là thống nhất, nhưng ít nhiều vẫn có những chỗ khác nhau giữa các nhóm, tạo thành các « tiếng địa phương» (hay còn gọi là «phương ngữ của tiếng Kơho.)

Những sự khác biệt nói trên chủ yếu là ở các mặt từ vựng và ngữ âm.

Sau đây là những khác biệt dễ nhận thấy nhất trong tiếng Kơh ở các địa phương [1] :

I Về mặt từ vựng :

Để chỉ cùng một sự vật, hoạt động, tính chất, có thể sử dụng những từ khác nhau. Ví dụ :

---

(1) Ở chương này, để ghi được đúng âm và để tiện theo dõi, ta dùng thêm các ký hiệu :

— dấu (ˇ) đặt trên nguyên âm của phương ngữ Chil chỉ **nguyên âm ngắn** ; ngược lại, nguyên âm không có dấu (ˇ) là **nguyên âm dài**. Ví dụ :

nggui (ngồi)
long (củi)

— dấu (ˀ) ở trên âm tiết trong các tiếng Lát, Kơdòn, Mạ để chỉ «thanh võng» (tương tự như thanh « hỏi» của tiếng Việt). Ví dụ :

ồi, ồ, ồs (lửa)

pề, pều, pềs (dao)

— dấu (ˊ) ở trên âm tiết ở một số từ trong tiếng Lát như : **nủi** (tim), **ó** (em), **mố** (mũi) là để ghi « thanh sắc» (tương tự như « thanh sắc» trong tiếng Việt). Như vậy, cần phân biệt dấu (ˊ) để... ghi thanh này và dấu (ˊ) để ghi thanh cao và âm tắc họng trong **srá** (sách), **pó** (cuốc) trong chữ Kơho.

Nghĩa	Sre-Nộp (1)	Kơdòn	Mạ	Lát	Chil
đầu	vồ	vồ	vồ	vồ	gơl
lợi (răng)	lừnh	sềng	lừnh	lừnh	greng
xé	crè	crè	crè	hề	hế
đứng	ntàu	ntàu	ntàu	nhá	nhá
ngã	gơpló	gơpló	cồt	gơvồng	kơvông
tiền	priá	priá	priá	jền	jên
mới	pa	pa	pơ		mhe
còn	gam	gam	gam	hồm	hôm
sắc	sồt	sồt	sồt	hơr	hơr
nhiều	uá, rà	uá, rà	rà	mờ	mớ
đếm	kờp	kờp	kờp	yà	yá
có	geh	gẻ	gẻ	gơs	mô
không	ờ	ho	ờ	ờ	gó

Qua việc so sánh, có thể nhận xét rằng : về mặt từ vựng, người Sre, Nộp, Kơdòn và người Mạ tương đối gần nhau ; người các nhóm Lát và Chil cũng tương đối gần nhau.

II. Về mặt ngữ âm :

Nói chung về mặt ngữ âm, hiện nay tiếng Kơho đang ở trong xu hướng biến đổi. Xu hướng biến đổi này được thể hiện rõ ràng khi so sánh các tiếng địa phương Kơho với nhau. Có thể kể ra đây một số xu hướng chính là :

1. Xu hướng mất âm tiết phụ :

Như đã nói ở trên (chương II « Ngữ âm và chữ viết Kơho»), âm tiết phụ là âm tiết đứng ở đầu từ, trước âm tiết chính, có đặc tính là không mang thanh, được phát âm yếu so với âm tiết chính. Đặc tính này khiến cho âm tiết phụ có thể bị rơi rụng một bộ phận hay mất hoàn toàn.

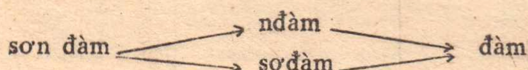
(1) Tiếng Sre và tiếng Nộp rất gần nhau.

Ví dụ :

Chil	Lát	Sre-Nộp	Kơdòn	Mạ	Nghĩa
sơnđam	sơnđàm	nđàm	sơđàm	đàm	gang (tay)
lơmvé	lơmvè	mvè	lơvè	mvè	nhão
kơn'há	kơn'hà	kơn'hà	n'hà	n'hà	đờm
rơpũng	tơrpông	rơpung	rơpung	pung	dưa
pơhõng	hong	vơlhong	lơhong	lơhong	đu đủ

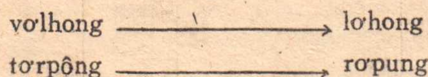
Qua việc so sánh ở trên, ta thấy rằng quá trình mất âm tiết phụ có thể xảy ra như sau :

a) âm tiết phụ rụng đi âm đầu và âm chính, hay chỉ rụng âm cuối. Sau đó, phần còn lại tiếp tục rụng đi :



b) âm tiết phụ rụng đi âm đầu và âm chính, nếu còn lại là các phụ âm r, l, thì các bước tiếp theo sẽ là :

— bước 1 : nguyên âm ơ xuất hiện thêm, chen vào giữa **r**, **l** và phần âm tiết chính, tạo nên âm tiết phụ mới là **rơ**, **lơ** :



— bước 2 : âm tiết phụ mới được tạo nên sẽ tiếp tục rụng đi :



Bước 2 này cũng trùng với những trường hợp rụng các âm tiết phụ chỉ có âm đầu và âm chính. Ví dụ :

tiếng địa phương Sre : vơnhul (say)
tơnau (ao)

tiếng địa phương Mạ : nhul (say)
nau (ao)

Cần chú ý :

Trong một tiếng địa phương, cũng có thể thấy được những biểu hiện rụng âm tiết phụ. Ví dụ, trong tiếng Srẹ có thể nói cả hai cách :

sơrmanh = sơmanh (sao)

sơnam = nam (năm)

tơrhuài = huài (kéo)

tơlòng = lòng (thử)...

— Trong số các tiếng địa phương Kơho, xu hướng mất âm tiết phụ xảy ra nhanh nhất ở các tiếng Kơdòn và Mạ. Trong tiếng Mạ, rất ít gặp âm tiết phụ có đủ cả ba thành phần âm đầu, âm chính, âm cuối, chỉ gặp các âm tiết phụ như sau :

rơhê (đỏ)

rơnởs (cái chồi)

lơpông (cái cửa) v.v...

2— Xu hướng biến đổi các phụ âm ở thành phần âm đầu :

Trong tiếng Kơho, có sự đối lập giữa các phụ âm hữu thanh (khi phát âm, dây thanh có hoạt động, nên nghe có « tiếng vang ») với các phụ âm vô thanh (không có « tiếng vang »). Ví dụ :

— các phụ âm hữu thanh trong các từ : **đam** (kho), **bộ** (mùi), **jing** (khâu), **gam** (còn)...

— các phụ âm vô thanh trong các từ : **tam** (trong), **pô** (bú), **cing** (chiêng), **kam** (mũi tên)...

Ở giữa các phụ âm hữu thanh **đ, b** và phụ âm vô thanh **t, đ,** có một loại trung gian là các phụ âm bán hữu thanh **d, v**. Ví dụ trong các từ :

dam (đực)

vồ (đầu)

Qua các tiếng địa phương, ta thấy các phụ âm trên có một sự « lẫn lộn ». Ví dụ :

Chil	Lát	Sre-Nộp	Kơdòn	Mạ	Nghĩa
pơnỡm	pơnơm	vơnơm	vơnơm	vì nơm	núi
pơnô	pơnơu	vơnô	vơnô	nô	đùi
tăm	tam	tam	tam, dam	dam	nhau
cơno	cơnô	jơnau	jơnau	jơnau	điều, chuyện
ngké	ngkè	nggà	gà	nggà	kêu, la

Qua bảng so sánh ở trên, có thể nhận xét: những sự «lẫn lộn» phụ âm qua các tiếng địa phương chỉ diễn ra theo các nhóm phụ âm nhất định: p/v, t/d, c/j, k/g.

Sự «lẫn lộn» này là một sự biến đổi có xu hướng. Từ các tiếng Chil, Lát, đến Sre — Nộp, Kơdòn, Mạ, cùng với xu hướng mất âm tiết phụ là xu hướng các phụ âm vô thanh biến đổi thành các phụ âm hữu thanh hay bán hữu thanh.

p → v
t → d
c → j
k → g...

Cần chú ý:

— Các phụ âm được biến đổi có thể thuộc thành phần âm đầu của âm tiết phụ hay của âm tiết chính.

— Trong một tiếng địa phương, cũng có thể thấy được những biểu hiện biến đổi các phụ âm ở âm đầu. Ví dụ, ở tiếng Sre có thể nói được cả hai cách:

jơnòng = cơnòng (giường)
vơsong = pơsong (uốn, làm thẳng)
kơltau = gơltau (da lột)...

3. Xu hướng biến đổi các nguyên âm trong thành phần âm chính:

Như đã nói ở trên (chương II «Ngữ âm và chữ viết Kơho»), trong tiếng Sre, hễ âm chính là nguyên âm dài thì âm tiết có thanh thấp hễ âm chính là nguyên âm ngắn thì âm tiết có thanh cao. Ví dụ:

— âm tiết có thanh thấp, nguyên âm dài : **ìs** (phơi), **sàu** (ăn (cơm)).

— âm tiết có thanh cao, nguyên âm ngắn : **is** (riêng), **sau** (cháu).

Như vậy, sự khác biệt về nghĩa giữa **ìs** (phơi) và **is** (riêng, tự mình), **sàu** (ăn (cơm)) và **sau** (cháu) có thể được coi là do sự khác biệt giữa thanh thấp và thanh cao tạo ra, chứ không do sự khác biệt giữa nguyên âm ngắn và dài.

Trong tiếng Nộp, Kơdòn, Mạ, cũng có thể tìm thấy các ví dụ như vậy.

Riêng trong tiếng Chil, tất cả các âm tiết đều được phát âm với một « giọng » như nhau, tức là không có thanh. Cho nên, đặc tính dài/ngắn của nguyên âm có tác dụng phân biệt nghĩa của từ. Ví dụ :

a dài	:	mang	(quý)
a ngắn	:	măng	(đêm)
ơ dài	:	mơng	(quen)
ơ ngắn	:	mỡng	(cây, gậy)
ư dài	:	lưn	(hói, trụi)
ư ngắn	:	lữn	(hơn)
o dài	:	kong	(cái vòng)
ŏ ngắn	:	kŏng	(chịu đựng)

So sánh tiếng Chil với các tiếng địa phương khác, có thể thấy : tương ứng với âm tiết có nguyên âm dài trong tiếng Chil là âm tiết có thanh thấp trong các tiếng khác ; tương ứng với âm tiết có nguyên âm ngắn trong tiếng Chil là âm tiết có thanh cao trong các tiếng khác :

Chil	Lát	Sre — Nộp	Kơdòn	Mạ	Nghĩa
cal	càl	càl	càl	càl	gió
prăm	pram	pram	pram	pram	năm
ôm	ồm	ồm	ồm	ồm	thối
long	lòng	lòng	lòng	lòng	củi
nggŭi	nggui	nggui	nggui	nggui	ngồi
					. . . .

Nguyên âm còn có những biến đổi khác. Chẳng hạn, nếu lấy xuất phát từ tiếng Chil, thì ở các tiếng khác có xu hướng thêm bán nguyên âm **u** và **i** vào cuối âm tiết mở, đồng thời nguyên âm thay đổi:

Chil	Lát	Các phương ngữ khác
o	ô	au
e	ê	ai
ê	ơi	ê
ô	ơu	ô
o	au	o

Ví dụ:

Chil	Lát	Các tiếng địa phương khác	Nghĩa
klo	klô	klau	trai, nam
ple	plê	plai	quả
vrê	vrơi	vrê	rừng
nhô	nhơu	nhô	uống (rượu)
n'ho	nhau	n'ho	thông
			. . .

Cũng có thể kể đến sự biến đổi: nếu ở các tiếng Sre — Nộp, Kơdòn có **ua**, **ia** trong âm tiết, thì ở các tiếng khác sẽ là **uơ**, **iơ**. Ví dụ:

Sre-Nộp, Kơdòn	Các tiếng địa phương khác	Nghĩa
puan	puơn	bốn
iar	iơr	gà
tiang	tiơng	đuôi
		. . .

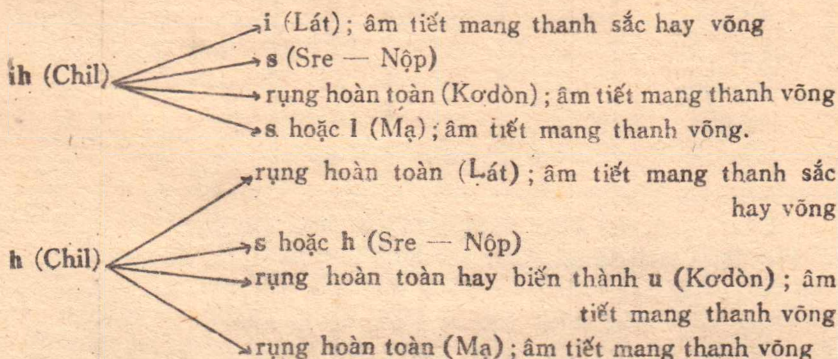
Cần chú ý : Những biến đổi của nguyên âm qua các tiếng địa phương vừa kể trên chỉ là những biến đổi dễ nhận thấy nhất. Ngoài ra, còn có những biến đổi khác nữa.

4 Xu hướng biến đổi các phụ âm và nhóm âm ở thành phần âm cuối :

Trong tất cả các tiếng địa phương Kơho, chỉ trừ có tiếng Sre—Nộp có đủ tất cả các phụ âm có thể có ở thành phần âm cuối (**p**, **t**, **c**, **k**, **âm tắc họng**, **m**, **n**, **nh**, **ng**, **h**, **s**, **r**, **l**), còn ở các tiếng địa phương khác, hệ thống các phụ âm này không đầy đủ như vậy. Ví dụ : ở tiếng Chil không có phụ âm **s**, ở tiếng Mạ và Kơdòn không có phụ âm **h**. So sánh :

Chil	Lát	Sre-Nộp	Kơdòn	Mạ	Nghĩa
ŏih	ồi	ồs	ồ	ồs, ồl	lửa
nuih	núi	nùs	nủ	nủs, nủl	tim
pêh	pề	pềs	pều	pềs	dao
oh	ó	oh	ỏ	ỏ	em
môh	mồ	muh	mồ	mú	mũi

Nếu xuất phát từ tiếng Chil, thì xu hướng biến đổi các phụ âm và nhóm âm **ih**, **h** như sau :



5. Xu hướng nảy sinh các thanh :

Qua so sánh và phân tích ở trên, có thể thấy rằng sự **có mặt hay** vắng mặt của một thanh nào đó ở mỗi tiếng địa phương đều có liên

quan đến một sự biến đổi một đặc trưng nào đó (hoặc nguyên âm ở thành phần âm chính, hoặc phụ âm ở âm cuối) trong xu hướng biến đổi chung.

a. Ở tiếng Chil : không có thanh, các nguyên âm và phụ âm tương đối ổn định.

b. Ở tiếng Lát : đã có hai thanh (thanh thấp và thanh cao) và hai thanh khác đang hình thành («thanh võng» và «thanh sắc») là kết quả của việc rụng phụ âm h ; nguyên âm không có đối lập dài /ngắn.

c. Ở tiếng Sre-Nộp : có hai thanh (thanh cao và thanh thấp) ; nguyên âm không có đối lập dài/ngắn, âm cuối không có biến đổi đáng kể.

d. Ở tiếng Kơdòn : đã có hai thanh (thanh cao và thanh thấp) ; và một thanh đang hình thành(« thanh võng »), kết quả của việc rụng **ih** và **h**; nguyên âm không có đối lập dài/ngắn.

đ. Ở tiếng Mạ : đã có hai thanh (thanh cao và thanh thấp) và một thanh đang hình thành («thanh võng»), kết quả của việc rụng **h** và biến đổi **ih**, nguyên âm không có đối lập dài/ngắn.

Thanh / Tiếng địa phương	Thanh cao	Thanh thấp	Thanh võng	Thanh sắc	Số thanh
Chil	—	—	—	—	0
Lát	+	+	+	+	4
Sre-Nộp	+	+	—	—	2
Kơdòn	+	+	+	—	3
Mạ	+	+	+	—	3

Cần chú ý : Sự khác nhau giữa các tiếng địa phương như nói đến ở trên chưa phải là đã được xác định một cách đủ rõ, bởi vì thực tế cho thấy rằng : rất khó vạch được ranh giới các khu vực nói tiếng địa phương, và những khác biệt kể trên không hoàn toàn ở trong từng khu vực cư trú của mỗi nhóm người. Ví dụ, nhóm người Mạ cư trú ở các xã Lộc Lâm, Lộc Bắc, Lộc Tân huyện Bảo Lộc phát âm khác với người Mạ ở xã Đạ Tẻ huyện Đạ Huoai, mà lại giống với người Sre ở huyện Di Linh ; hay nhánh nhỏ của nhóm Kơdòn là Bơngơr nói có những điểm khác với các nhánh nhỏ khác là Tố La, La Giạ v.v...

PHẦN THỨ HAI

TỪ

Chương I : CẤU TẠO CỦA TỪ
Chương II : PHÂN LOẠI CÁC TỪ. THÀNH CÁC TỪ LOẠI
Chương III: DÙNG TỪ CẤU TẠO NHÓM TỪ

CHƯƠNG I

CẤU TẠO CỦA TỪ

Ngữ pháp của một thứ tiếng bao gồm các quy tắc cấu tạo từ và cấu tạo câu của tiếng đó. Ở chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Kơho.

I. Khái quát về từ :

1. Nói và viết đều phải thành câu. Nhưng muốn đặt câu, ta phải dùng từ. Từ là đơn vị nhỏ nhất dùng để đặt câu. Ví dụ, trong câu :

Sềm par (chim bay)

ta có hai từ : **sềm** (chim) và **par** (bay)

Nói từ là đơn vị nhỏ nhất dùng để đặt câu, vì để cấu tạo câu ta còn có thể dùng những đơn vị lớn hơn từ. Ví dụ, ta có câu :

Hìu do niam ngan (Nhà này đẹp lắm)

Câu này có thể phân tích trước tiên thành hai nhóm từ : **hìu do** (nhà này) và **niam ngan** (đẹp lắm). Sau đó, lại có thể phân tích tiếp mỗi nhóm từ ấy thành các từ :

hìu do : hìu (nhà); do (này)

niam ngan : niam (đẹp), ngan (lắm).

(Về đơn vị gọi là nhóm từ, sẽ nói đến ở chương III của phần này).

2. Từ là đơn vị có ý nghĩa hoàn chỉnh và có cấu tạo ổn định. Ví dụ : nùs **n'hơm** (tính tình) là một từ, nó biểu thị một khái niệm (đặc điểm cá tính con người, thể hiện trong suy nghĩ và hành động). Mặt khác, từ **nùs n'hơm** tuy gồm hai yếu tố nhưng luôn được dùng thành một khối, không thể tách rời nùs và **n'hơm,** vì dùng riêng ra **nùs** có nghĩa là « tim », **n'hơm có nghĩa** là «hơi thở».

3. Nghĩa của từ có hai loại:

a. Nghĩa cụ thể về sự vật, hiện tượng...
trong thiên nhiên và trong đời sống, như nghĩa của các từ : **cài** (gió); **sur** (lợn); **lòt** (đi); **porhê** (đỏ)...

Những từ có nghĩa loại này là những từ tự nó đã rõ ý nghĩa, không cần phải dựa vào các từ khác để nhận biết ý nghĩa của nó. Người ta gọi loại nghĩa này là « nghĩa từ vựng ».

b) Nghĩa khái quát, về thời gian, mức độ... như nghĩa của các từ: **neh** (đã), **ngan** (rất) ; **krung** (cũng); **làng** (để cho)..., hay là nghĩa để chỉ các quan hệ như nghĩa của các từ : **mơ** (và, với); **kơyua** (vì)... Những từ loại này phải dùng kết hợp với các từ có ý nghĩa từ vựng nói trên. Ví dụ :

Vơsram **làng** gít srá. (Học **để** biết chữ)

Oh tơryang vơsram, **làng** me vèp chờ hờp nùs.

(Em chăm học **để** cha mẹ vui lòng)

Loại nghĩa này được gọi là « nghĩa ngữ pháp».

4. Trong từ vựng của tiếng Kơho, ta thấy các từ có cấu tạo khác nhau. Có những từ được cấu tạo đơn giản như : **chi** (cây), **pràn** (khỏe) **neh** (đã), **mơ** (và, với)... Ngoài ra, lại có những từ được cấu tạo phức tạp hơn như : **chi che** (cây cối); **pràn kơldang** (khỏe mạnh); **ngác ngar** (nhanh nhẹn)... Những từ này gồm những đơn vị nhỏ hơn. Ví dụ : từ **chi che** (cây cối) bao gồm hai đơn vị là **chi** (cây) và **che** (dây). Những đơn vị có ý nghĩa nhưng nhỏ hơn từ và được dùng để cấu tạo từ như vậy, được gọi là « yếu tố cấu tạo từ ».(1)

5. Các yếu tố cấu tạo từ có nhiều kiểu nghĩa khác nhau :

a) Có những yếu tố tự nó có nghĩa (về sự vật, hiện tượng...) như **chi** (cây), **che** (dây) trong từ **chi che** (cây cối nói chung).

b) Có những yếu tố chỉ đoán biết được nghĩa của nó trong sự kết hợp với một yếu tố khác. Ví dụ ; trong từ **ngác ngar** (nhanh nhẹn) thì yếu tố **ngác** có nghĩa là « nhanh», còn nghĩa của yếu tố **ngar** được

---

(1) Yếu tố cấu tạo từ còn được gọi là « từ tố », hay là «hình vị».

đoán biết nhờ tác dụng kết hợp với nghĩa « nhanh » của yếu tố **ngac** để tạo ra ý nghĩa chung cho cả từ **ngác ngar**.

c) Có những yếu tố tuy có nghĩa, nhưng không phải là nghĩa cụ thể về sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên hay đời sống (như **chi**, **che** ở trên) mà là nghĩa khái quát, nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ, nếu so sánh ba từ sau của tiếng Kơho : **pơrnơs** (cái chổi), **tơrnơs** (cái đinh), **kơrnal** (cái chốt), ta có thể thấy ba từ này được cấu tạo giống nhau theo cùng một cách là :

— Lấy một yếu tố có nghĩa về hành động làm gốc : **pơs** (quét), **tơs** (đóng), **kal** (cài)

— Rồi chen yếu tố **-ơrn-** vào giữa yếu tố gốc, để tạo ra từ chỉ vật làm công cụ cho hành động :

pơs ——→ p — ... — ơs ——→ p — ơrn — ơs   pơrnơs
(cái để quét, cái chổi)

tơs ——→ t — ... — ơs ——→ t — ơrn — ơs   tơrnơs
(cái để đóng, cái đinh)

kal ——→ k — ... — al ——→ k — ơrn — al   kơrnal
(cái để cài, cái chốt)

Qua sự phân tích so sánh trên, ta thấy yếu tố — **ơrn** — có ý nghĩa khái quát chỉ công cụ và có tác dụng làm cho một từ chỉ hành động biến thành một từ chỉ sự vật. Những từ phức có chứa những yếu tố như — **ơrn** — được tạo thành một khối rất chặt chẽ.

II Cấu tạo của từ :

Nói đến cấu tạo của từ tức là nói đến các từ có cấu tạo phức tạp, gồm từ hai yếu tố trở lên.

Trong tiếng Kơho, có ba cách chính sau đây để cấu tạo từ :

a) Ghép hai yếu tố có nghĩa lại với nhau theo những quy luật phối hợp nghĩa nhất định. Ví dụ : ghép yếu tố **song** (thẳng) với yếu tố **ring** (bằng phẳng) để tạo thành từ **song ring** có nghĩa là « thẳng thắn ». Cách cấu tạo từ như kiểu từ **song ring** được gọi là « cách ghép » và kiểu từ **song ring** được gọi là « từ ghép »

b) Gắn bó hai yếu tố với nhau, trong đó có một yếu tố có nghĩa làm gốc, theo những quy luật phối hợp ngữ âm nhất định. Ví dụ, từ **ngan ngồn** (thật thà) được cấu tạo với yếu tố **ngan** có nghĩa là « thật » làm gốc, và yếu tố **ngồn** đứng sau ; âm đầu (chữ viết là **ng —**) của **ngan** được láy lại ở yếu tố **ngồn**.

c) Lấy một yếu tố có nghĩa làm gốc và chắp thêm vào nó một yếu tố đặc biệt có ý nghĩa khái quát chuyên dùng để cấu tạo từ. Ví dụ từ **tơnduh** (làm cho nóng, hâm lên) được cấu tạo từ yếu tố **duh** (nóng) bằng cách chắp vào trước nó yếu tố **tơn** — có ý nghĩa khái quát, nghĩa ngữ pháp là « làm cho ». Cách cấu tạo các từ như kiểu từ **tơnduh** được gọi là « cách chắp » và kiểu từ **tơnduh** được gọi là « từ chắp ». Trong từ chắp, có yếu tố gốc (duh) và yếu tố chắp (**tơn —**).

Dưới đây, ta sẽ lần lượt xét từng kiểu từ nói trên trong tiếng Kơho.

A Từ ghép :

Các từ ghép trong tiếng Kơho có thể được phân ra thành hai loại nhỏ : từ ghép bình đẳng và từ ghép không bình đẳng.

a) Từ ghép bình đẳng : là những từ có đặc điểm cấu tạo như sau :

— Các yếu tố gắn bó với nhau theo quan hệ bình đẳng. Ví dụ trong các từ :

nùs n'hơm (tính tình)
chi che (cây, cối)

thì **nùs** (tim) và **n'hơm** (hơi thở) đều là những yếu tố có vai trò như nhau trong từ ghép, không có yếu tố nào là chính là phụ. Các yếu tố **chi** (cây) và **che** (dây) cũng có quan hệ như vậy.

— Các yếu tố cùng có nghĩa khái quát nói về sự vật, hoạt động, tính chất... Ví dụ : trong từ **nùs n'hơm** ở trên, thì **nùs** và **n'hơm** cũng chỉ sự vật, trong từ **kớp kờnh** (ao ước) thì **kớp** (đợi, mong) và **kờnh** (muốn, thích) cùng chỉ hoạt động ; trong từ **ram mhú** (ấm áp) thì **ram** (ấm) và **mhú** (ấm hơn **ram**) cùng chỉ tính chất.

Nghĩa của các yếu tố thường giống nhau hay gần nhau, cùng chỉ những sự vật, hiện tượng... có quan hệ gần gũi nhau trong thực tế. Ví dụ, trong các từ :

klo lát (nghe ngóng)

hàng vơné (xinh đẹp)

gồm có các yếu tố có nghĩa giống nhau hay gần nhau : **klo** (nghe thấy), **lát** (nghe chăm chú); **hàng** (đẹp), **vơné** (xinh).

Còn trong các từ :

kơh vơnơm (núi non)

hìu vơn'há (nhà cửa)

để chỉ «núi» nói chung, « nhà » nói chung, người ta đã kết hợp những yếu tố chỉ những sự vật gần gũi nhau trong thực tế khách quan : **kơh** (dốc) và **vơnơm** (núi); **hìu** (nhà) và **vơn'há** (bếp).

Nói chung, nghĩa của các từ ghép bình đẳng thường chỉ loại lớn hơn, bao trùm hơn so với nghĩa của các yếu tố tạo thành nó. Ví dụ trong các từ :

muhmát (mặt)

dong kờl (giúp đỡ)

muh (mũi) và **mát** (mắt) là những bộ phận riêng lẻ trên mặt, còn từ ghép **muh mát** chỉ khuôn mặt nói chung. Cũng như vậy, **đong** (giúp) và **kờl** (kê lên) chỉ những hành động cụ thể, còn từ ghép **dong kờl** chỉ hành động giúp đỡ nói chung.

Trật tự đứng trước đứng sau của các yếu tố trong từ ghép bình đẳng cũng theo những quy tắc nhất định. Ví dụ :

— Hai yếu tố có nghĩa giống nhau, thì yếu tố nào có ý nghĩa chung hơn đứng trước, yếu tố nào có thêm nghĩa cụ thể hơn đứng sau. Ví dụ : từ **ram mhú** (ấm áp) thì **ram** (ấm) đứng trước, **mhú** (ấm hơn **ram**) đứng sau ; từ **Ják chài** (tài giỏi) thì **ják** (tài, giỏi) đứng trước, **chài** (tài, giỏi về chuyên môn nào đó) đứng sau.

— Hai yếu tố chỉ những sự vật, hiện tượng... có quan hệ gần gũi nhau trong thực tế khách quan, thì đứng ở trước sẽ là yếu tố chỉ sự vật, hiện tượng được coi là quan trọng hơn, thường gặp hơn... Ví dụ:

me vèp (mẹ cha nói chung)

mìr sre (ruộng rẫy nói chung)

Trong từ **me vèp**, yếu tố **me** (mẹ) đứng trước vì người mẹ được

coi là quan trọng hơn **vèp** (người cha) theo như chế độ mẫu hệ của xã hội người Kơho hiện nay; trong từ **mìr sre**, yếu tố **mìr** (rẫy) đứng trước vì nương rẫy thường gặp ở miền núi hơn ruộng nước **sre**.

Khi một trong hai yếu tố là yếu tố ít dùng, hay được vay mượn vào, thì yếu tố này đứng sau; còn đứng trước nó là yếu tố có ý nghĩa rõ ràng hơn, được quen dùng hơn. Ví dụ, trong các từ:

oh mi (anh em nói chung)
wá wờng (hiểu rõ, am hiểu)
vơh tài (bởi vì)

thì các yếu tố **oh** (em), **wá** (hiểu), **vơh** (bởi, từ) đứng trước vì chúng thuộc tiếng địa phương Sre; **mi** (anh), **wờng** (hiểu) thuộc tiếng Lát, **tài** (tại) mượn vào từ tiếng Việt thì đứng sau.

b) Từ ghép không bình đẳng: là những từ có đặc điểm cấu tạo như sau:

— Các yếu tố gắn bó với nhau theo quan hệ không bình đẳng, trong đó có một yếu tố chính và một yếu tố phụ. Yếu tố chính có nghĩa chung, nghĩa khái quát, còn yếu tố phụ có tác dụng giải thích hay thu hẹp phạm vi của nghĩa khái quát đó. Ví dụ, trong các từ:

Tiếng Kơho	Nghĩa	Tiếng Việt
ka glau	cá con trai	cá quả, cá lóc
ka sềr	cá khía	cá diếc
sa cồng	ăn ngọn	ăn lãi
di nùs	trúng, đúng tim	hài lòng

thì **ka** (cá) chỉ loại lớn, chỉ cá nói chung, còn các yếu tố **glau** (vốn là **klau** « trai, nam ») và **sềr** (khắc, khía) gắn bó với **ka**, có tác dụng phân **ka** thành những loại nhỏ hơn (**ka glau** và **ka sền**). Cũng như vậy, **sa** (ăn) có nghĩa bao quát, còn **cồng** (ngọn) làm cho **sa cồng** có nghĩa cụ thể hơn...

— Các yếu tố có thể không cùng nói khái quát về sự vật, hoạt động, tính chất... Ví dụ, trong các từ:

Tiếng Kơho	Nghĩa	Tiếng Việt
tớt nùs	vững tim	anh dũng
dơpá nùs	thẳng tim	ngay thẳng
rơlô sá	nghỉ thân	an dưỡng

tớt (vững), **dơpá** (thẳng) là những yếu tố nói về đặc tính của sự vật; **nùs** (tim) là yếu tố nói về sự vật; **rơlô** (nghỉ) nói về hoạt động, còn **sá** (thân mình) lại nói về sự vật...

Đáng chú ý là một yếu tố có thể tham gia cấu tạo nhiều từ khác nhau. Các từ ghép được cấu tạo như vậy sẽ tập hợp quanh một nghĩa gốc của yếu tố này. Ví dụ, các từ:

sa yòng, sa tòp (ăn bám)
sa tơrjơm (ăn gian)
sa ris (ăn gỏi)
sa cồng (ăn lãi)
sa gời (ăn quịt)

đều có yếu tố chính **sa** (ăn) kết hợp với các yếu tố phụ là: **yòng, tơrjơm, ris**...

Tất cả các từ kể trên đều tìm thấy nét nghĩa chung của mình trong ý nghĩa của yếu tố **sa**, với nghĩa khái quát là « ăn, nhận về mình ».

Hay các từ:
di nùs (hài lòng)
pơha nùs (rộng rãi, cởi mở)
tớt nùs (anh dũng)

đều tìm thấy nét nghĩa chung ở **nùs** (với nghĩa: 1. tim 2. tấm lòng).

Trên đây là hai loại từ ghép gắn với hai cách cấu tạo cơ bản của từ ghép trong tiếng Kơho.

Như đã thấy, cách ghép là cách kết hợp hai hay nhiều yếu tố để tạo nên từ ghép, nhưng đây không phải là một sự kết hợp đơn thuần theo kiểu cộng các yếu tố lại với nhau, Trong quá trình tham gia cấu

tạo từ ghép, các yếu tố (một hoặc tất cả các yếu tố) có sự chuyển nghĩa ít nhiều so với nghĩa gốc của nó theo những cách thức nhất định, để tạo nên nghĩa chung của cả từ.

Ví dụ trong từ :

song ring (thẳng thắn, chân thành) các yếu tố **song** (thẳng) và **ring** (bằng) vốn biểu thị những đặc tính của sự vật, thế nhưng khi chúng được kết hợp thành từ ghép thì chúng đã chuyển sang biểu thị những phẩm chất về tinh thần.

Ta cũng thấy có sự chuyển nghĩa như thế ở trường hợp **sềt pềr** (keo kiệt) được cấu tạo bằng các yếu tố **sềt** (bịt lại), **pềr** (nút lại); ở trường hợp **sá tờm** (bản thân) được cấu tạo bằng **sá** (thân thể) và **tờm** (gốc).

B. Từ láy

Như đã nói ở trên, từ láy được cấu tạo theo cách phối hợp ngữ âm giữa yếu tố gốc và yếu tố láy. Sự phối hợp ngữ âm này có hai cách ;

a) Láy lại một phần yếu tố gốc đồng thời có biến đổi đi theo những qui tắc nhất định. Ví dụ :

— Ở từ láy **vơné vơnài** (duyên dáng) : láy phần **vơn** — và đổi phần — **é** thành **ài**.

— Ở từ láy **tơryang tơryồng** (chăm chỉ) : lặp phần **tơry—...—ng** chỉ đổi mỗi nguyên âm — **a** — thành — **ô** —

Đây là loại từ láy gặp nhiều nhất trong tiếng Kơho.

b) Láy lại yếu tố gốc theo một cách đặc biệt, cụ thể là :

— Nếu yếu tố gốc không có âm tiết phụ **rơ** —, **lơ** —, thì vừa láy lại yếu tố gốc vừa thêm vào trước **rơ** — hay **lơ** — để tạo ra yếu tố láy đứng sau. Ví dụ :

guh (dậy, lên)
↓
lơguh

} guh lơguh (lom khom)

— Nếu yếu tố gốc có âm tiết phụ **rơ** -, **lơ** - thì ngược lại, phải bỏ âm tiết phụ đi và láy lại phần còn lại để tạo ra yếu tố láy. Ví dụ :

rơhời (dần) ↓ hời	hời rơhời (dần dần)

Đây là loại từ láy riêng, đặc biệt của tiếng Kơho mà tiếng Việt không có.

Trong tiếng Kơho thường gặp hơn cả là những kiểu láy như sau :

a) Kiểu 1 : là kiểu láy trong đó, so với yếu tố gốc, yếu tố láy có sự thay đổi ở phần âm chính và âm cuối của âm tiết chính.

Trong tiếng Kơho thường gặp những khuôn láy sau :

— khuôn - ai :

vơné (đẹp, duyên) ↓ vơ nài	vơné vơnài (duyên dáng)
gơvoh (yêu) ↓ gơvài	gơvoh gơvài (yêu quý)
vơtuah (may) ↓ vơ tuài	vơtuah vơtuài (may mắn)

— khuôn anh, ang :

krá (cứng) ↓ krành	krá krành (cứng cáp)
jơngkah (thừa) ↓ jơng kanh	jơngkah jơngkanh (thừa thãi)
sơrbác (nhanh) ↓ sơrbang	sơrbác sơrbang (rất nhanh)

loh (rõ) → làng — loh làng (rõ ràng)

— Khuôn - ơnh :

pơrnơs (chồi) → pơrnơnh — pơrnơs pơrnơnh (chồi nói chung)

kơnrồ (con bò) → kơnrơnh — kơnrồ kơnrơnh (bò nói chung)

kơn' hai (trăng) → kơn' hơnh — kơn' hai kơn' hơnh (trăng nói chung)

— khuôn ung :

vơkàu (hoa) → vơkung — vơkàu vơkung (hoa nói chung)

vơn há, (bếp) → vơn'hung — vơn, há vơn hung (bếp núc)

sá (thân người) → sung — sá sung (thân thề)

mpàn (ván) → mpung — mpàn mpung (ván nói chung)

— khuôn- ò :

lơngai (nhàn, rỗi) → lơngò — lơngai lơngò (an nhàn, rỗi rãi)

glah (cái nồi)
↓
glò

} glah glò (nồi nói chung)

b. Kiểu 2 : là kiểu láy trong đó so với yếu tố gốc, yếu tố láy chỉ biến đổi phụ âm cuối thành - r hoặc - d Ví dụ :

ndớp (kín)
↓
ndơr

} ndớp ndơr (rất kín, kín đáo)

chờ (vui)
↓
chờr

} chờ chờr (rất vui, vui vẻ)

bớ (bẩn)
↓
bơl

} bớ bơl (bẩn thỉu)

hát (chật)
↓
hat

} hát hal (rất chật, chật chội)

Trong kiểu láy này, thanh của yếu tố láy bao giờ cũng giống với thanh của yếu tố gốc.

c. Kiểu 3 : là kiểu láy trong đó, nguyên âm trong yếu tố gốc được biến đổi thành — a — hoặc — ô — trong yếu tố láy. Ví dụ :

sơrlú (lẫn)
↓
sơrlá

} sơrlú sơrlá (lẫn lộn)

vơthí (làm nũng)
↓
vơthá

} vơthí vơthá (nũng nịu)

tơryang (chăm)
↓
tơryồng

} tơryang tơryồng (chăm chỉ)

ngan (thật, đúng)
↓
ngồn

ngan ngồn (thật thà)

Ở kiểu láy này, khi nguyên âm được biến đổi thành — a — thì thanh trong yếu tố láy giống với thanh của yếu tố gốc; ngược lại, khi nguyên âm được biến đổi thành — ô —, thì thanh trong yếu tố láy khác với thanh trong yếu tố gốc.

d. Kiểu 4: là kiểu láy trong đó ở yếu tố láy, âm cuối trong âm tiết chính của yếu tố gốc rụng đi, nguyên âm được biến đổi thành — e —. Ví dụ:

nrớt (ngạc nhiên)
↓
nre

nrớt nre (rất ngạc nhiên)

vơsák (ác)
↓
vơse

vơsák vơse (ác nghiệt)

Ở kiểu láy này, thanh trong yếu tố láy giống với thanh trong yếu tố gốc.

Bây giờ, ta xét sang loại từ láy khác là những từ láy đặc biệt của tiếng Kơho. Thường gặp là những kiểu như sau:

a. Kiểu 1: trong kiểu này yếu tố gốc là yếu tố đứng ở vị trí thứ nhất, yếu tố lấy đứng ở vị trí thứ hai. Ở yếu tố láy, vỏ ngữ âm của yếu tố gốc được láy lại, đồng thời được thêm các âm tiết phụ rơ-, lơ- vào. Ví dụ:

huềng (bóng)
↓
rơhuềng

huềng rơhuềng (lố nhố)

guh (lên, dậy)
↓
lơguh

guh lơguh (lom khom)

Chú ý: Ở kiểu này, trong quá trình lặp lại, phần được láy lại ở

yếu tố láy có thể có những biến đổi ngữ âm : nguyên âm trong yếu tố gốc có thể được biến đổi thành -ơ-, phụ âm cuối có thể được biến đổi thành -l trong yếu tố láy. Ví dụ :

ngòt (sợ)
↓
rơn gớt } ngòt rơngớt (rất sợ, sợ hãi)

tép (chấm)
↓
rơtel } tép rơtel (lốm đốm)

b. Kiểu 2 : trong kiểu này yếu tố gốc đứng ở vị trí thứ hai trong từ láy. Ở yếu tố láy, so với yếu tố gốc thì phần âm tiết phụ rơ-, lơ-, sơ- bị lược bỏ. Ví dụ :

rơhời (dần)
↓
hời } hời rơhời (dần dần)

rơgút (tên một con chim nhỏ chuyên đi một mình)
↓
gút } gút rơgút (riêng lẻ)

Chú ý: Cũng như ở kiểu 1, ở kiểu 2 này yếu tố láy cũng có những biến đổi ngữ âm so với yếu tố gốc : nguyên âm trong yếu tố gốc có thể được biến đổi thành — i — trong yếu tố láy. Ví dụ :

lơhuát (ọp ẹp)
↓
huít } huít lơhuát (rất ọp ẹp)

sơngớk (lớ ngớ)
↓
ngík } ngík sơngớk (rất lớ ngớ)

Ở kiểu từ láy này, thanh trong yếu tố gốc và yếu tố láy luôn giống nhau.

Qua các kiểu loại láy đã trình bày ở trên, ta có thể nhận xét chung về từ láy trong tiếng Kơho như sau :

a) Xét về mặt nghĩa, thì nghĩa của từ láy thường ở mức độ cao hơn, khái quát hơn so với nghĩa của yếu tố gốc.

b) Xét về mặt trật tự đứng trước đứng sau của các yếu tố, có hai khả năng :

— Khi vỏ ngữ âm của yếu tố láy và yếu tố gốc có cùng một số lượng âm tiết (gồm âm tiết phụ và âm tiết chính, hay chỉ có một âm tiết) thì đứng ở vị trí thứ nhất là yếu tố gốc. Ví dụ :

ngan (thật) → **ngan** ngồn (thật thà)

jơngkah (thừa) → **jơngkah** jơngkanh (thừa thãi)

— Khi vỏ ngữ âm của yếu tố gốc và yếu tố láy không cùng số lượng âm tiết, thì đứng ở vị trí thứ nhất là yếu tố nào có số lượng âm tiết ít hơn. Ví dụ :

ngòt (sợ) → **ngòt** rơngớt (rất sợ)

lơhuát (ọp ẹp) → **huít** lơhuát (rất ọp ẹp)

Cần chú ý rằng trong tiếng Kơho có một số từ có hình thức cấu tạo đặc biệt : vừa có những đặc trưng của từ láy, lại vừa có những đặc trưng của từ ghép : Ví dụ :

anìng anàng (rộng thênh thang)

chul chồl (thôi thúc)

lơngáp lơngai (yên tĩnh)

kớp kờnh (ao ước)

Wá wờng (hiểu rõ, am hiểu)

vơtê vơto (giảng dạy)

Ở các từ này, hai yếu tố vừa có quan hệ về ngữ âm, lại vừa có quan hệ về nghĩa: **anìng** (rộng) và **anàng** (rộng); **chul** (thúc) và **chồi** (đẩy); **lơngáp** (yên) và **lơngai** (nhàn, rỗi)... Những trường hợp như vậy được coi là từ ghép vì hai yếu tố đều có nghĩa cả.

C. **Từ chắp :**

So với từ ghép và từ láy, thì từ chắp có những nét đặc biệt hơn.

Trong từ ghép và từ láy, các yếu tố đều được phát âm riêng ra (trên chữ viết cũng được viết tách rời). Ví dụ :

— từ ghép : kơh vơnơm (núi non)

— từ láy : tơryang tơryồng (chăm chỉ)

Ngược lại, trong từ chắp, các yếu tố gốc và yếu tố chắp rất gắn bó với nhau (không được phát âm riêng ra và được viết liền trong một khối). Ví dụ :

guh (dậy, lên) ——→ tơngguh (làm cho dậy, đánh thức)

tơs (đóng) ——→ tơrnơs (cái để đóng, cái đinh)

tềng (chỗ, nơi) ——→ ntềng (đâu, chỗ nào)

Qua các ví dụ trên, ta còn thấy là trong từ chắp, các yếu tố chắp có thể có những hình thức ngữ âm khác nhau : là âm tiết phụ của từ như **tơng**—, chỉ là một phụ âm như **n**— hay là một tổ hợp âm nằm cả trong âm tiết phụ và âm tiết chính như —**ơrh**—

Xét theo vị trí của các yếu tố chắp trong từ, ta có thể phân ra làm hai loại :

a) Loại yếu tố chắp đứng trước yếu tố gốc, như **tơng**—, **n** —.

b) Loại yếu tố chắp đứng giữa yếu tố gốc, như —**ơrn**—

1. Các yếu tố chắp đứng trước yếu tố gốc :

Trong tiếng Kơho, thường gặp nhất là các yếu tố chắp sau đây :

a) **TƠ — (tơn—, tơng—, tơm—)**

Yếu tố chắp này được chắp vào trước các yếu tố gốc chỉ hoạt động trạng thái hay tính chất của sự vật, để cấu tạo các động từ. Ví dụ, ta có các yếu tố gốc :

duh (nóng)
lề (nát)
} chỉ tính chất

guh (dậy)
vìr (sợ)
mù (xuống)
} chỉ hoạt động, trạng thái

Nếu chắp vào trước chúng yếu tố **tơ**—(**tơn**—, **tơng**—, **tơm**—) thì ta sẽ được những từ mới với ý nghĩa như sau :

duh (nóng) ——→ tơnduh (làm cho nóng, tức là : hâm lên)

lề (nát) ——→ tơn lề (làm cho nát, tức là : nghiền)

guh (dậy) ⟶ tơngguh (làm cho dậy, tức là : đánh thức)

vìr (sợ) ⟶ tơmvìr (làm cho sợ, tức là : bắt nạt)

mù (xuống) ⟶ tơmù (làm cho xuống, tức là : hạ xuống)

Như vậy, ở từ chắp loại này, nghĩa của yếu tố gốc nói cụ thể về kết quả phải đạt đến của hành động, còn yếu tố chắp **tơ** — (**tơn** —, **tơng** — **tơm** —) nói khái quát về tác động cần phải gây ra để đạt được kết quả đó.

Để thấy rõ hơn nghĩa của yếu tố chắp này hãy so sánh hai câu nói :

Dà **duh** (Nước nóng)
Khai **tơnduh** dà (Nó hâm nước)

Oh dết **guh** (Em bé thức dậy)
Anh **tơngguh** oh dết (Tôi đánh thức em bé).

b) **PƠ**— (**pơn**—) cũng có nghĩa và cách dùng như yếu tố chắp **tơ**— (**tơn**—, **tơng**—, **tơm**—). Ví dụ :

ring (bằng phẳng)	pơnring (bạt đi, san bằng)
niam (đẹp)	pơniam (trang hoàng, trang điểm)
dum (chín)	pơndum (làm cho chín, tức là : đấm)
hòr (chảy)	pơn'hòr (tháo, làm cho chảy)

Do các yếu tố chắp **pơ** — (**pơn** —) và **tơ** — (**tơn** —, **tơng** —, **tơm** —) có cách dùng và nghĩa giống nhau, nên có khi chúng có thể đứng ở cùng một vị trí như nhau. Ví dụ :

pơn'hàng	=	tơnghàng (trang điểm)
pơn'hòr	=	tơn'hòr (tháo, làm cho chảy)
pơnđum	=	tơnđum (tắm cho)

Ta còn thấy hai yếu tố **tơn** — và **pơr** — có ý nghĩa và cách dùng giống hệt như hai yếu tố (a) và (b) ở trên. Ví dụ :

— Tiền tố **tơr** —

plớ (ngã) ⟶ tơrplớ (làm ngã)

nhớp (chìm, lặn xuống) ⟶ tơrnhớp (làm chìm xuống, tức là : dìm)

vlờt (ngắn, cộc) ——→ tơrvlờt (làm ngắn đi, xắn lên)

— Tiền tố **pơr** —

dô (trốn đi) ——→ pơrdô (cuốn trôi, làm trốn đi)

huí (quên) ——→ pơrhuí (làm quên đi, làm lãng trí)...

c) GƠ — : có nghĩa khái quát về tính chất thụ động hay bị động của hành động, trạng thái mà sự vật tiếp thu được. So sánh các ví dụ sau đây :

{ Anh cré àu (Tôi xé áo)
{ Àu **gơcrè** (Áo bị rách)

{ Khai pờ mpồng (Nó mở cửa)
{ Mpồng **gơpờ** (Cửa mở ra)

Ta thấy yếu tố chắp **gơ** — được thêm vào trước yếu tố gốc **crè** (xé), pờ (mở) để tạo ra động từ **gơcrè** (rách), **gơpờ** (mở ra) nói về trạng thái bị động mà sự vật là « áo », « cửa » phải gánh chịu. Những ví dụ khác là :

gơpừ (đổ); gơduh (rơi); gơgớt (đứt);

gơdờr (bong ra); gơpló (ngã); gơlời (tuột ra)...

d) **N — (m —, ng —, nh —)** là yếu tố chắp có một số tác dụng chính như sau :

+ Dùng để tạo nên những đại từ để hỏi như :

— Chi (cây, thứ) ——→ nhchi (cái gì, cái nào)

Ví dụ :

Nhchi vi kờnh vlơi ? (Anh muốn mua cái gì ?)

— cau (người) ——→ nhcau (ai)

Ví dụ :

Nhcau dê hìu do ? (Nhà này của ai)

— tềng (chỗ, nơi) ——→ ntềng (chỗ nào, đâu)

Ví dụ :

Ntềng oh ơn srá ? (Em để sách ở đâu ?)

vơh (từ) ——→ mvơh (từ đâu)

ve (như, như là) ——→ mve (như thế nào, thế nào)

ờ (không) → nđờ (bao nhiêu)

kar (còn lại) → ngkar (còn bao nhiêu)

gó (thấy) → nggó (có thấy không)...

+ Dùng để tạo nên những từ chỉ nơi chốn. Ví dụ :

do (đây, này) → ndo (tại đây, chỗ này)

hớ (ấy, đó) → n'hớ (chỗ ấy, chỗ đó)

gen (kia) → nggen (chỗ kia)...

+ Dùng để tạo ra các từ mới có nghĩa gần nhau. Ví dụ :

har (rất nhanh) → mhar (khá nhanh)
→ nhhar (nhanh)

gùl (giữa, ở giữa) → nggùl (một nửa)
→ mgùl (rưỡi, thêm một nửa nữa)

khak (khạc) → ngkhak (khạc rất mạnh)

tê (tay) → ntê (cành cây)

ló (chị gái) → mló (cô, em gái bố)

kòng (vòng tay) → ngkòng (cọng rau)

e) SƠ — (sơn —, sơm —) : có tác dụng cấu tạo nên những động từ từ nhữngyếu tố gốc chỉ sự vật. Từ chắp được tạo ra chỉ những hành động được thực hiện nhờ vào sự vật đó. Ví dụ :

mvát (một dúm) → sơmvát (nhúm lấy, nắm lấy)

tờm (gốc, chính) → sơntờm (bắt đầu)

dá (cái cạm) → sơndá (bẫy bằng cạm)

g. VƠ— : có tác dụng cấu tạo nên những động từ từ những tiếng gọi, tiếng xua đuổi của người đối với các loài động vật. Từ chắp được tạo ra chỉ những hành động gọi hoặc xua đuổi đó. Ví dụ :

te (tiếng gọi lợn) → vơte (gọi lợn)

cề (tiếng đuổi chó) → vơcề (đuổi chó)

cá (tiếng đuổi dê) → vơcá (đuổi dê)

cuh (tiếng xua lợn) → vơcuh (xua lợn)

têh (tiếng xuỵt chó) → vơtêh (xuỵt chó)

sùi (tiếng xua gà) ——————→ vơsùi (xua gà)

2. Các yếu tố chắp chen vào giữa yếu tố gốc :

Tròng tiếng Kơho, loại yếu tố chắp này có tác dụng cấu tạo nên các danh từ. Các danh từ này chỉ những công cụ gắn liền với hành động nói ở yếu tố gốc.

Ví dụ : trong từ chắp **pơrnơs** (cái chổi) thì « quét » là hành động được nói ở yếu tố gốc **pơs**. Hành động ấy được thực hiện dựa trên công cụ là **pơrnơs** (cái chổi). Cách chắp ở đây là chen yếu tố chắp vào giữa yếu tố gốc. Ví dụ :

pơs (quét) ——————→ pơ—rơn—ơs ——————→ pơnơs (cái chổi)

sơm (chữa bệnh) ——————→ s—ơn—ơm ——————→ sơnơm (thuốc)

Để làm sáng rõ nghĩa của loại yếu tố này. ta so sánh các ví dụ sau :

Oh dết ai **pơrnơs pơs** blàng. (Em bé lấy **chổi quét** sân)

Me **sơm** vời kòp anh in mơ **sơnơm**. (Mẹ chữa cho tôi khỏi bệnh bằng **thuốc**)

Các yếu tố chắp loại này gồm có :

a) — **ƠRN** —

tụng (khiêng) ——————→ tơrnùng (cái cáng)

kal (cài) ——————→ kơrnal (cái chốt)

tành (đan) ——————→ tơrnành (cái nan)

pơng (đập) ——————→ pơrnơng (cái vồ)

Có khi, các danh từ được cấu tạo nên bằng — **ơnr** — được dùng để chỉ nơi xảy ra của hành động được nói đến ở yếu tố gốc. Ví dụ :

pùng (trâu) đằm) pơrnùng (chỗ trâu đằm)

pồn (giấu) pơrnồn (chỗ giấu)

b) — **ƠN** —

gáp (cạp lại) ——————→ gơnáp (cái cạp)

kòr (nạo ra) ——————→ kơnòr (cái nạo)

kờl (kê lên) ——————→ kơnờl (cái bệ)

suh (thổi) ——————→ sơnuh (cái bễ)

Có khi, các danh từ được cấu tạo nên bằng **—ơn—** được dùng để chỉ kết quả hành động được nói đến ở yếu tố gốc. Ví dụ:

pát (nắm lại) ⟶ pơnát (cục, nắm)

sề (bổ ra, xẻ ra) ⟶ sơnề (miếng)...

c) — OMP —

sa (ăn) sơmpa (món ăn)

sòl (soi, chiếu sáng) sơmpòl (cái đuốc)

sẽt (nút lại) sơmpẽt (cái nút)

Các danh từ được cấu tạo nên bằng — ơmp —, cũng có khi được dùng để chỉ kết quả hành động được nói đến ở yếu tố gốc. Ví dụ:

sring (xâu vào) ⟶ sơmpring (chuỗi, xâu)

sềr (khắc, khía) ⟶ sơmpềr (dấu khắc, vạch)

Cần chú ý:

a) Những quy luật biến đổi ngữ âm có thể ảnh hưởng đến hình thức của yếu tố gốc và yếu tố chắp trong từ chắp. Ví dụ, trong tiếng địa phương Sre, từ chắp có những biến đổi như sau:

d — t : dớp (đậy lại) ⟶ d — ơrn — ớp ⟶ tơrnớp (cái nắp)

thêm đ : ờ (không) ⟶ n - ờ ⟶ nđờ (bao nhiêu)

p—v : song (thẳng) ⟶ pơ — song ⟶ vơsong (uốn, làm thẳng)

b) Có mối liên quan giữa cách chắp va cách ghép, láy trong việc cấu tạo từ. Mối liên quan này nảy sinh là do chỗ một yếu tố gốc trong tiếng Kơho có thể tham gia vào nhiều cách cấu tạo từ. Ví dụ:

guh (lên, dậy)	cách chắp	tơngguh (nâng lên, đánh thức)
	cách láy	guh lơguh (lom khom)
dút (cuối)	cách chắp	pơndút (kết thúc)
	cách ghép	lồi dút (cuối cùng)
gơvoh (yêu)	cách láy	gơvoh gơvài (rất yêu)
	cách ghép	kờnh gơvoh (yêu quý)

Cần đặc biệt chú ý: trong các từ láy và từ ghép tiếng Kơho, có khi một yếu tố, trước khi tham gia vào cách láy và cách ghép, đã chịu sự tác động của cách chắp.

Ví dụ:

dớp (đậy)	cách chắp	ndớp (kín)
	cách láy	ndớp ndơr (kín đáo)
guh (lên, dậy)	cách chắp	tơngguh (đưa lên)
	cách ghép	chồl tơngguh (thúc đẩy, đẩy mạnh)

D — Từ có cấu tạo đặc biệt:

Ngoài những từ được cấu tạo theo các cách ghép, láy và chắp mà ta đã xét ở trên, trong tiếng Kơho còn có một số từ có cấu tạo đặc biệt. Những từ này không bao gồm các yếu tố có nghĩa mà người Kơho hiện nay còn biết được hay còn hiểu được.

Đây phần lớn là những từ được vay mượn vào tiếng Kơho như **lành đàu** (lãnh đạo), **kồng san** (cộng sản), **pô gru** (thầy giáo)... Người Kơho cảm nhận nghĩa của cả từ **lành đàu**, **kồng san**, **pô gru**, chứ không tìm hiểu nghĩa của từng yếu tố **lành** và **đàu**, **kồng** và **san**, **pô** và **gru**...

III — Nhìn chung về từ vựng của tiếng Kơho:

1. Từ vựng của tiếng Kơho cũng như của bất kỳ ngôn ngữ nào khác, có hai bộ phận: các từ vốn có và các từ vay mượn.

a) Các từ vốn có:

Các từ vốn có của tiếng Kơho thường là những từ đã có từ lâu đời và nói về những sự vật, hiện tượng... gần gũi nhất, thường gặp nhất trong đời sống và trong thiên nhiên.

Nếu ta so sánh những từ vốn có này của tiếng Kơho với các ngôn ngữ Môn — Khơme khác, có thể thấy số lượng từ chung giữa chúng rất lớn. Nói cụ thể hơn, trong số các ngôn ngữ Môn — Khơme ở Việt Nam, tiếng Kơho có nhiều từ chung hơn cả với những ngôn ngữ láng giềng thuộc cùng nhánh các ngôn ngữ Ba Na như Mnông, Xtiêng, Xơ

Đăng... ; tiếp theo là với những ngôn ngữ không ở chung trên một địa bàn cư trú và không cùng nhánh như Khơmú, Kháng, Katu...

Nếu so sánh riêng giữa tiếng Kơho và tiếng Việt, ta cũng thấy giữa hai ngôn ngữ này có khá nhiều từ chung. Một số ví dụ là :

Tiếng Kơho	Tiếng Việt
ka	cá
sềm	chim
so	chó
mát	mắt
muh	mũi
pe	ba
puan	bốn
kra	già
vla	ngà

Chính căn cứ vào sự giống nhau như trên giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Môn — Khơme như tiếng Kơho mà nhiều nhà ngôn ngữ học đã nêu giả thiết và chứng minh rằng : tiếng Việt có nguồn gốc từ các ngôn ngữ Môn — Khơme.

b) Các từ vay mượn :

Ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng vay mượn các từ ngữ của ngôn ngữ khác, để gọi tên những sự vật, hiện tượng mới nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống mà trước đây chưa có tên gọi trong ngôn ngữ đó.

Những từ vay mượn này thường thuộc vào lớp từ xuất hiện muộn hơn về sau này và thường nói về những sự vật, hiện tượng liên quan đến các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, chính trị...

Trong tiếng Kơho, có thể dễ dàng nhận thấy một số từ được vay mượn từ tiếng Việt. Ví dụ :

— Các từ chỉ đồ vật như : **dèng** (đèn) ; **guớk** (guốc) ; **bàng** (bằng, giấy chứng nhận tốt nghiệp).

— Các từ chỉ động tác như : **kham** (khám) ; **in** (in) ;

— Các từ chỉ quan hệ xã hội : **cuh nhiờm** (chủ nhiệm), **kông nhơn** (công nhân).

— Các từ chỉ khái niệm trừu tượng : **kác màng** (cách mạng); **cíng sác** (chính sách).

Ngoài những từ được vay mượn của tiếng Việt, trong tiếng Kơho còn có một số từ được mượn từ các ngôn ngữ khác. Chẳng hạn :

— Những từ **alák** (rượu), **vlơn** (cà), **rơpu** (trâu) ; **pô gru** (thầy giáo)... mượn của tiếng Chàm, một ngôn ngữ thuộc họ Nam Đảo và là tiếng nói của một dân tộc láng giềng đã từng có nhiều ảnh hưởng sâu sắc về mặt văn hóa đến hầu hết các dân tộc Tây nguyên trong lịch sử xa xưa.

— Những từ như **garnát** (lựu đạn) hay **pơnhar** (dao găm) đã mượn từ tiếng Pháp là **grenade** và **poignard**.

Tất nhiên là khi được vay mượn vào tiếng Kơho, các từ của các ngôn ngữ khác ít nhiều đều biến đổi đi cho phù hợp với cách nói của tiếng Kơho. Ví dụ, những từ gốc Việt trong vốn từ Kơho có một số biến đổi về phát âm như :

bác sỹ	bák sìh
cộng sản	kồng san
đũa	duơh
bằng	bàng
chủ nhật	cùh nhờk

Việc sử dụng các từ vay mượn trong tiếng Kơho có đặc điểm :

— Có những trường hợp từ ngữ được vay mượn vào cùng tồn tại với một từ ngữ cùng nghĩa có sẵn trong tiếng Kơho. Khi sử dụng, người nói phải có ý thức chọn lựa. Ví dụ :

« kơ »	và **vồng vi**	đều có nghĩa là « cờ »
« kho »	và **đam**	đều có nghĩa là « kho »
« đòk »	và **sền**	đều có nghĩa là « đọc »

— Các từ vay mượn có khi được sử dụng như một từ. Ví dụ : **duơh (đũa) ; cùh nhờk (chủ nhật)** ; nhưng cũng có thể được sử dụng như một yếu tố cấu tạo từ, có thể kết hợp với một yếu tố Kơho. Ví dụ :

pềs **pơnhar** (dao găm)

sồ **gơlík** (đáp số)

jràu **phiơn** (thuốc phiện)

Nghĩa của từ vay mượn có thể biến đổi. Ví dụ từ **poignard** (dao găm) khi vay mượn vào tiếng Kơho, chỉ được dùng làm yếu tố phụ trong từ ghép **pềs pơnhar** (dao găm) để bổ sung nghĩa cho yếu tố **pềs** (dao).

2. Hiện nay, ở vùng người Kơho, phổ biến là trạng thái dùng hai thứ tiếng Kơho và Việt. Trạng thái song ngữ này thể hiện mối quan hệ giữa tiếng dân tộc và tiếng chung, trong điều kiện một quốc gia thống nhất.

Hiểu đúng cách dùng từ và hiểu hết ý nghĩa của từ ngữ trong mỗi ngôn ngữ là xu hướng cần thiết trong quá trình sử dụng song ngữ, bởi vì trong vốn từ của tiếng Kơho và tiếng Việt có những từ chỉ có ở một trong hai ngôn ngữ hoặc ở hai ngôn ngữ đều có cả nhưng lại không giống nhau hoàn toàn. Ví dụ, một từ tiếng Việt có thể tương ứng với hai hay nhiều từ của tiếng Kơho có nghĩa hay cách dùng khác nhau:

Tiếng Việt	**Tiếng Kơho**
rượu	tơrnờm (rượu cần)
	alák (rượu cất)
nấu	trú (nấu cơm)
	gơm (nấu canh)
uống	hùc (uống nước)
	nhô (uống rượu)
nhanh	har (rất nhanh)
	mhar (khá nhanh)

hay một từ tiếng Kơho tương ứng với hai hay nhiều từ tiếng Việt:

nằm, ngủ	vík
nước, màu, tiếng	dà
trăng, tháng	n'hai
thật, rất	ngan...

CHƯƠNG II

PHÂN LOẠI CÁC TỪ THÀNH TỪ LOẠI

I — Khái quát về từ loại :

1. Từ vựng của một ngôn ngữ có thể nhiều tới hàng vạn từ. Nhưng khi dùng từ để đặt câu thì không phải mỗi từ lại có một cách dùng riêng cho nó. Ngược lại, những từ có nghĩa khái quát giống nhau và đặc điểm ngữ pháp giống nhau thì thường có chung một cách sử dụng trong việc cấu tạo câu và được tập hợp thành các « từ loại ».

2. Những tiêu chuẩn chính thường được dựa vào để phân định từ loại của một ngôn ngữ là :

a) Nghĩa khái quát của các từ :

Ví dụ : các từ thuộc loại động từ : **lơh** (làm), **vík** (ngủ), **lòt** (đi)... đều biểu thị hoạt động hay trạng thái của sự vật ; các từ thuộc từ loại tính từ : **mhar** (nhanh), **kan** (khó), **pơrhê** (đỏ), **niam** (đẹp)... đều biểu thị phẩm chất của sự vật hay của hành động nói chung.

b) Đặc điểm ngữ pháp của các từ, gồm :

— Khả năng kết hợp của từ với các từ khác để tạo ra nhóm từ. Ví dụ : các tính từ như **dết** (nhỏ), **dờng** (lớn) có thể giữ vai trò làm từ chính trong nhóm tính từ và kết hợp được với một số từ khác như : **ngan** (lắm, rất), **gam** (còn), **neh** (đã) :

dết ngan (nhỏ lắm)

gam **dết** (còn nhỏ)

neh **dờng** (đã lớn)

— Chức năng cú pháp của các từ trong câu. Ví dụ : đối với danh từ thì chức năng chủ yếu của nó là làm chủ ngữ trong câu. Trong những câu :

Vèp mus mìr. (Cha phát rẫy)

Srá niam ngan. (Sách đẹp quá)

thì làm chủ ngữ là các danh từ **vèp** (cha) và **srá** (sách).

Ngoài ra, trong tiếng Kơho, còn có thể căn cứ thêm vào hình thức

của từ đề nhận biết các từ loại. Ví dụ: các đại từ đề hỏi và các từ chỉ nơi chốn thường có yếu tố chấp là một âm mũi **m—**, **n—**, **nh—**, **ng—**, như:

nhchi (cái gì)

mve (như thế nào)

ndo (tại đây)

nggen (chỗ kia)

các động từ có thề có các yếu tố chấp **tơ—** **(tơn—**, **tơng—)**, **pơ—** **(pơn—)**, **gơ—**, như:

tơlík (đưa ra)

pơn'hàng (trang điềm)

gơlòl (di động)

các danh từ có thề có yếu tố chấp **—ơrn—**, **—ơmp—**, **—ơn—**, v.v... (xem chương trước nói về cấu tạo từ).

3. Số lượng những câu nói cụ thề mà ta sử dụng hàng ngày rất nhiều, nhưng chúng có thề được quy lại thành những kiều câu nhất định. Mỗi kiều câu như thế gắn với những thành phần câu và từ loại nhất định. Ví dụ, ta có ba câu sau:

Sềm par. (Chim bay)

Dà hòr. (Nước chảy)

Mát tơngai lík. (Mặt trời mọc)

Ba kiều câu này có chung một kiều cấu tạo như nhau là: danh từ + động từ. Áp dụng kiều cấu tạo này, ta có thề đặt ra được vô số những câu nói khác, trong khi học và nói tiếng Kơho.

Một số thí dụ khác về những câu có kiều cấu tạo: danh từ (hay đại từ) + động từ + danh từ (hay đại từ):

Khại sền srá. (Nó đọc sách)

Me kah kòn. (Mẹ nhớ con)

Anh gít vol khai. (Tôi biết họ)

Rơpu sa nhhớt. (Trâu ăn cỏ)

II — Các từ loại:

Trong tiếng Kơho, có thể phân ra những từ loại chính như sau: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, phụ từ, kết từ, trợ từ và cảm từ.

So với năm loại đầu (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ), bốn từ loại còn lại (phụ từ, kết từ, trợ từ và cảm từ) có những đặc điểm như sau:

a) Chúng không có nghĩa khái quát về sự vật, hành động, tính chất, mà chỉ có nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ: phụ từ **rớp** (sắp) có nghĩa về thời gian trong câu:

Khai **rớp** vík. (Nó sắp ngủ)

kết từ **mơ** (và, với) biểu thị quan hệ bình đẳng trong câu:

Anh **mơ** khai sền srá. (Tôi và nó đọc sách).

b) Chúng không được dùng độc lập làm thành phần câu.

Ví dụ: có thể cấu tạo câu bằng một đại từ (làm chủ ngữ) và một động từ (làm vị ngữ):

Khai vík. (Nó ngủ)

Anh lòt. (Tôi đi)

Nhưng đối với phụ từ và kết từ thì phải dùng chúng luôn luôn kèm với các từ loại khác để tạo nên những nhóm từ làm thành phần câu. Ví dụ trong các câu sau:

Khai niam **ngan**. (Nó rất đẹp)

Khai **gam** dết. (Nó còn nhỏ)

Khai **ờ** vík. (Nó không ngủ)

ở phần vị ngữ của câu, các phụ từ **ngan** (rất, lắm), **gam** (còn, đang), **ờ** (không) phải được gắn với các từ chính như **niam** (đẹp), **dết** (nhỏ), **vík** (ngủ).

A — Danh từ:

1. Danh từ là từ có nghĩa khái quát về sự vật, gồm danh từ riêng và danh từ chung. Danh từ riêng là danh từ chỉ tên riêng của từng người hay sự vật. Danh từ chung là tên chung của một loại sự vật. Ví dụ, danh từ riêng: **Ka Mar, Đà Lạt...**, danh từ chung: **hìu** (nhà), **plai** (quả), **piang** (cơm)...

Danh từ riêng chỉ người trong tiếng Kơho thường được phân biệt theo giới tính nam hay nữ. Ở một số tiếng địa phương Kơho như Sre, Nộp..., tên đàn ông thường được bắt đầu bằng âm **K**, ví dụ **K'Tài, K'Beuh, K'Toàn**...; tên phụ nữ thường được bắt đầu bằng **Ka**, ví dụ : **Ka Mác, Ka Àng, Ka Mài**... Ở tiếng Chil, tên đàn ông thường bắt đầu bằng **Ha**, ví dụ : **Ha Krong, Ha thơm**...; tên phụ nữ thường bắt đầu bằng **K**, ví dụ : **K'Mác, K'Thu**... Hiện nay, đã xuất hiện xu hướng bỏ đi phần gọi thêm **K, Ha, Ka** đó, hay thay bằng các âm khác như **Sa, Ma, Bosre**..., ví dụ : **Sa Ly, Ma Kiên, Bosre Sinh**, v.v...

Ở một số tiếng địa phương Kơho như Chil, Lát... còn có những họ gọi kèm theo tên trong các giấy tờ hành chính. Một số họ hay gặp là : **Lơmu, Liơng hót, Rơ-ô, Klong, Sơnơr, Pang Ting, Kon Sar**... Ở tiếng địa phương Sre, có các họ là : **Mul, Mơlom, Tam vồ, Mo-ók, Mo-in, Ngkròt, Ndòng**...

Một số danh từ riêng chỉ tên đất có từ **dà** (nước), có liên quan đến dòng sông hay con suối chảy qua vùng đất ấy. Ví dụ : **Đà Lạt** (1) Đạ Teh, Đạ Huoai, Ma Đa Gui (2). Có những tên đất gắn liền với đặc điểm về cây cối của vùng đất ấy. Ví dụ : xã **Lát** (**lạch** nghĩa là « rừng thưa »); buôn **Đang ya** (**đang ya** nghĩa là « đồi cỏ tranh ») v.v.

2. Danh từ chung gồm các loại nhỏ như sau :

a — Danh từ chỉ sự vật cụ thể :

Ví dụ : **hìu** (nhà); **àu** (áo); **iar** (gà); **rơpu** (trâu); **prìt** (chuối); **pơ-ò** (xoài)... là những danh từ chỉ các sự vật cụ thể trong thiên nhiên và trong đời sống, có thể nhìn thấy, sờ thấy được.

Danh từ chỉ sự vật cụ thể có thể là danh từ chỉ sự vật đơn thể hay danh từ chỉ sự vật tổng thể. Các danh từ chỉ sự vật đơn thể chỉ những sự vật tồn tại thành từng cá thể riêng biệt. Ngược lại, các danh từ chỉ sự vật tổng thể chỉ những sự vật gồm nhiều cá thể gộp lại. Ví dụ :

— Danh từ chỉ sự vật đơn thể :

muh (mũi); **mát** (mắt); **rơndeh** (xe)...

---

(1), (2), *Đà Lạt* vốn là *Đạ Lạch* ; *Ma Đa Gui* vốn là *Ma Đạ Gui*.

— Danh từ chỉ sự vật tổng thể :

muh mát (mặt mũi nói chung)

rơndeh rơndồ (xe cộ nói chung)...

Xét về mặt cấu tạo của từ, các danh từ chỉ sự đơn thể phần lớn là những từ đơn giản, như : **mìr** (rẫy), **srá** (sách), **prìt** (chuối)..., nhưng cũng có thể là các từ ghép không bình đẳng như : **vơr mpồng** (ngưỡng cửa) ; **ka glau** (cá chuối)..., hoặc là các từ chắp như : **pơrnơs** (cái chổi); **sởmpa** (món ăn) v.v... ; các từ chỉ sự vật tổng thể chỉ có thể là các từ ghép bình đẳng, như : **hìu vơn'há** (nhà cửa), **chi che** (cây cối), **kơh vơnơm** (núi non)... hay là các từ láy, như : **rơndeh rơndồ** (xe cộ), **kơnô kơnau** (bạn bè), **pớrnơs pơrnơnh** (chổi nói chung), **só sung** (tóc nói chung, tóc tai)...

Xét về mặt cách dùng thì giữa danh từ chỉ sự vật đơn thể và danh từ chỉ sự vật tổng thể cũng cố khác nhau. Danh từ chỉ sự vật đơn thể, giống như trong tiếng Việt, có thể đứng sau các từ chỉ số lượng và các từ chỉ loại thể. Ví dụ, với hai danh từ **ka** (cá) và **srá** (sách) có thể nói :

pram nơm **ka** (năm con cá)

vàr pang **srá** (hai quyền sách)

Ở đây, **pram** (năm), **vàr** (hai) là những từ chỉ số lượng, **nơm** (con cái, chiếc), **pang** (tấm, quyển) là những từ chỉ loại thể.

Đối với các danh từ chỉ sự vật tổng thể như **muh mát** (mặt mũi), **vơkàu vơkung** (hoa nói chung) thì cũng như trong tiếng Việt, không thể nói được :

pram nơm **muh mát**

vàr nơm **vờKàu vờKung**

b) Danh từ chỉ sự vật trừu tượng :

Ví dụ : **nùs n'hơm** (tính tình), **gơnáp gơnuar** (quyền hành), **rơnàng** (thế hệ), **kớp kờnh** (nguyện vọng), **vơta kớp kờnh** (niềm mơ ước)...

Phần lớn các danh từ chỉ sự vật trừu tượng có thể trực tiếp đứng sau cái từ chỉ số lượng mà không cần có các từ chỉ loại thể Ví dụ. có thể nói :

và nùs n'hờm (hai tính tình)

dùl nùs gơvơh (một tình yêu)

nhưng không thể nói:

vàr nơm nùs n'hờm

dùl nơm nùs gơvơh

c) Danh từ chỉ loại thể:

Ví dụ: **nơm** (cái, con, chiếc), **pang** (tấm, quyền)...

Danh từ chỉ loại thể luôn luôn đi kèm với danh từ chỉ sự vật, có vai trò cá thể hóa sự vật và phân định sự vật thành từng loại.

Trong tiếng Kơho, danh từ chỉ loại thể có chỗ khác với tiếng Việt. Ở tiếng Việt có sự phân biệt hai loại thể lớn về sự vật: các vật tồn tại thành từng con (như con gà, con chim, con người...), và các vật tồn tại thành cái (cái bát, cái tay, cái xe...). Còn trong tiếng Kơho lại có sự phân biệt hai loại thể lớn theo tiêu chuẩn: nói về người hay không nói về người.

Nếu nói về người thì dùng danh từ loại thể **ná**. Ví dụ:

puan **ná** cau (bốn con người = bốn người)

vàr **ná** kơnòm vơsram (hai em học sinh)

Nếu không nói về người thì có thể dùng nhiều danh từ loại thể khác nhau. Thường gặp nhất là danh từ loại thể **nơm**. **Nơm** được dùng cho cả động vật (tức là như từ « **con** » của tiếng Việt) lẫn các đồ vật khác (tương ứng với « **cái** », « **chiếc** » của tiếng Việt), Ví dụ:

— **Nơm** đứng trước danh từ chỉ con vật:

pram **nơm** ka (năm con cá)

vàr **nơm** sur (hai con lợn)

— **Nơm** đứng trước danh từ chỉ cây cối:

pe **nơm** chi (ba cái cây)

puam **nơm** plai kruác (bốn quả cam)

— **Nơm** đứng trước các danh từ chỉ các vật khác:

puan **nơm** cuàm (bốn cái chén)

dùl **nơm** rơndeh coh (một cái xe đạp)

vàr **nơm** gùng (hai con đường)

dùl **nơm** dà croh (một dòng suối)

Ngoài từ **nơm**, trong tiếng Kơho còn có nhiều từ chỉ loại thể khác. Sau đây là một số từ thường gặp :

— **Pang** : đi trước các danh từ chỉ sự vật có đặc tính là mỏng, có bề mặt rộng.

Nghĩa của **pang** tương tự như « **tấm**, quyền » của tiếng Việt. Ví dụ :

prau **pang** srá (sáu quyển sách)

dùl **pang** vềl (một tấm chiếu)

vàr **pang** cèu (hai cái khăn)

Nói chung, pang có thể được thay bằng **nơm**. **Pang** cũng có thể được thay bằng **vlah** khi danh từ đi sau nó chỉ sự vật không những ở dạng mỏng mà còn mềm, có thể cuốn lại được. Ví dụ :

dùl **pang** vềl (một tấm chiếu)

có thể nói :

dùl **nơm** vềl (một cái chiếu)

dùl **vlah** vềl (một manh chiếu)

— **Nai** : đi trước các danh từ chỉ sự vật có đặc tính là : có kích thước nhỏ, dạng tròn như « quả », « hạt »...

Ví dụ :

jớt **nai** táp iar (mười quả trứng gà)

vàr **nai** pơnát (hai quả mít)

Trong tiếng Kơho, khi miêu tả sự vật thì cũng có thể nói giống như trong tiếng Việt. Ví dụ, có thể nói :

Cau do pràn ngan. (Người này khỏe lắm)

Plai pơ — ồs do dờng ngan. (Quả ổi này to lắm)

Srá hớ niam ngan. (Sách ấy hay lắm)

không cần phải nói :

Ná cau do pràn ngan.

Nơm plai pơ — ồs do dờng ngan.

Pang srá hớ niam ngan.

Nhưng khi tính đếm sự vật, nghĩa là có số từ đứng trước, thì thường phải có danh từ chỉ loại thể đi kèm. Ví dụ phải nói :

dùl **ná** cau (một **con** người)

vàr **nai** plai pơ — ồs (hai **cái** quả ổi)

pe **pang** srá (ba **quyển** sách)

Khi hoàn cảnh nói năng cho phép thì trong ba câu trên, chỉ có thể bớt các danh từ **cau** (người), **plai** (quả), **srá** (sách), nhưng phải giữ nguyên các danh từ chỉ loại thể **ná** (con, đứa), **nai** (cái, quả), **pang** (tấm, chiếc). Ví dụ, có thể nói :

dùl **ná** do (một **con** này = một người này)

vàr **nai** do (hai **cái** này = hai quả này)

pe **pang** hớ (ba **quyển** ấy = ba quyển sách ấy). Nhưng không thể nói :

dùl cau do

vàr plai pơ—ồs do

pe srá hớ

Trong tiếng Việt, một số danh từ chỉ sự vật như **quả, hạt**... có thể tạm thời được dùng làm danh từ chỉ loại thể và kết hợp trực tiếp với số từ, ví dụ : hai **hạt** đậu, ba **quả** ổi.... Còn trong tiếng Kơho, những danh từ này không được dùng như vậy, mà vẫn phải có những danh từ chỉ loại thể đi kèm. Ví dụ, phải nói :

vàr **nai** gar khuah (hai **cái** hạt đậu = hai hạt đậu)

pe **nai** plai pơ—ồs (ba **cái** quả ổi = ba quả ổi)

Khi hoàn cảnh nói năng cho phép thì chỉ có thể bỏ bớt gar (hạt) và **plai** (quả), giữ nguyên **nai**. Ví dụ :

vàr **nui** pơ - ồs (hai **cái** ổi = hai quả ổi)

pe **nai** khuah (ba **cái** đậu = ba hạt đậu)

Có thể nhận xét chung rằng trong tiếng Kơho, cũng như trong tiếng Việt, cách dùng danh từ loại thể là rất tế nhị.

d— Danh từ chỉ đơn vị :

Các danh từ chỉ đơn vị đi cùng với các danh từ chỉ sự vật, có

tác dụng quy định dung lượng của sự vật, để tính toán, đo lường hay ước lượng.

Các danh từ chỉ đơn vị có thể chỉ đơn vị chính xác như : **kí** (ki lô gam), **lít** (lít), **sàu** (sào)... hay chỉ đơn vị không chính xác như **sompring** (xâu), **cáp** (mớ), **tal** (từ khuỷu tay đến đầu ngón tay), **ndàm** (gang tay), **làs** (sải tay), **vá** (vạt, khoảnh), **mpồl** (đàn, bầy), **gơl** (khúc, đoạn), v.v...

Danh từ chỉ đơn vị thường đứng trực tiếp sau từ chỉ số lượng, không cần sự có mặt của từ chỉ loại thể. Ví dụ :

phàm **kí** phe (tám ki lô gam gạo)

pram **lít** dà (năm lít nước)

vàr **cáp** viáp (hai mớ rau)

dùl **mpồl** sềm (một đàn chim)

đ) Danh từ chỉ vật liệu, chất liệu :

Ví dụ : các danh từ : **lòs** (sắt), **lơngô** (đồng), **puác** (thịt), **dà** (nước), **cùr** (vôi) v.v... Các danh từ này không chỉ những sự vật cụ thể, riêng lẻ, đếm được thành những « con », « cái », « tấm », nên không đứng sau danh từ loại thể, chỉ đứng sau danh từ chỉ đơn vị. Ví dụ :

vàr kí **puác** (hai ki lô gam thịt)

dùl ntờc **dà** (một giọt nước)

pe pơnai **lòs** (ba cục sắt)

B— Động từ :

1. Động từ là từ có ý nghĩa khái quát về hoạt động, trạng thái, ví dụ : **lơh** (làm), **vít** (ngủ), **gít** (biết) v.v...

Trong câu, động từ thường làm vị ngữ.

Các động từ trong tiếng Kơho có thể được phân thành các nhóm nhỏ như sau :

a) Nhóm các động từ chỉ những hoạt động hướng tới sự vật (1). Trong câu, các động từ này thường đi kèm với các từ chỉ đối tượng

(1) Còn gọi là « động từ ngoại động » hay « động từ ngoại hướng »

của hành động. Đó là các động từ như : **lơh** (làm), **hùc** (uống), **sền** (nhìn, đọc), **cih** (viết)... Ví dụ :

Vèp **lơh** hìu. (Cha làm nhà)

Khai **hùc** dà. (Nó uống nước)

Anh **sền** srá. (Tôi đọc sách)

Ló **cih** srá pơyua. (Chị viết thư)

b) Nhóm các động từ chỉ những hoạt động không hướng tới sự vật (1).

Ví dụ : **vík** (ngủ, nằm), **par** (bay), **nhó** (cười), **rơlô** (nghỉ).

Trong câu, các động từ này không cần có các từ chỉ đối tượng của hoạt động đi kèm. Ví dụ :

Sềm **par**. (Chim bay)

Vol khai **nhó**. (Họ cười)

Oh gam **vík** (Em đang ngủ)

c) Nhóm các động từ cảm nghĩ :

Ví dụ : **gít** (biết), **kah** (nhớ), **pin, pin dơn** (tin), **gơvoh** (yêu), **sơndác** (thương)...

Đi sau các động từ cảm nghĩ thường có các từ chỉ đối tượng được cảm nghĩ đến. Ví dụ :

Anh **gít khai**. (Tôi biết nó)

Me **kah kòn**. (Mẹ nhớ con)

Vép **gơvoh mơ kòn**. (Cha yêu với con = Cha yêu con).

Đi kèm với các động từ cảm nghĩ có thể là các phụ từ chỉ mức độ. Ví dụ :

Me **kah** kòn **rơlau đơi**. (Mẹ nhớ con quá chừng)

Vép **gơvoh** mơ kòn **ngan**. (Cha yêu con lắm)

d) Nhóm các động từ chỉ trạng thái tồn tại của sự vật :

Ví dụ : **geh** (có), **gam** (còn), **jơh** (hết), **rob** (mất)...

---

(1) Còn gọi là « động từ nội động » hay « động từ nội hướng »

Các động từ chỉ trạng thái tồn tại thường đi với các từ chỉ sự vật tồn tại. Ví dụ :

Tam Kơldung **geh** priá. (Trong túi có tiền)

Priá **gam** tam kơldung. (Tiền còn trong túi)

Phe **jơh** vloh. (Gạo hết rồi)

Àu neh **roh** rau. (Áo mất rồi)

đ) Nhóm các động từ chỉ trạng thái ý chí :

Ví dụ : **kònh** (muốn), **mong** (định), **cráp rơcang** (sẵn sàng), **khin** (dám)... Đi sau các động từ chỉ trạng thái ý chí thường là một động từ khác để chỉ nội dung ý chí (**sền, lơh** v.v...). Ví dụ :

Khai **kònh sền** srá. (Nó muốn đọc sách)

Khai **khin lơh** vruá kan. (Nó dám làm việc khó)

Anh **mong lơh** hìu. (Tôi định làm nhà)

e) Nhóm các động từ chỉ những hoạt động có bao hàm phương hướng :

Ví dụ : **mút** (vào), **lík** (ra), **guh** (lên), **mù** (xuống), **gan** (qua), **tus** (đến)...

Đi sau những động từ này thường có những từ chỉ địa điểm hướng đến của hành động. Ví dụ :

Me **mút tam hìu**. (Mẹ vào nhà)

Anh **lík tam** vlàng. (Tôi ra sân)

Vol khai **tus tam hìu vơsram**. (Họ đến trường học)

2. Trong tiếng Kơho, khác với trong tiếng Việt, để cấu tạo các động từ, có sử dụng các yếu tố chắp. Cụ thể là :

+ Hàng loạt động từ biểu thị trạng thái thụ động có yếu tố chắp đứng trước là **gơ**—. Ví dụ :

gơđờr (bong ra); **gơtrùi** (bục ra); **gơlòt** (di động); **gơpìr** (đồ xuống); **gơgớt** (đứt); **gơtàu** (hả hơi); **gơpló** (ngã); **gơcrè** (rách); **gơdùh** (rơi)... Ví dụ :

Chi **gơpìr**. (Cây đổ)

Àu **gơcrè**. (Áo rách)

Mìu **gơdùh**. (Mưa rơi)...,

+ Các yếu tố chắp tơ— (tơm—, tơn—, tơng—), pơ— (pơn—), tơr—, pơr—, kết hợp với các yếu tố gốc vẫn là động từ nội động, để cấu tạo thành các động từ ngoại động. Ví dụ, so sánh hai câu :

Priá neh **roh** vloh. (Tiền đã mất rồi)
Khai neh **tơnroh** priá vloh. (Nó làm mất tiền rồi)

và :

Kòn um. (Con tắm)
Me **pơndum** kòn. (Mẹ tắm cho con)

Các yếu tố chắp **tơ**— (**tơm**—, **tơn**—, **tơng**—) và **pơ**— (**pơn**—) còn có thể dùng để cấu tạo một động từ ngoại động từ một yếu tố động từ ngoại động khác. Động từ mới được cấu tạo biểu thị hành động hướng tới hai đối tượng, khác với hành động được biểu thị qua yếu tố gốc chỉ hướng tới một đối tượng. Ví dụ, so sánh hai câu :

Khai **kah** me. (Nó nhớ mẹ)
Anh yal **tơngkah** khai in me. (Tôi nhắc làm nó nhớ mẹ)

và :

Kòn **hùc** dà. (Con uống nước)
Me **pơn'hùc** dà kòn in. (Mẹ cho con uống nước)

C — Tính từ :

Tính từ là từ có nghĩa khái quát về tính chất.

Trong câu, tính từ thường làm vị ngữ hay bổ nghĩa cho danh từ. Ví dụ, tính từ **niam** (đẹp) trong các câu :

Srá khai dê **niam** ngan. (Sách của nó đẹp lắm)

Khai geh srá **niam**. (Nó có sách đẹp)

Tính từ có thể chỉ đặc tính bên ngoài của sự vật, ví dụ : **vò** (trắng), **tơlir** (xanh), **pơrhê** (đỏ), **dờng** (to), **dết** (nhỏ), **rơgai** (gầy), **lơmá** (béo), **wil** (tròn). **jòng** (dài), **lơyah** (ngắn), **nhhua** (cao), **rềp** (gần), v.v... hay có thể chỉ phẩm chất bên trong của sự vật, ví dụ : **pràn** (khỏe), **krá** (cứng), **lơvìn** (mềm), **mhar** (nhanh), **ják** (giỏi), **ngác ngar** (nhanh nhẹn) **tơryang tơryồng** (chăm chỉ)...

Có thể phân loại tính từ tiếng Kơho thành hai loại nhỏ :

a) Tính từ chỉ những tính chất có bao hàm giá trị về lượng của sự vật, ví dụ: **nhhua** (cao), **jòng** (dài), **rềp** (gần)...

Do có nghĩa về lượng nên những tính từ này có thể kết hợp với những từ có vai trò định lượng đi sau nó. Ví dụ có thể nói:

ngài mơ bòn (xa với làng = xa làng)

jòng vàr mét (dài hai mét)

b) Tính từ chỉ những tính chất của sự vật có bao hàm giá trị về chất, ví dụ: **niam** (đẹp), **pràn** (khỏe), **kra** (già)... Do có nghĩa về chất nên sau những tính từ này có thể có những từ biểu thị phạm vi thể hiện của tính chất. Ví dụ có thể nói:

tơryang vơsram (chăm học)

ờ niam nùs (không tốt tính = xấu tính)

D — Đại từ:

Đại từ là từ dùng để trỏ sự vật, để xưng hô, dùng thay thế cho danh từ, động từ, tính từ, số từ trong câu.

Trong tiếng Kơho, đại từ gồm các nhóm:

a) Nhóm các đại từ xưng gọi:

Khác với tiếng Việt, trong tiếng Kơho, các đại từ dùng để xưng gọi có phân biệt nam hay nữ, người trên hay người dưới, người hay vật. Có các đại từ xưng hô như sau:

anh (tôi); **vol anh** (chúng tôi); **vol he, he** (chúng mình, chúng ta); **vol hi, hi** (chúng tôi): dùng có tính chất khách sáo, lịch sự.

mê (mày): khi người đối thoại là đàn ông

ai (mày): khi người đối thoại là phụ nữ

đi (mày): khi người đối thoại là người đáng kính trọng; người con rể hay con dâu dùng để gọi những người trên trong gia đình vợ hay chồng mình.

vol mê, vol ai, vol đi (chúng mày)

khai (nó)

khi (nó): dùng trong gia đình bên vợ hoặc bên chồng

gớp (nó) : chỉ người đáng được kính trọng ; người con rể hay con dâu dùng để nói về những người trên trong gia đình vợ hoặc chồng mình.

gơ (nó) : chỉ súc vật, đồ vật

vol khai, vol khi, vol gớp, vol gơ, (chúng nó, họ...)

Ngoài những đại từ xưng gọi kể trên, trong tiếng Kơho còn dùng các danh từ chỉ người, chỉ quan hệ họ hàng làm từ xưng gọi. Ví dụ : **vi** (anh) ; **oh** (em) ; **me** (mẹ) ; **vèp** (cha) ; **mló** (cô) ; **mơi** (dì) ; **wa** (bác) **kônh** (cậu) ; **mò** (bà) ; **pàng** (ông nội) ; **ồng** (ông) ; v.v... Xưng gọi bằng các từ chỉ quan hệ họ hàng như vậy thể hiện tình cảm thân mật, gần gũi.

Khi đối thoại với người bằng vai, người đối thoại nam có thể tự xưng là **anh**, hay **dam, klau do** ; người đối thoại nữ có thể tự xưng là **anh**, hay **me, ùr do**.

Trong câu, các đại từ xưng gọi có thể có chức năng như các danh từ. Chẳng hạn : các đại từ có thể giữ chức năng chủ ngữ và bổ ngữ trong câu :

Khai sền srá. (Nó đọc sách)

Me lùp **khơi**. (Mẹ hỏi nó)

b) Đại từ chỉ định :

Ví dụ : **do** (đây, này) ; **hớ** (ấy, đấy) ; **ne** (kia) ; **den, gen** (kia : gần hơn **ne**) ; **hơ ne** (kia : rất xa).

Các đại từ chỉ định thường làm thành phần phụ đi sau danh từ chỉ sự vật. Ví dụ : **tềng hớ** (chỗ ấy), **anih do** (chỗ này), **tú hớ** (lúc ấy), **cau hớ** (người ấy), **srá do** (sách này), **hìu ne** (nhà kia)..

Các đại từ chỉ định cũng có thể làm chủ ngữ.

Ví dụ : **Do** lah hìu anh dê. (Đây là nhà tôi)

Hớ lah khai đơs crih. (Đấy là nó hát)

c) Đại từ để hỏi :

Ngoài cách dùng từ để hỏi **lơi** (nào) và **pơ** (nào) đặt sau danh từ, để hỏi về đặc điểm của sự vật, như :

hìu lơi hoặc **hìu pơ** (nhà nào)

srá lơi hoặc **srá pơ** (sách nào)

Trong tiếng Kơho, còn dùng hàng loạt các đại từ để hỏi khác, được cấu tạo theo cách chắp các yếu tố **m** —, **n** —, **nh** —, **ng** — vào trước các yếu tố gốc khác như **chi** (cây, cái), **cau** (người), **tềng** (chỗ)... Ví dụ :

nhchi (cái gì, gì)

ntềng (đâu, chỗ nào)

nhcau (ai)

mve (như thế nào)

ngkar (còn bao nhiêu)...

(xem thêm chương I, phần « Từ chắp »)

Ngoài ra, trên cơ sở các đại từ để hỏi này, còn có thể cấu tạo nên các nhóm từ để hỏi khác. Ví dụ :

mve gơlơh	(ra sao, như thế nào)
mve lơi	(ra sao, như thế nào)
nhchi vơh tài	(tại sao)
ntềng đah	(chỗ nào, ở đâu)
mpa đah	(đâu) : chỉ phương hướng
mvơh đah	(từ đâu)
nhchi gơlơh	(vì sao) v.v...

Đ — Số từ :

Số từ là từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật.

Số từ chỉ số lượng được dùng để tính đếm, thường đi liền trước các danh từ chỉ loại thể.

Ví dụ : **dùl** (một), **vàr** (hai), **pe** (ba), **puan** (bốn), **pram** (năm), **prau** (sáu), **poh** (bảy), **phàm** (tám), **sin** (chín), **jớt** (mười), **jớt pram** (mười lăm), **pe jớt** (ba mươi), **rơhiang** (một trăm), **rơvô** (một ngàn)... Có thể nói :

vàr nơm sềm (ba con chim)

pe pang àu (ba cái áo)

rơhiang nơm hìu (một trăm cái nhà)

Các số từ chỉ thứ tự của sự vật thường đứng sau danh từ. Để chỉ thứ tự, các từ chỉ số lượng thường được đặt sau từ **dớ** (thứ, lần). Ví dụ :

ngai **dớ pram** (ngày thứ năm)

ngai **dớ poh** (ngày thứ bảy)

Khi nói gọn thì có thể không cần **dớ**. Ví dụ có thể nói :

ngai **pram** (ngày thứ hai)

ngai **poh** (ngày thứ bảy)

E — Phụ từ :

Phụ từ trong tiếng Kơho có nhiều loại nhỏ :

a) Phụ từ chỉ thời gian : được dùng để biểu thị nghĩa ngữ pháp về thời gian.

Ví dụ : **neh** (đã) ; **gam** (còn, đang) ; **ơm** (đang, ở) ; **rớp** (sắp) ; **mờr** (chút nữa, gần) ; **vloh** (rồi) ; **ờ hềt, ờ mừc** (chưa) ; **mơ** (ngay) ; **dràì, ten** (ngay lập tức, luôn)...

Các từ phụ chỉ thời gian này thường đứng trước các tính từ và động từ. Ví dụ :

Khai **gam** dết. (Nó còn nhỏ)

Me **rớp** rê. (Mẹ sắp về)

b) Phụ từ chỉ mức độ : được dùng để biểu thị nghĩa ngữ pháp về mức độ.

Ví dụ : **ngan** (rất, lắm) ; **ết, ết ết** (ít) ; **di mơ** (một chút) ; **láp** (quá chừng) ; **ir** (quá)...

Các phụ từ chỉ mức độ thường đứng sau các tính từ và các động từ cảm nghĩ. Ví dụ :

Hìu khai niam **ngan**. (Nhà nó đẹp lắm)

Anh gít jơnau đơs Kơho **ết ết**. (Tôi biết ít tiếng Kơho)

Khai kờnh **ir** sền srá. (Nó muốn đọc sách quá)

c) Phụ từ so sánh : được dùng để biểu thị nghĩa so sánh một hoạt động, trạng thái hay tính chất nào đó với một hoạt động, trạng thái hay tính chất khác, hay ở giai đoạn trước.

Đó là các từ: **kung, krung** (cũng); **rơlau** (hơn); **tai** (nữa)... Ví dụ:

Khai lòt, anh **krung** lòt. (Nó đi, tôi cũng đi)

Vi jơn'hua **rơlau** mơ oh. (Anh cao hơn em)...

d) Phụ từ mệnh lệnh: biểu thị nghĩa sai khiến, mời mọc, ngăn cấm, cho phép.

Đó là các từ như: **pal** (phải, hãy); **vanh** (đừng); **dan jà** (xin mời)... Ví dụ:

Kòn dết **pal** lòt vơsram. (Trẻ em phải đi học)

Mê **vanh** hàu chi. (Mày đừng trèo cây)

Dan jà vi mút tam hìu. (Xin mời anh vào nhà)

Ngoài ra, còn có một số loại phụ từ khác nữa. Ví dụ: phụ từ phủ định, khẳng định: ờ (không), **geh** (có), **di** (đúng, trúng); phụ từ biểu thị ý nghĩa bao gộp: **alá** (những, các), **tơl** (mọi, mỗi), **jơh** (hết) v.v...

Trong tiếng Kơho có một số phụ từ có cách dùng đặc biệt, khác với tiếng Việt:

— **Val**: được đặt sau động từ, khi động từ đó biểu thị hành động được nhiều chủ thể thực hiện cùng một lúc trong câu. Ví dụ:

Anh mơ khai lòt **val**. (Tôi và nó đi với nhau)

Vol khai **đơs** crih **val**. (Họ hát với nhau)

— **tam**: đặt trước động từ, khi động từ đó biểu thị hành động được hai chủ thể thực hiện và có tác động qua lại với nhau. Ví dụ:

Vol khai **tam** kờnh. (Họ yêu nhau)

Kòn **se** **tam** lơh. (Trẻ con đánh nhau)

Có khi **tam** được dùng kết hợp với **val**, như:

Vol khai **tam** gơvoh **val**. (Họ yêu nhau)

— **dê** (của): đặt sau từ chỉ người chủ, người có quyền sở hữu sự vật. Ví dụ:

Do lah **srá** pa anh **dê**. (Đây là quyền sách mới của tôi)

Hìu do khai **dê** niam ngan. (Nhà này của nó đẹp lắm)

Khác với tiếng Việt, ở đây, **dê** (của) được đặt sau **anh** (tôi) và **khai** (nó).

— in (cho) đặt sau từ chỉ người tiếp nhận. Ví dụ:

Me vlơi kòn in srá. (Mẹ mua sách cho con)

Vèp lơh hìu anh in. (Cha làm nhà cho tôi)

Khác với tiếng Việt, ở đây ,in được đặt sau kòn (con) và anh (tôi.)

G. Kết từ:

Kết từ là những từ dùng để nối các từ, các nhóm từ hay các vế câu trong câu ghép, biểu thị các quan hệ ngữ pháp của chúng với nhau.

Các kết từ thường gặp là:

— mơ (và, với, bằng). Ví dụ:

Anh mơ khai sền srá. (Tôi và nó đọc sách)

Me gơvoh mơ kòn. (Mẹ yêu với con = Mẹ yêu con)

Vèp sreh chi mơ yuas. (Cha chặt cây bằng xà-gạc)

— Vơh, vơh tài, kơyua (vì, tại vì, bởi vì)

— làng (để, để cho)

— gen, tàng, gen tàng (nên, cho nên)

— lah, ngó lah, halah (hoặc là, hay là)

— mơya (nhưng)

— di lah... gen... (nếu.... thì...)

— di ve... gen... (giá mà... thì...)

— vù lah (dù cho)

— sơlơ... sơlơ... (càng... càng...)

4. Trợ từ và cảm từ:

Trợ từ và cảm từ là những từ có vai trò thêm nghĩa sắc thái cho câu. Ví dụ các từ:

— sơl, lah, taih, hô, thơu, yơh... là các trợ từ đặt ở cuối câu hỏi, có nghĩa như: « hả, à, ư, nhỉ, nhé » của tiếng Việt.

— ơ, uih: có sắc thái ngạc nhiên khen ngợi hoặc sợ hãi, như « ơ, ôi » của tiếng Việt.

— ơs, hơs: có sắc thái chê bai, như « chao ơi » của tiếng Việt.

Về những trợ từ và cảm từ, ta sẽ mô tả kỹ hơn ở phần nói về câu trong phần tiếp theo.

CHƯƠNG III

DÙNG TỪ CẤU TẠO DANH TỪ

I — Khái quát về nhóm từ :

1. Trong những câu như :

Khai // vík. (Nó ngủ)

Trồ // mìu. (Trời mưa)

ta dùng hai từ để cấu tạo nòng cốt của câu : từ đứng trước làm chủ ngữ, từ đứng sau làm vị ngữ. Nhưng thông thường, câu có cấu tạo phức tạp hơn : các thành phần của câu không phải do một từ mà do một đơn vị ngữ pháp lớn hơn từ đảm nhiệm. Ví dụ trong các câu :

Hìu do // niam ngan.

(Nhà này // rất đẹp)

Ừr hớ // sền srá.

(Cô ấy // đọc sách)

Các đơn vị : **hìu do** ; **niam ngan** ; **ừr hớ** ; **sền srá** được gọi là các nhóm từ (1).

2. Nhóm từ là đơn vị trung gian giữa từ và câu. Xét về cấu tạo, nhóm từ gồm hai từ trở lên được kết hợp theo quan hệ ngữ pháp không bình đẳng, trong đó có một từ làm yếu tố trung tâm của nhóm và một hoặc nhiều từ làm yếu tố phụ quây quần xung quanh từ chính (2).

Ví dụ, trong nhóm từ :

vàr nơm sur lơmá hớ (hai con lợn béo ấy)

thì yếu tố trung tâm là **sur**, còn các từ **vàr**, **nơm**, **lơmá**, **hớ** là những yếu tố phụ đứng trước và đứng sau yếu tố trung tâm.

Cần chú ý : làm các yếu tố phụ có thể là cả một nhóm từ. Ví dụ :

---

(1) Đơn vị này còn được gọi là « từ tổ », « đoản ngữ », hay « ngữ ».

(2) Để tiện theo dõi, chúng ta sẽ dùng ký hiệu : T = từ làm yếu tố trung tâm ; P = từ làm yếu tố phụ.

Jơnòng lơh mơ chi (bàn làm bằng gỗ)

T P

pơnồ jùt bàng (giẻ lau bảng)

T P

Xét về mặt nghĩa, các yếu tố phụ có tác dụng làm cho nghĩa của yếu tố trung tâm được cụ thể hóa. Ví dụ, trong nhóm từ:

mút tam hìu (đi vào nhà)

các yếu tố phụ **tam, hìu** chỉ rõ phương hướng và địa điểm của **mút** là yếu tố trung tâm.

3. Dựa vào từ loại của từ làm yếu tố trung tâm, có thể phân ra ba loại nhóm từ:

a) Nhóm từ do danh từ làm yếu tố trung tâm, gọi tắt là « nhóm danh ».

b) Nhóm từ do động từ làm yếu tố trung tâm, gọi tắt là « nhóm động ».

c) Nhóm từ do tính từ làm yếu tố trung tâm, gọi tắt là « nhóm tính ».

Muốn cấu tạo được những câu đúng ngữ pháp, cần phải biết cách cấu tạo nhóm từ là đơn vị trực tiếp xây dựng nên câu. Dưới đây, ta sẽ lần lượt xét từng loại nhóm từ.

(Từ đây, ta sẽ gọi tắt yếu tố trung tâm là « trung tâm » và yếu tố phụ là « phụ »).

II — Nhóm danh:

Trong nhóm danh, danh từ là trung tâm. Trước và sau trung tâm là các yếu tố phụ. Ví dụ:

Phụ	Trung tâm	Phụ
pe nơm (ba con)	sềm (chim)	hớ (ấy)
alá (những)	vơngàn (bát)	niam do (đẹp này)

Giữa trung tâm và yếu tố phụ có những mối quan hệ qua lại rất khăng khít. Do vậy, ta phải xem xét lần lượt từ trung tâm đến các yếu tố phụ ở trước và sau nó.

A — Trung tâm :

Không phải tất cả các loại danh từ đều có khả năng đứng làm trung tâm trong nhóm danh. Trung tâm thường là các loại danh từ sau đây :

a) Danh từ chỉ sự vật đơn thể :

vàr pang **àu** (hai cái **áo**)

b) Danh từ chỉ sự vật tổng thể :

jơh alá **kơnô kơnau** (tất cả các **bạn bè**)

c) Danh từ chỉ sự vật trừu tượng :

dùt **nùs n'hơm** niam (một **tính tình** tốt)

d) Danh từ chỉ không gian hay thời gian :

sơnam do (**năm** nay)

Tùy theo loại danh từ nào làm trung tâm mà số lượng các yếu tố phụ ở trước và sau có thể thay đổi. So sánh, nếu trung tâm là danh từ chỉ sự vật đơn thể thì có thể có đủ các loại yếu tố phụ đứng trước và sau nó :

jơh alá pram nơm **rơpu** pràn hớ
P P P P T P P
(tất cả năm con **trâu** khỏe ấy)

Nhưng nếu trung tâm là các loại danh từ khác, thì đứng trước nó có thể không đầy đủ các loại yếu tố phụ như vậy. Ví dụ, có thể nói :

alá **kơnô kơnau** (những **bạn bè**)

pram **sơnam** hớ (năm **năm** ấy)

nhưng không thể nói :

alá puan nơm **kơnô kơnau**

pram nơm **sơnam** hớ

B — Các yếu tố phụ ở trước trung tâm :

Muốn thêm yếu tố phụ trước trung tâm của nhóm danh, ta phải nắm được, các quy tắc sắp đặt chúng.

Ở vị trí trước trung tâm, thường là các yếu tố phụ với những ý nghĩa sau đây (theo thứ tự từ gần đến xa) :

a) Phụ chỉ loại thể sự vật : là các từ như **nơm, pang, ná..**. **Ví dụ** :

vàr **pang** àu (hai **chiếc** áo)

pram **nơm** sềm (năm **con** chim)

Trong tiếng Kơho các từ chỉ loại thể sự vật chỉ được dùng khi cần tính đếm sự vật, nên chúng thường chỉ đứng sau các số từ như **dùl** (một), **vàr** (hai), **pram** (năm)... như trong hai ví dụ trên. Điều này có khác với tiếng Việt. Ví dụ, trong tiếng Việt, khi cần nói cụ thể về một sự vật nào đó thì thường phải dùng danh từ chỉ loại thể **cái, chiếc, con**. Ví dụ :

cái áo này

con trâu ấy

Trong tiếng Kơho, không cần dùng danh từ chỉ loại thể như vậy, nên không nói :

pang àu niam do

nơm rơpu hớ

b) Phụ chỉ số lượng sự vật, ví dụ :

pe ná kơnòm vơsram (**ba** đứa học sinh)

jớt nai plai prìt (**mười** cái quả chuối)

Cần chú ý rằng trong tiếng Kơho, các số từ thường không trực tiếp đứng trước trung tâm mà phải có các từ chỉ loại thể (như **ná, nai** ở các ví dụ trên) đi kèm. Tuy vậy điều này không phải là bắt buộc trong một số trường hợp như sau :

— Khi đứng ngay trước từ chính có từ biểu thị số nhiều **alá** (những, các). Ví dụ :

alá vơngàn do (**những** cái bát này)

alá vơta **kớp** kờnh (**những** niềm mơ ước.

— Khi đứng sau số từ là các từ chỉ đơn vị đề đếm, ước lượng hay **đo** lường. Ví dụ :

dùl **ntờc** dà (một **giọt** nước)

vàr **vá** vrê (hai **khoảng** rừng)

dùl **mpồl sềm** (một đàn chim)

pram kí phe (năm ki lô gam gạo)

— Khi đứng sau số từ là các từ **jơnau, vơta** (điều, việc, sự), **rài** (cuộc)... Ví dụ :

dùl **jơnau** lùp (một **điều** hỏi)

vàr **rài** kis (hai **cuộc** đời)

— Khi đứng sau số từ là một số danh từ chỉ sự vật trừu tượng. Ví dụ :

vàr **nùs n'hơm** (hai **tính** tình)

dùl **gơnáp gơnuar** (một **quyền hành**)

c) Chỉ số lượng tổng thể của sự vật, là các từ **jơh** (hết, tất cả), **tơl** (đủ, cả), **jờh tơl** (đủ ca, hết cả). Ví dụ :

jờh pram pang srá pa hớ (**tất cả** năm quyền sách *mới* ấy)

tơl vàr nơm rơpu (**cả** hai con trâu)

jơh tơl pe ná kơnau (**đủ cả** ba người bạn)

jơh alá kơnòm vơsram (**tật cả** các học sinh)

Đáng chú ý là có cách nói sau :

jơh tơl ná alá kờnau (hết cả đứa những bạn = tất cả những đứa bạn)

Trong cách nói này, danh từ chỉ loại thể **ná** phải đứng trực tiếp ngay trước từ **alá**.

Ta có thể xác định vị trí thường gặp của các phụ trước trung tâm như sau :

Phụ chỉ tổng thể (P1)	Phụ chỉ số lượng (P2)	Phụ chỉ loại thể (P3)	Trung tâm (T)
jơh (hết, tất cả)	pram (năm)	pang (quyển)	srá (sách)
jơh (hết, tất cả)	alá (những)		kơnòm vơsram (học sinh)
jơh tơl (đủ cả)	pe (ba)	nai (cái)	plai prìt (quả chuối)
	vàr (hai)		nùs n'hơm (tính tình)
	alá (những)		vơngàn (bát)

Như vậy, so với tiếng Việt, trong tiếng Kơho có chỗ khác ở một số trường hợp. So sánh :

— Tiếng Việt :

một người

hai quả chuối

những cái bát

— Tiếng Kơho :

dùl ná cau (một đứa người = một người)

vàr nai plai prìt (hai cái quả chuối = hai quả chuối)

alá vơngàn (những bát = những cái bát)

C — Các yếu tố phụ ở sau trung tâm.

Nếu muốn thêm các yếu tố phụ vào sau trung tâm của nhóm danh, ta cũng cần nắm được các quy tắc sắp đặt của chúng.

Ở khu vực sau trung tâm của nhóm danh, thường có hai loại yếu tố phụ sau đây :

a) Phụ chỉ rõ đặc điểm của sự vật (do trung tâm biểu thị). Ví dụ :

nùs n' hơm **niam** (tính **tốt**)

nđias **klìu** (vuốt hổ)

cơldú **vík** (buồng ngủ)

Các yếu tố phụ có thể thuộc những từ loại khác nhau : **niam** (tốt) là tính từ, **klìu** (hổ) là danh từ, **vík** (ngủ) là động từ.

b) Phụ xác định vị trí của sự vật (do trung tâm biểu thị) trong không gian và thời gian. Ví dụ :

cau **do** (người này)

tú **hớ** (lúc đó)

anih **ne** (chỗ kia)

Các yếu tố phụ chỉ đặc điểm sự vật (loại a) bao gồm nhiều loại nhỏ khác nhau, thường chỉ ra các nghĩa sau :

— Đặc trưng của sự vật. Ví dụ :

kòn **đời** (đứa con mồ côi)

rơnda **vunh** (giàn mướp)

pơnồ **jùt bàng** (giẻ lau bảng)

hìu **pe cơldú** (nhà ba gian)

— Quan hệ về sở hữu của sự vật. Ví dụ :

srá niam **khai dê** (sách đẹp của nó)

hìu **tờm anh** (nhà của tôi)

àu **khai** (áo nó)

Cần chú ý là trong tiếng Kơho có hai kết từ **tờm** và **dê** cùng có nghĩa là « của ». **Tờm** được đặt ở khu vực trước, **dê** được đặt ở khu vực sau của từ chỉ kẻ sở hữu. Ví dụ :

sơnơm cau kòp **dê** (thuốc người ốm của = thuốc của người ốm)

hìu anh **dê** (nhà tôi của = nhà của tôi)

Thậm chí kết từ **dê** còn có thể đứng cuối nhóm danh, sau cả đại từ chỉ định. Ví dụ :

srá oh dết hớ **dê** (sách em bé ấy của = sách của em bé ấy)

wàng rơpu do **dê** (chuồng trâu này của = chuồng của trâu này)

Kết từ **tờm** được dùng khi cần nhấn mạnh ý sở hữu (« của »). Ví dụ :

hìu **tờm** anh ((chính là) nhà **của** tôi)

sơnơm **tờm** cau kòp (thuốc (đúng là) **của** người bệnh)

— Quan hệ về chất liệu của sự vật. Ví dụ :

khó **gơl** **tau** (giày **da**)

che lơngô (dây **đồng**)

Trong tiếng Kơho, để nói rõ về chất liệu của sự vật, thường dùng động từ lơh (làm) kết hợp với mơ (và, với). Ví dụ :

jơnờng **lơh mơ** chi (bàn **làm** **với** gỗ = bàn làm bằng gỗ)

rơndòt **lơl** **mơ** lòs (cưa **làm** **với** **sắt** = cưa làm bằng sắt)

Quan hệ về vị trí, địa điểm. Ví dụ :

tơrnờm **tam** **dráp** (rượu **trong** **ché**)

iar vrê (gà **rừng**)

Như vậy ta có thể xác định vị trí thường gặp của các yếu tố phụ sau trung tâm qua các ví dụ sau :

Trung tâm (T)	Phụ chỉ đặc điểm (P1)	Phụ chỉ định (P2)
srá (sách)		do (này)
nùs n'hơm (tính tình)	niam (tốt)	hớ (ấy)
hìu (nhà)	anh dê (tôi của = của tôi)	
khó (giầy)	gơltau (da)	

Tùy theo hoàn cảnh nói năng, khi cần thiết ta có thể mở rộng thêm các yếu tố phụ sau trung tâm. Ví dụ có thể nói :

srá niam oh dết tơryang hớ dê (quyền sách đẹp **của** em bé **chăm chỉ ấy**).

jơnờng **khai** **dê lơh mơ chi hớ** (cái giường **của nó làm bằng gỗ ấy**)

rơpu **pràn ngan vèp anh hớ** (con trâu **rất khỏe của bố tôi ấy**) v.v...

III — Nhóm động :

Nhóm động là nhóm từ do động từ làm trung tâm. Quây quần xung quanh trung tâm là các yếu tố phụ. Ví dụ :

Phụ	Trung tâm	Phụ
tam (nhau)	gơvoh (yêu)	val (cùng nhau)
ờ (không)	sa (ăn)	tai (nữa)
neh (đã)	mút (vào)	tam hìu (trong nhà)

Cũng như ở nhóm danh, ta sẽ lần lượt xem xét trung tâm và các yếu tố phụ ở trước, ở sau.

A. Trung tâm :

Trung tâm của nhóm động từ có thể là bất kỳ loại động từ nào. Ví dụ, các động từ đòi hỏi có đối tượng đứng sau :

jing àu (**khâu áo**)

tơngguh kòn (**nâng** con **lên**)

hay các động từ không hướng tới đối tượng :

vík vloh (**ngủ** rồi)

nggui hơ đơm tờm chi (**ngồi** dưới gốc cây)

Tùy thuộc vào loại động từ nào làm trung tâm mà các yếu tố phụ ở trước và ở sau trung tâm có thể khác nhau. Chẳng hạn, sau động từ cảm nghĩ có thể dùng từ chỉ mức độ **ngan** (rất, lắm), như :

gơvoh **ngan** mơ khai (rất yêu nó)

ngòt rơngớt **ngan** (sợ hãi lắm)

còn các động từ loại khác thì lại không đi kèm với **ngan**. Ví dụ không thể nói :

lòt ngan (rất đi)

re ngan (rất bơi) (1)

(1) Cần chú ý phân biệt từ chỉ mức độ *ngan* (rất lắm) ở hai ví dụ trên với tính từ *ngan* (thật, đúng), như trong *lòt ngan* (đi thật) và *re ngan* (bơi thật).

B. Các yếu tố phụ ở trước trung tâm

Ở khu vực trước trung tâm của nhóm động, có thể có nhiều loại phụ khác nhau. Các yếu tố phụ này thường biểu thị các ý nghĩa về :

a) Thời gian của hành động :

Đó là các từ như **neh** (đã) ; **pa** (mới), vừa mới) ; **gam** (còn) ; **ơm** (đang) ; **rớp** (sắp) ; **mờr** (gần)...

Ví dụ :

neh sàu (**đã** ăn cơm)

gam vík (**đang** ngủ)

rớp tus (**sắp** đến)

gam ơm pó ù (**còn đang** cuốc đất)

b) Sự tiếp diễn tương tự của hành động :

Đó là các từ như : **krung, kung** (cũng) ; **khát** (cứ)... Ví dụ :

krung lòt (**cũng** đi)

khát lơh té ! (**cứ** làm đi !)

c) Sự sai bảo thực hiện (hay ngăn cấm) hành động : Đó là các từ như **vanh** (đừng, chớ), **pal** (phải), **di** (nên, cần)...

Ví dụ :

vanh tam pơndang (**đừng** cãi nhau)

pal vơsram sùm sùm (**phải** luôn luôn học tập)

di rơlô (**cần** nghỉ)

d) Sự phủ định hay khẳng định hành động :

Đó là những từ như : **ờ** (không), **ờ hết** (chưa), **mìng** (chỉ)...,

Ví dụ :

ờ vlơi (**không** mua)

ờ hết rê (**chưa** về)

mìng lòt n'hơl (**chỉ** đi chơi)

Khi trung tâm là động từ cảm nghĩ như **kờnh** (thích), **gơvoh** (yêu) thì có hai cách nói :

Anh ờ kờnh. (Tôi **không** thích)

Ờ **anh** kờnh. (**Không** tôi thích = Tôi **không** thích)

Khi cần phủ định một cách cương quyết, dứt khoát thì có thể lặp lại từ ờ (không) hai lần theo cách sau :

ờ lòt ờ (**không đi không** = **không** đi đâu)

ờ kờnh ờ (**không** muốn **không** = **không** muốn đâu)

đ) Quan hệ tương hỗ của hành động:

Đây là trường hợp đặc biệt của từ **tam** (nhau) (xem phần « Từ loại » ở trên). Ví dụ :

tam lơh (**nhau** đánh = đánh **nhau**)

tam gơvoh (**nhau** yêu = yêu **nhau**)

tam tơrhuài (**nhau** kéo co = kéo co **nhau**)

Cần chú ý : **tam** luôn đứng trước động từ và có thể đi kèm với **val** (với nhau), cùng nhau) :

tam gơvoh **val** (**nhau** yêu **cùng nhau** = yêu **nhau**)

tam gơl **val** (**nhau** đòi **với nhau** = đòi cho **nhau**)

Khác với ở nhóm danh, trong nhóm động, các yếu tố phụ ở trước trung tâm không có vị trí được xác định riêng cho mỗi loại, nên ta không thể lập trật tự trước sau của các yếu tố phụ này một cách rõ ràng

C. Các yếu tố phụ ở sau trung tâm

Ở khu vực sau trung tâm của nhóm động, thường có hai loại phụ :

a) Loại phụ bắt buộc phải có, do yêu cầu của trung tâm. Ví dụ, khi trung tâm là động từ hướng tới đối tượng thì về nguyên tắc nó đòi hỏi phải có phụ chỉ đối tượng đứng sau :

sền **srá** (đọc **sách**)

kah **me** (nhớ **mẹ**)

b) Loại phụ có thể có hoặc không. Ví dụ, các yếu tố phụ chỉ nơi chốn, cách thức, sự so sánh... thì tùy theo hoàn cảnh nói năng mà có thể được dùng hay không dùng :

— Không có phụ sau động từ :

gam **nggui** (đang **ngồi**)

neh tus (đã đến)

— Có phụ sau động từ:

gam nggui n'do (đang ngồi ở đây)

tus jơla (đến muộn)

lòt mơ rơndeh coh (đi bằng xe đạp)

Ta sẽ lần lượt xem xét từng loại một.

1. Loại phụ bắt buộc sau trung tâm:

Trong loại này, thường gặp là các yếu tố như sau:

a) Phụ có nghĩa đối tượng đơn:

— Đối tượng là sự vật chịu tác động của hành động.

Ví dụ:

hùc dà (uống nước)

đì aseh (cưỡi ngựa)

pờ mpồng (mở cửa)

Khi đối tượng là kẻ tiếp nhận của hành động thì sau nó thường có kết từ in với nghĩa như «cho» của tiếng Việt, ví dụ:

pơnđum kòn in (tắm con cho = tắm cho con)

vơto khai in (dạy nó cho = dạy cho nó)

— Đối tượng là sự vật có tác động tới hành động:

kah me (nhớ mẹ)

kờnh vruá (thích công việc)

Khác với tiếng Việt, trong tiếng Kơho, sau một số động từ cảm nghĩ như gơvoh (yêu), gơjranh (ghét), kờnh (thích), thường phải có từ mơ (với) đi kèm với từ chỉ đối tượng của hành động. Ví dụ:

gơjranh mơ khai (ghét với nó = ghét nó)

gơvoh mơ kòn (yêu với con = yêu con)

kờnh mơ oh dết (thích với em bé = thích em bé)

Khi đối tượng là con vật hay đồ vật (không phải là người) thì kờnh thường đứng trực tiếp trước đối tượng, không cần có mơ. Ví dụ:

kờnh àu niam (thích áo đẹp)

kờnh rơpu pràn (thích trâu khỏe)

— Đối tượng là sự vật hay tình trạng được hành động tiếp thụ, khi trung tâm là các động từ tiếp thụ: **di, geh** (được); **gơtìp, gơlơh, gơvàn** (bị). Ví dụ:

geh kis wơl (**được** sống lại)

gơlơh kòp (**bị** bệnh)

di lòt n' hơl (**được** đi chơi)

b) Phụ có nghĩa đối tượng đôi:

Thường gặp nhất là một đối tượng chỉ sự vật đưa ra và một đối tượng chỉ người tiếp nhận hay bị lấy đi sự vật đó. Ví dụ:

pà **priá khai in** (cho **tiền nó cho** = cho nó tiền)

lơh **hìu anh in** (làm **nhà tôi cho** = làm nhà cho tôi)

jồm srá **mơ** khai (mượn sách **với** nó = mượn sách **của** nó)

ai priá **mơ** me (lấy tiền **với** mẹ = lấy tiền của mẹ)

dan **mơ** vi dùl nơm gai cih (xin **với** anh một cái bút = xin anh một cái bút)

Đáng chú ý: khác với từ « cho » của tiếng Việt, từ **in** (cho) trong tiếng Kơho luôn đứng sau từ chỉ người tiếp nhận. So sánh:

Tiếng Việt : mua áo **cho** con

Tiếng Kơho : vlơi àu kòn **in** (mua áo con **cho** = mua áo cho con).

Trong tiếng Kơho, do có dùng cách chắp từ, nên cách diễn đạt nghĩa đối tượng đơn và đối tượng đôi có những chỗ khác với tiếng Việt.

Ví dụ, trong tiếng Việt phải nói:

nâng nó dậy

làm nó nhớ mẹ

còn trong tiếng Kơho thì lại có thể có cách nói khác:

tơngguh khai (**làm cho dậy** nó = nâng nó dậy)

tơngkah khai me (**làm nhớ** nó mẹ = làm nó **nhớ** mẹ)

c) Phụ có nghĩa về kết quả biến hóa. Ví dụ:

gơgơs **kung kìm** (biến thành **bướm**)

gơs **kơnòm vơsram** (trở thành **học sinh**)

gơjềng chờ hờp (trở nên vui vẻ)

gơlơh niam (đẹp ra)...

d) Phụ có nghĩa về sự tồn tại. Ví dụ:

neh geh vau ùr (đã có vợ)

gam phe (còn gạo)

e) Phụ có nghĩa về nội dung ý chí:

kờnh vơsram (thích học)

rồn vơklơn lơh vruá (bắt làm việc)

g) Phụ có nghĩa về phương hướng. Ví dụ:

ntuát mút (chạy vào)

lòt tus (đi đến)

lík vơh tam vrê (ra từ trong rừng = ra khỏi rừng)

Cần chú ý là trong tiếng Việt, từ chỉ địa điểm được dùng ngay sau từ chỉ hành động như « xuống nước », « xuống đất », « vào nhà », « ra sân »... thì trong tiếng Kơho lại thường phải có thêm từ phụ **tam** (trong) chen vào giữa hai từ này để nói rõ thêm. Ví dụ:

par mù tam ù (bay xuống trong đất = bay xuống đất)

lòt mút tam hìu (đi vào trong nhà = đi vào nhà)

ntuát lík tam blàng (chạy ra trong sân = chạy ra sân)

lòt tus tam hìu vơsram (đi đến trong nhà học = đi đến trường)

lòt tam mìr (đi trong rẫy = đi rẫy, lên rẫy)

rê tam hìu (về trong nhà = về nhà)

h) Phụ có nghĩa về hành động phụ đi đôi với hành động chính. Ví dụ:

lòt n'hơl (đi chơi)

nggui kớp (ngồi chờ)

2. Loại phụ không bắt buộc (sau trung tâm):

Về mặt từ loại, các yếu tố phụ loại này là các phụ từ như **vloh**, **rau** (rồi), val (với nhau)... hay các danh từ, động từ, tính từ, đại từ. Chúng thường biểu thị:

a) Nghĩa về thời gian, thời điểm của hành động.

sàu **ngai** (ăn cơm **trưa**)

mìu **jơh dùl ngai** (mưa **suốt ngày**)

b) Nghĩa về nơi chốn xảy ra hành động:

dô **tam** vrê (trốn **trong** rừng)

par **hơ đang** trồ (bay **trên** trời)

Ở đây, từ **tam** cũng được sử dụng khá đặc biệt, ví dụ:

ơm **tam** hìu (ở **trong** nhà = ở nhà)

re **tam** dà (bơi **trong** nước = bơi dưới nước)

Ta cũng cần chú ý đến cách dùng từ **tam** kết hợp với các từ chỉ không gian khác như:

ơm **tam dơlam** hìu (ở **trong bên trong** nhà = ở trong nhà)

nggui **tam gùl** vol khai (ngồi **trong giữa** bọn nó = ngồi giữa bọn nó)

Trong tiếng Kơho, ngoài **tam**, trước từ chỉ nơi chốn xảy ra hành động, thường phải có các từ **dơ**, **hơ** (có nghĩa như « ở nơi », « ở », « ở chỗ » của tiếng Việt). Ví dụ:

nggui **dơ** jơnờng	(ngồi **ở chỗ** giường)
lú gơdùh **dơ** rơkàng hìu	(đá rơi **ở chỗ** mái nhà)
kis **hơ** Dà Lạc	(sống **ở chỗ** Đà Lạt)
tus **hơ** hìu vi	(đến **ở chỗ** nhà anh = đến nhà anh)

So sánh hai từ **dơ** và **hơ**, ta thấy phạm vi sử dụng của **hơ** rộng hơn **dơ**. **Hơ** có thể đi với các từ chỉ không gian **đang** (trên), **vơdìh** (ngoài), **dơm** (dưới)... như **hơ đang** (chỗ trên), **hơ vơdìh** (chỗ ngoài), **hơ dơm** (chỗ dưới), hay có thể đi với các từ khác như **hơ Hà Nội** (chỗ Hà Nội), **hơ vơnơm** (chỗ núi), **hơ do hơ ne** (chỗ này chỗ kia)...

c) Nghĩa về phương tiện, công cụ của hành động.

Ví dụ:

koh chi **mơ** pès (chặt cây **với** dao = chặt cây bằng dao)

lòt **mơ** a hò (đi **với** thuyền = đi bằng thuyền)

d) Nghĩa về phương diện được đề cập đến của hành động.

Ví dụ:

yal vrê **vơh** dà lơgar (kể chuyện **về đất nước**)

vơyai val gơrềng vơh vruá lơh (bàn bạc về công việc)

đ) Nghĩa về người cùng tham gia vào hành động. Ví dụ :

lòt mơ kòn (đi với con)

vơsram mơ alá vơyô (học với các bạn)

e) Nghĩa về kết quả của hành động. Ví dụ :

sàu hờm (ăn no)

kúp geh (bắt được)

rơn di (vồ trúng)

g) Nghĩa về thể trạng của hành động. Ví dụ :

lơh gơs (làm xong)

tus vloh (đến rồi)

lòt nớu (đi hẳn)

vík rau (ngủ rồi)

h) Nghĩa về cách thức của hành động. Ví dụ :

nggui mo mó (ngồi im lặng)

ntuát mhar (chạy nhanh)

i) Nghĩa về nguyên nhân. Ví dụ :

ờ lột kơyua mìu (không đi vì mưa)

chớt vờh kòp (chết vì bệnh)

k) Nghĩa về mục đích. Ví dụ :

vơsram làng gít srá (học để biết chữ)

rơlô làng pràn rờlau (nghỉ cho khỏe hơn)

l) Nghĩa về so sánh. Ví dụ :

ntuát ve par (chạy như bay)

đơs ve kiồng (nói như khướu)

m) Nghĩa tiếp diễn của hành động :

lòt sùm (đi mãi)

vơsram tai (học nữa)

Trong tiếng Kơho để hỏi về sự tiếp diễn tương tự của hành động có cách dùng phụ từ sơl (cũng) ở sau động từ (trước động từ có cách dùng từ krung cũng có nghĩa là « cũng » đã nói ở trên). Ví dụ :

gơvoh sơl ùr hớ (thích cũng cô ấy = cũng thích cô ấy)

lòt sơl (đi cũng = cũng đi)

n) Nghĩa một hành động do hai hay nhiều người thực hiện cùng lúc.

Đây là trường hợp dùng phụ từ val (cùng nhau, với nhau). Từ này có thể đi kèm với tam (nhau, lẫn nhau) ở trước động từ. Ví dụ :

lòt n'hơl val (đi chơi cùng nhau)

tam gơvoh val (nhau yêu cùng nhau = yêu nhau)

Tuy ta không xác định được vị trí riêng cho các yếu tố phụ ở khu vực sau trung tâm của nhóm động từ một cách thật chính xác, nhưng có thể thấy là cách sắp đặt chúng cũng thường theo những trật tự trước sau nhất định. Ví dụ, phụ chỉ đối tượng thường đứng sát ngay trung tâm rồi mới đến các loại yếu tố phụ khác chỉ phương tiện, mục đích... như :

sreh chi mơ yuas (chặt cây bằng xà-gạc)

ơn chèu tam kơldung (đút khăn vào túi)

tơnduh dà làng hùc (hâm nước để uống)

Nhưng nếu có thêm phụ chỉ kết quả của hành động, thì phụ ấy lại thường đặt trước phụ chỉ đối tượng, như :

hùc jơh dà (uống hết nước)

lơh gơs vruá (làm xong việc)

Hay những từ vloh, rau (rồi) thường đặt cuối nhóm động. Ví dụ :

lơh gơs vruá do vloh (làm xong việc đó rồi)

tơmút chèu tam kơldung rau (đút khăn vào túi rồi)

IV— Nhóm tính :

Nhóm tính là nhóm từ do tính từ làm trung tâm. Trước và sau trung tâm có các yếu tố phụ bổ nghĩa cho nó. Trước hết, ta hãy xét tính từ làm trung tâm của nhóm tính.

A. Trung tâm :

Ở vị trí trung tâm của nhóm tính, có thể dùng bất kỳ loại tính từ nào.

a) Tính từ chỉ phẩm chất :

gam dết (còn nhỏ)

pràn kơldang ngan (khỏe mạnh lắm)

b) Tính từ hàm lượng :

gam ngài ngan (còn **xa** lắm)

rà ngan (rất **nhiều**)

B. Các yếu tố phụ đứng trước trung tâm :

Các yếu tố phụ đứng trước trung tâm của nhóm tính gần giống như ở nhóm động. Trước tính từ làm trung tâm cũng không có yếu tố phụ là danh từ, động từ, mà chỉ có các yếu tố phụ biểu hiện các nghĩa về :

— Thời gian, ví dụ :

neh pràn (**đã** khỏe)

— Sự tiếp diễn, ví dụ :

gam dết (còn nhỏ)

— Sự phủ định (hay khẳng định), ví dụ :

ờ niam (**không** đẹp)

C. Các yếu tố phụ ở khu vực sau trung tâm:

Trong nhóm tính, các yếu tố phụ sau trung tâm cũng có hai loại như trong nhóm động : một loại do trung tâm đòi hỏi phải có, một loại có thể có hoặc không.

a) Loại phụ bắt buộc :

Thường gặp nhất là hai trường hợp :

— Phụ chỉ phạm vi thể hiện của tính chất. Ví dụ :

niam **nùs** (tốt **tính** = vui **tính**)

nggờc **vơr** (nhẹ **miệng** = mau **miệng**)

— Phụ chỉ tiêu chuẩn hay số lượng để đo đạc, tính toán. Ví dụ :

nhhua **vàr mét** (cao **hai mét**)

kơnjớ **jớt kí** (nặng **mười ki lô gam**)

Đáng chú ý là ở đây có trường hợp kết từ **mơ** (và, với) đi kèm :

ngài **mơ bòn he** (xa **với làng ta** = xa **làng ta**)

b) Loại phụ không bắt buộc :

Loại này thường biểu thị những nghĩa sau :

— Mức độ, ví dụ :

dòng **ngan** (to **lắm**)

tơryang ngan (rất chăm)

Cần chú ý: tương ứng với các từ « rất », « lắm », « quá » của tiếng Việt, trong tiếng Kơho chỉ có một từ **ngan** đứng sau. So sánh:

Tiếng Việt: có thể nói:

đẹp qúá

đẹp lắm

rất đẹp

Trong tiếng Kơho, chỉ nói:

niam **ngan**

— Nghĩa về so sánh, ví dụ:

dờng **ndrờm val** (to bằng nhau)

mhar **ve par** (nhanh như bay)

niam **sơl** (đẹp cũng = cũng đẹp)

Sự so sánh này có thể ở những mức độ khác nhau:

— ở mức tương đối:

neh pràn **rơlau** (đã khỏe hơn)

pràn **rơlau** oh (khỏe hơn em)

— ở mức tuyệt đối:

ják **rơlau** **jơh** (giỏi hơn cả)

Ở đây, khi so sánh cũng thường có từ **mơ** (và, với) đứng trước đối tượng so sánh. Ví dụ:

Srá do niam rơlau **mơ** srá ne. (Sách này hay hơn với sách kia = Quyển sách này hay hơn quyển sách kia)

Khai vơsram ják rơlau **mơ** anh. (Nó học giỏi hơn với tôi = Nó học giỏi hơn tôi)

— Nghĩa về tính chất miêu tả thêm, ví dụ:

kra **lờp hơp** (già lụ khụ)

anàng **lùng làng** (rộng bao la)

Ở trên, ta đã xem xét các nhóm từ trong tiếng Kơho. Để nói và viết đúng ngữ pháp Kơho, cần chú ý đến các thành phần trung tâm và phụ trong mỗi nhóm từ, các loại từ đảm nhiệm các thành phần ấy và trật tự của chúng trong nhóm từ.

PHẦN THỨ BA

CÂU

Chương I : CÂU ĐƠN. NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. THÀNH PHẦN PHỤ NGOÀI NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. CÂU CÓ THÀNH PHẦN CHỨA NÒNG CỐT. CÂU ĐƠN ĐẶC BIỆT. HAI KIỂU CÂU ĐƠN.

Chương II : CÂU KỂ, CÂU HỎI, CÂU MỆNH LỆNH, CÂU CẢM XÚC.

Chương III : CÂU GHÉP.

CHƯƠNG I

CÂU ĐƠN. NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. THÀNH PHẦN PHỤ NGOÀI NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. CÂU CÓ THÀNH PHẦN CHỨA NÒNG CỐT. CÂU ĐƠN ĐẶC BIỆT. HAI KIỂU CÂU ĐƠN

I. Khái quát về câu :

Khi nói hay viết, ta đều phải nói hay viết thành câu. Khi nói, thì trước và sau câu phải có chỗ ngừng giọng, lên hay xuống giọng để báo hiệu bắt đầu câu hay kết thúc câu. Khi viết, phải viết hoa ở đầu câu, phải đặt dấu chấm, hay dấu hỏi, dấu than... ở cuối câu.

Câu là do dùng từ, dùng nhóm từ mà tạo nên, trong quá trình suy nghĩ, thông báo.

Mỗi câu đều phải trọn nghĩa. Để trọn nghĩa, câu phải nói về một cái gì đó và phải có sự thuyết minh về cái được nói đến đó. Cho nên bình thường nhất là câu phải có hai thành phần : chủ ngữ và vị ngữ. Hai thành phần này gắn bó chặt chẽ với nhau và làm thành nòng cốt của câu. Ví dụ : (1)

Khai **vík** (Nó ngủ)
Cn Vn
NC

Ồi do. gam pa. (Chăn này còn mới)
Cn Vn
NC

(1) Các chữ viết tắt : chủ ngữ = Cn ; vị ngữ = Vn ; nòng cốt = NC ; thành phần phụ = PP

Câu có cấu tạo đơn giản, chỉ gồm một nòng cốt như trên, là « câu đơn ».

Trong câu đơn, ngoài nòng cốt ra còn có thể có những thành phần phụ khác nữa. Ví dụ:

Ngai hìng, anh rê tam hìu. (Ngày mai, tôi về nhà)

PP NC

Ngoài những câu đơn bình thường có nòng cốt đủ hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ như trên, còn có những « câu đơn đặc biệt » mà cấu tạo của nó bao gồm chỉ một thành phần duy nhất không xác định là chủ ngữ hay vị ngữ. Ví dụ:

Duh ngan. (Rất nóng)

Àng vloh. (Sáng rồi)

Ngoài cách cấu tạo câu đơn, ta còn có cách cấu tạo những câu được gọi là « câu ghép » do các nòng cốt đơn ghép lại với nhau mà thành. Ví dụ các câu ghép:

Vèp lòt lơh vruá, me ơm tam hìu. (Cha đi làm, mẹ ở nhà)

NC NC

Anh ai dà, mơya khai ờ hùc. (Tôi lấy nước, nhưng nó không uống)

NC NC

II. Nòng cốt của câu đơn:

1. Câu đơn bao gồm một nòng cốt đơn. Bình thường, nòng cốt này có hai phần: chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

a) **Iar coh kòi.** (Gà mổ thóc)

Cn Vn

b) **Àu do niam ngan.** (Áo này đẹp lắm)

Cn Vn

c) **Vol khai lah kơnòm vơsram.** (Họ là học sinh)

Cn Vn

Trong các ví dụ trên, có thể thấy ngay rằng: phần chủ ngữ (Cn)

nêu lên sự vật (ai, cái gì) được nói rõ, ở phần vị ngữ, còn phần vị ngữ (Vn) nói về sự vật đã được nêu lên ở phần chủ ngữ: sự vật đó làm gì (trong ví dụ (a)); sự vật đó như thế nào (trong ví dụ (b)); sự vật đó là gì (trong ví dụ (c)).

Chủ ngữ và vị ngữ gắn bó chặt chẽ với nhan, như đã nói.

Xét về cấu tạo, chủ ngữ và vị ngữ có thể chỉ là một từ, ví dụ:

Sềm par. (Chim bay)

Cn Vn

Àu niam. (Áo đẹp)

Cn Vn

nhưng thường chúng là một nhóm từ, ví dụ:

Me anh gam vík. (Mẹ tôi đang ngủ)

Cn Vn

Hìu do anàng ngan. (Nhà này rộng lắm)

Cn Vn

Chúng cũng có thể là một nòng cốt câu. Ví dụ:

Cau nggui hơ đáp lah kòn anh. **(Người ngồi phía trước** là con tôi)

Cn = NC

hoặc chúng có thể do nhiều từ, nhóm từ ghép lại theo quan hệ bình đẳng. Ví dụ:

— Chủ ngữ ghép:

Anh mơ khai lòt n'hơl. **(Tôi và nó** đi chơi)

Cn

Me, vèp mơ vàr ná kòn neh lòt tam mìr.

Cn

(Mẹ, cha và hai con đã lên rẫy)

— Vị ngữ ghép:

Khai **lòt ndang, ntuát ndang.** (Nó **vừa đi, vừa chạy**)

Vn

Khai **mút tam hìu, ai vàr pang srá.**

Vn

(Nó **vào nhà, lấy hai quyển sách**)

Khi đặt câu, ta cần chú ý cấu tạo cho đúng các nhóm từ làm chủ ngữ và vị ngữ của câu (theo các quy tắc về nhóm từ bao gồm trung tâm và phụ như đã được trình bày ở phần trước). Đặc biệt, ta cần chú ý đến những cách nói riêng của tiếng Kơho, khác với cách nói của tiếng Việt. Ví dụ, có trường hợp khi phần vị ngữ của câu gồm hai động từ biểu thị hai hành động có liên quan thì giữa tiếng Kơho và tiếng Việt cách sắp xếp của chúng có khác nhau. So sánh :

— Anh làm giúp tôi nhé !

— Vi dong lơh anh yờh ! (Anh giúp làm tôi nhé ! = Anh làm giúp tôi nhé !)

— Nó đã ngủ dậy.

— Khai neh guh vík. (Nó đã dậy ngủ = Nó đã ngủ dậy)

II— Thành phần phụ ngoài nòng cốt của câu đơn :

1. Trong cấu tạo của câu đơn, ngoài nòng cốt ra, có thể có những thành phần ngoài nòng cốt, là thành phần phụ của câu. Nói chúng là « thành phần phụ », vì có thể không có những thành phần này mà câu vẫn là câu.

Dưới đây, ta sẽ xem xét một vài trường hợp chính về thành phần phụ của câu đơn.

2. Thường gặp nhất là thành phần có nghĩa về tình huống, bổ sung cho cả câu về những mặt cụ thể như sau :

a) Nghĩa về thời gian, ví dụ :

Mang òr, trồ mìu. (**Đêm qua**, trời mưa)

Ngai do, khai ờ tus. (**Hôm qua**, nó không đến)

Dùl n'hai lài òr, vol khai neh lơh gơs hìu.

(**Một tháng trước đây**, họ đã làm xong nhà)

Tú hớ, oh gam vík. (**Lúc ấy**, em đang ngủ)

Tam tú lơi, vi tam viáp ? (**Trong lúc nào** anh trồng rau ? = **Lúc nào** anh trồng rau ?)

Lài mơ tú hớ, khai sền srá. (**Trước với lúc ấy**, nó đọc sách. = **Trước lúc ấy**, nó đọc sách).

b) Nghĩa về nơi chốn, ví dụ:

Tam vrê, sềm nrau rờng ờng. (**Trong rừng**, chim hót líu lo)

Hơ đang trồ, kơn'hai àng ngan. (**Trên trời**, trăng rất sáng)

Tam dơlam kơldung, geh rà phe. (**Trong bên trong túi** có nhiều gạo = **Trong túi** có nhiều gạo)

Nggen, vol khai lơh hìu vơsram (**Đằng kia**, họ làm trường học)

c) Nghĩa về mục đích, ví dụ:

Làng mbai duh, khai mút tam hìu. (**Để tránh nóng**, nó đi vào nhà)

Làng vơsram ják, pal tơryang sền srá. (**Để học giỏi**, phải chăm đọc sách)

d) Nghĩa về nguyên nhân, ví dụ:

Vơh mìu, dà gơhàu. (**Vì mưa**, nước dâng lên)

Vơh kòp, khai ờ tus. (**Vì ốm**, nó không đến)

Ngoài những nghĩa trên, thành phần phụ tình huống còn có nghĩa về cách thức, trạng thái, phương tiện v.v... Nói chung, đó là những nghĩa của thành phần quen được gọi là « trạng ngữ ».

3. Còn có một thành phần phụ khác cũng hay gặp, đó là thành phần phụ nêu lên một lời gọi, lời than... Ví dụ:

Uih, gùng ngài ngan! (**Ôi**, đường xa quá!)

Acôih, srá niam ngan (**Ôi**, sách đẹp quá!)

Ơ vol mê, mút tam hìu té! (**Ơ, bọn mày**, vào nhà đi!)

Lòt lá, **ơ oh lơi**! (Đi nào, **ơi em ơi**!)

4. Thành phần phụ chuyền tiếp thường được đặt ở đầu câu. Thành phần này nêu lên ý chuyền tiếp giữa một câu với một đoạn trước nó. Ví dụ:

Gen ve hớ, khai ờ lòt. (**Bởi vậy**, nó không đi)

Tài vơh hớ, anh ờ kờnh tus (**Tại vì thế**, tôi không muốn đến)

5. Ngoài ra, còn có thành phần phụ nêu lên một ý chung mở đầu.

Ý chung này thường nói về khuôn khổ, phạm vi mà sự vật nói ở chủ ngữ phụ thuộc vào. Ví dụ :

Hìu do, mpồng lơyah ngan. (**Nhà này, cửa thấp lắm**)

Khai, muh mát ve me. (**Nó, mặt mũi giống mẹ**)

VI — Câu có thành phần chứa nòng cốt :

1. Ở phần trên, ta đã tìm hiểu về những câu đơn mà thành phần của nó là từ hay nhóm từ.

Ngoài ra, còn có những câu mà trong một thành phần của nó lại chứa cả một nòng cốt. Ví dụ :

Anh hòi **khai lòt n'hơl.** (Tôi gọi **nó đi chơi**)

Trong câu này, ở phần vị ngữ có chứa cả một nòng cốt mà khi được dùng tách riêng ra thì nó có thể thành một câu đơn. Nòng cốt đó là : **khai lòt n'hơl** (nó đi chơi).

Cần chú ý : khi thành phần câu là nòng cốt thì nó không mang một tính chất của một câu nữa, mà chỉ có tác dụng như một từ hay một nhóm từ. Ví dụ, so sánh hai câu :

Àu **me jìng** neh sèt vloh. (Áo **mẹ may** đã rách rồi)

Àu **do** neh sèt vloh. (Áo **này** đã rách rồi)

Trong câu thứ hai từ **do** (này) có vai trò như nòng cốt **me jìng** (mẹ may) ở câu thứ nhất.

2. Những thành phần câu có chứa nòng cốt :

a) Thường gặp nhất là vị ngữ, ví dụ :

K'Hồng dan **mơ me vèp vlơi srá khai in.**

(K'Hồng đòi **cha mẹ mua sách cho nó**)

Anh sền gó **khai nggui tam hìu.**

(Tôi nhìn thấy **nó ngồi trong nhà**)

Pô grusồr alá **kơnòm vơsram tam chi.**

(Thầy giáo bảo **các học sinh trồng cây**)

Tam hìu geh **vàr ná kơnòm vơsram nggui sền srá.**

(Trong nhà có **hai em học sinh ngồi đọc sách**)

Oh soh àu **me vlơi ngai òr** (Em mặc chiếc áo **mẹ mua hôm qua**)

b) Chủ ngữ, ví dụ :

Cau gam ơm voh vơr lah vơyô anh dê. (**Người đang kể chuyện** là bạn tôi)

Àu me jing neh sèt vloh. (**Áo mẹ may** đã rách rồi)

Aseh anh đì gam pràn ngan. (**Con ngựa tôi cưỡi** còn khỏe lắm)

c) Cả chủ ngữ và vị ngữ, ví dụ :

So khual lơh ồng kra kah rơngal. (**Chó sủa làm ông già thức giấc**)

Cau soh àu tơlir jà anh lòt vơsram. (**Người mặc áo xanh rủ tôi đi học**)

d) Thành phần phụ, ví dụ :

Tú anh sền srá, khai neh tus nđo. (Lúc **tôi đọc sách**, nó đã đến đây)

Làng **me vèp chờ hờp nùs**, oh sền gàr sàng gơh hìu vơn'há.
(**Để cha mẹ vui lòng**, em giữ nhà cửa cho sạch sẽ)

V. Những câu đơn đặc biệt :

1. Bình thường, câu đơn có nòng cốt gồm hai thành phần là chủ ngữ và vị ngữ. Nhưng cũng có những câu đơn mà nòng cốt của nó chỉ có một thành phần duy nhất. Đó là những câu đơn đặc biệt, thường có nghĩa như sau :

a) Nghĩa về trạng thái tồn tại của sự vật :

Trong trường hợp này, thành phần duy nhất của nòng cốt câu đơn là nhóm động. Ví dụ :

jơh phe. (Hết gạo)

Roh priá vloh. (Mất tiền rồi)

b) Nghĩa nhận xét, đánh giá về sự vật :

Trong trường hợp này, thành phần duy nhất của nòng cốt câu là nhóm tính.

Ngài ngan ! (Xa quá !)

Mrềt ngan ! (Lạnh quá !)

c) Nghĩa xác định về các hiện tượng, về thời gian, nơi chốn...

Trong trường hợp này, thành phần duy nhất của nòng cốt câu là danh từ. Ví dụ :

Mát tơngai hớ ! (Mặt trời đấy !)

Àng drim vloh ! (Buổi sáng rồi !)

Những câu đơn đặc biệt cũng có thể được thêm thành phần phụ. Ví dụ :

Tam hìu duh ngan. (Trong nhà nóng lắm)

Ngai hìng nuát rơlau tai. (Ngày mai sẽ lạnh hơn)

2. Cần chú ý phân biệt câu đơn đặc biệt với câu đơn được giảm bớt thành phần

Nhìn bề ngoài, câu đơn đặc biệt và câu đơn được giảm bớt thành phần rất giống nhau, vì nòng cốt của chúng đều chỉ có một thành phần duy nhất. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ : đối với câu đơn đặc biệt, ta không xác định được đó là thành phần gì, chủ ngữ hay là vị ngữ ; còn trong câu đơn được giảm bớt thành phần, ta có thể đoán biết thành phần được giảm bớt là chủ ngữ hay vị ngữ, và do vậy, ta có thể khôi phục lại được thành phần đó trong câu.

Câu đơn được giảm bớt thành phần thường dùng trong một số hoàn cảnh nói năng nhất định.

Ví dụ, khi nói với thái độ tôn trọng, kính nể, thì thường dùng câu có cả chủ ngữ và vị ngữ :

Dạn jà vi mút tam hìu ! (Xin mời anh vào nhà !)

Mpa đah me lòt ? (Mẹ đi đâu đấy ?)

Khi nói thân mật thì dùng câu giảm bớt thành phần :

Mút té ! (Vào đi !)

Mpa đah lòt ? (Đi đâu đấy ?)

Có thể giảm bớt những thành phần sau :

a) Chủ ngữ. Cụ thể là :

— Khi hỏi hay trả lời, ví dụ :

Mpa đah lòt ? (Đi đâu đấy ?)

Lòt n'hơl. (Đi chơi)

Nhchi kờnh vlơi ? (Muốn mua gì ?)

Kờnh vlơi prìt. (Muốn mua chuối)

— Khi đề nghị, yêu cầu hay khuyên răn, ngăn cấm. Ví dụ :

Di pal khin cha té! (Hãy dũng cảm lên!)

Vanh vík! (Đừng ngủ!)

Mút té! (Vào đi!)

b) Vị ngữ :

Ví dụ :

Nhcau lòt sền lơma? (Ai đi xem phim?)

Anh! (Tôi)

Srá lơi niam rơlau jơh? (Quyển sách nào đẹp nhất?)

Srá pa do! (Quyển sách mới này!)

c) Cả chủ ngữ lẫn vị ngữ :

Ví dụ :

Tú pơ vol khai tus? (Bao giờ họ đến?)

Ngai hìng! (Ngày mai)

Mvơh đah vi tus? (Anh từ đâu đến?)

Vơh Dà Làc. (Từ Đà Lạt)

Dùng những câu đơn được giảm bớt thành phần là một cách vận dụng linh hoạt các quy tắc ngữ pháp về nòng cốt câu đơn.

Tuy nhiên, rất cần chú ý đến hoàn cảnh cụ thể mới vận dụng được loại câu này một cách thích hợp.

V. Hai kiểu câu đơn: câu miêu tả và câu nhận định.

Có thể chia các câu đơn thành hai kiểu chính: câu miêu tả và câu nhận định (còn có thể gọi là « câu tả » và « câu luận »).

Hai kiểu câu đơn này có những đặc điểm riêng về nghĩa và cấu tạo ngữ pháp.

a) Câu miêu tả là những câu biểu thị một quá trình miêu tả hoạt động, trạng thái hay tính chất của sự vật.

Trong kiểu câu đơn này, chủ ngữ thường là danh từ hay đại từ, còn vị ngữ thường là động từ hay tính từ. Ví dụ :

Khai ơm pó ù. (Nó đang cuốc đất)

Càl pràn ngan. (Gió rất mạnh)

Rơpu sa nhhớt (Trâu ăn cỏ)

b) Câu nhận định là những câu biểu thị một quá trình suy luận, nhận định về sự vật và đặc trưng của sự vật. Trong kiểu câu đơn này, chủ ngữ và vị ngữ thường đều là danh từ và có từ **lah** (là) ở bộ phận vị ngữ: chủ ngữ nói về sự vật, vị ngữ nói về đặc trưng của sự vật ấy. Ví dụ:

Cau hớ lah pô gru. (Người đó là thầy giáo)

Àu tơlir lah ằu anh dê. (Áo xanh là áo của tôi)

Chủ ngữ cũng có thể là đại từ.

Ví dụ:

Vol anh lah kơnòm vơsram. (Chúng tôi là học sinh)

Do lah hìu vơsram. (Đây là trường học)

So với kiểu câu đơn nhận định, kiểu câu đơn miêu tả phức tạp hơn, với nhiều kiểu nhỏ khác hơn. Vì thế, dưới đây ta sẽ tìm hiểu kỹ thêm về kiểu câu đơn miêu tả.

Trong những kiểu nhỏ của kiểu câu đơn miêu tả, đáng chú ý là những trường hợp sau:

1. Câu miêu tả về hoạt động của sự vật.

Loại câu đơn này có nghĩa «ai làm gì». Chủ ngữ trong câu biểu thị sự vật phát ra hành động, còn vị ngữ miêu tả những dạng hoạt động khác nhau. Ví dụ:

Vèp anh lơh hìu. (Cha tôi làm nhà)

Khai gơvoh mơ kơnô kơnau. (Nó yêu bạn bè)

Oh kờnh lòt vơsram. (Em muốn đi học)

Vol khai rê tam hìu. (Họ về nhà)

Ka re tam dà. (Cá bơi dưới nước)

Rơpu sa nhhớt. (Trâu ăn cỏ)

Trong loại câu này, cần chú ý đến trường hợp vị ngữ do một nhóm động (với những đặc điểm riêng trong tiếng Kơho) đảm nhiệm. Ví dụ: cần chú ý đến sự có mặt của kết từ **mơ** (và, với) trong những câu như:

Khai gơvoh mơ kơnô kơnau. (Nó yêu **với** bạn bè
= Nó yêu bạn bè)

Vèp kơl chi **mơ sùng.** (Cha chặt cây **với** rìu
= Cha chặt cây bằng rìu)

Anh jồm **srá mơ** khai. (Tôi mượn sách **với** nó
= Tôi mượn sách của nó)

hay sự có mặt của từ **tam** (trong) trong những câu như:

Ka re **tam** dà. (Cá bơi **trong** nước
= Cá bơi dưới nước)

Mò **kra mút tam** hìu. (Bà già vào **trong** nhà
= Bà già vào nhà)

Sềm **rớp tam** ù. (Chim đậu **trong** đất
= Chim đậu xuống đất) v.v...

2. Câu miêu tả về trạng thái sự vật:

Loại câu đơn này bao gồm những loại nhỏ khác nhau. Mỗi loại nhỏ lại có nghĩa riêng về trạng thái:

a) Trạng thái tồn tại của sự vật:

Ở câu đơn loại này, trong phần vị ngữ thường là các động từ có nghĩa tồn tại như **geh** (có); **gam** (còn); **jơh** (hết); **tơlík, tơnggó** (xuất hiện)...

Trong câu thường có những phụ biểu thị nơi chốn tồn tại của sự vật. Ví dụ:

Piang gam **tam glah.** (Cơm còn **trong nồi**)

Nggen geh uá cau. (**Đằng kia** có nhiều người)

Mhual tơnggó **hơ đang trồ.** (Mây xuất hiện **trên trời**)

b) Trạng thái biến hóa của sự vật:

Ở loại câu đơn này, chủ ngữ biểu thị sự vật được biến hóa, còn vị ngữ thường biểu thị quá trình và kết quả biến hóa thành sự vật khác. Ví dụ:

Anh neh gơs pô gru. (Tôi đã thành thầy giáo)

Tu gơgơs kung kìm. (Sâu hóa thành bướm)

Khai gơjềng cau kuơ màng. (Nó trở nên người có ích)

hay vị ngữ biểu thị quá trình biến hóa trạng thái hay tính chất của chủ thể. Ví dụ:

Khai **gơlơh rơgai.** (Nó gầy đi)

Kòi **gơgơs niam rơlau.** (Lúa trở nên tốt hơn)

c) Trạng thái tiếp thụ:

Trong loại câu đơn này, ở phần vị ngữ, thường có các từ **gơlơh, gơtìp, gơvàn** (bị), **di, geh** (được)... Các động từ **di, geh** (được) biểu thị nội dung tiếp thu được coi là tốt, còn các động từ **gơlơh, gơtìp, gơvàn** (bị) thường biểu thị nội dung tiếp thu được coi là không tốt. Ví dụ:

— Khai **gơtìp** kòp. (Nó bị ốm)

— Anh **gơlơh** vơsiá. (Tôi bị ho)

— Rơndeh **gơvàn** hư. (Xe bị hỏng)

— Oh 'dết **geh** lòt n'hơl (Em bé được đi chơi)

— Khai **di** alá cau gơvoh. (Nó được mọi người yêu mến)...

Trong các ví dụ trên, có thể thấy sau các động từ **gơlơh, gơtìp, geh, di**... đều có các từ phụ chỉ nội dung tiếp thu, như **kòp** (ốm), **vơsiá** (ho), **hư** (hỏng), **gơvoh** (yêu)...

Cần chú ý: nếu nội dung tiếp thu được coi là không tốt thì các động từ đều có yếu tố chắp là **gơ—** (gơtìp, gơlơh, gơvàn).

tìp (gặp) ————→ gơtìp (bị)

lơh (làm) ————→ gơlơh (bị)

vàn (bắt gặp, kịp) ——→ gơvàn (bị)

Trong trường hợp này, yếu tố **gơ—** biểu thị nghĩa «thụ động», «không tự mình gây ra» của chủ thể hành động.

Do vậy, xét về mặt nghĩa, những câu trên thường rất gần với những câu miêu tả đơn thuần có các từ mang yếu tố **gơ** – trong thành phần vị ngữ. Ví dụ:

Àu neh **gơcrè.** (Áo đã rách)

Rơndeh gam **gơ—ơm.** (Xe đang dừng lại)

Che **gơlời** vloh. (Dậy tuột ra rồi)

Vìng liang **gơlík**, (Trán dô ra)...

Như đã nói trong phần cấu tạo của từ, ở những câu này, các từ trong thành phần vị ngữ được cấu tạo theo cách chắp yếu tố gơ- như sau :

crè (xé) ⟶ gơcrè (rách)

ơm (ở) ⟶ gơ-ơm (dừng lại)

lời (thả) ⟶ gơlời (tuột ra)

lík (ra) ⟶ gơlík (dô ra)

Cách dùng từ **gơ** (nó) (1) trong những câu nói về trạng thái tiếp thụ cũng rất đáng chú ý. Trong trường hợp này, sự vật làm chủ ngữ chịu một tác động ngoài ý muốn, ngẫu nhiên, do kẻ khác đem lại. Ví dụ :

Anh **gơ tơntìp** wơl mơ vi. (Tôi **nó làm cho gặp** lại với anh = Tôi ngẫu nhiên gặp lại anh)

Vàr ná ùr klau do **gơ** tơnrah val. (Hai người gái trai này **nó làm cho xa cách** với nhau = Đôi trai gái này bị chia lìa nhau)

Mve gơlơh tàng anh **gơ tơnrê** ndo? (Vì sao mà tôi **nó đưa về** chỗ này? = Vì sao mà tôi lại bị đưa về đây?)

Trong tiếng Kơho, để biểu thị nghĩa tiếp thu bị động, còn có cách dùng thêm **neh** (2) trước động từ biểu thị hoạt động có tác động lên đối tượng trong vai trò chủ ngữ của câu. Ví dụ :

De **neh** mèu rơn. (Chuột bị mèo vồ)

Khai **neh** me lah. (Nó bị mẹ mắng)

Neh còn có thể dùng ghép với **geh** (có), ví dụ :

Khai **neh geh** anh gơjranh. (Nó bị tôi ghét)

Anh **neh geh** cau lơh. (Tôi bị người ta đánh)

d) Trạng thái **kết quả** :

Bình thường, chủ ngữ đứng ở đầu câu chỉ rõ người làm ra hành động có tác động đến một đối tượng nào đó. Ví dụ :

Khai trú piang. (Nó nấu cơm)

Oh sền srá do. (Em đọc sách này)

---

(1) *gơ* (nó) : chỉ dùng để chỉ súc vật hay đồ vật.

(2) *neh* có nghĩa là « đã »

Nhưng có những câu mà chủ ngữ ở đầu câu lại chỉ ra đối tượng của hành động, còn vị ngữ thì biểu thị trạng thái kết quả mà hành động ấy đem lại cho đối tượng. Ví dụ :

Piang trú vloh. (Cơm nấu rồi)

Srá do sền niam lé ngan. (Quyền sách này đọc hay lắm)

Những câu như thế có đặc điểm là :

— Trong câu, không nói cụ thể ai là người gây ra hành động, chỉ nói về hành động và đối tượng.

— Chủ ngữ không bao giờ chỉ người, chỉ nói về đồ vật hay con vật.

— Trong vị ngữ đi kèm với động từ luôn luôn phải có các yếu tố phụ. Ví dụ :

Srá do **gam** sền. (Sách này **đang** đọc)

Sre neh **jơh** lơ—òr **vloh**. (Ruộng **đã** cày xong **rồi**)

Phe ờ **hềt** vlơi. (Gạo **chưa** mua)

Plai do **sa** **vơkah**. (Quả này ăn **ngon**)

3. Câu miêu tả về tính chất của sự vật.

Trong loại câu này, ở vị ngữ là các tính từ. Ví dụ :

Só khai gam **lơyah** ngan. (Tóc nó còn **ngắn** lắm)

Vèp **pràn** rơlau jơh hìu. (Cha **khỏe** nhất nhà)

Pô gru ờ **chờ**. (Thầy giáo không **vui**)

Trong tiếng Kơho, ở loại câu đang xét cũng có cách diễn đạt về sự thay đổi của tính chất. Ví dụ :

Chi che tơlir **wơl** vloh. (Cây cối xanh lại rồi)

Khai lơmá **wơl**. (Nó béo **lại** = Nó béo ra)

Kòi **gơs** tơlir. (Lúa **trở thành** xanh = Lúa xanh lên)

Ùr hớ **gơlơh** niam. (Cô ấy **trở** nên đẹp = Cô ấy đẹp ra)

Có thể thấy : tương ứng với những cách nói trong tiếng Việt « gầy đi », « xanh lại », « đẹp ra » trong tiếng Kơho dùng các từ **wơl** (lại), **gơs** (trở nên), **gơlơh** (trở nên, bị) đi kèm với các tính từ.

CHƯƠNG II

CÂU KỀ. CÂU HỎI. CÂU MỆNH LỆNH. CÂU CẢM XÚC

Như đã trình bày ở chương trước, mỗi câu nói ra hay viết ra nói chung, là để thông báo điều gì đó, với ai đó, nhằm một mục đích nhất định.

Dưới đây, ta sẽ lần lượt xem xét các loại câu, xét theo mục đích.

I. *Câu kể* :

Câu kể nhằm mục đích thuật lại một điều gì đó xảy ra trong thực tế hay một nhận xét, một ý nghĩ, ví dụ :

Oh sền srá (Em đọc sách)

Bòn anh ơm ngài vơh gùng. (làng tôi ở xa từ đường = Làng tôi xa đường)

Àu do ŋiam ngan. (Áo này đẹp quá)

Tam hìu ờ geh cau kòp (trong nhà không có ai bị ốm)

Câu kể đã được tìm hiểu ở chương trước.

II *Câu hỏi* :

Câu hỏi nhằm mục đích tìm hiểu về một điều gì đó. Câu hỏi thường yêu cầu câu trả lời.

Trong tiếng Kơho có ba cách chính để đặt câu hỏi.

1. Cách hỏi có đưa ra các khả năng trả lời, để người đáp lựa chọn cách trả lời. Có những cách như sau :

— Hỏi theo kiểu dùng **lah, halah, ngó lah** như « hay là » trong tiếng Việt. Ví dụ.

Hìu do lah hìu vơsram **halah** hìu sơnơm ?

(nhà này là trường học **hay là** bệnh viện ?)

Khai neh lòt **ngó lah** gam vík ?

(Nó đã đi hay là đang ngủ ?)

Pô gru tus ndo **halah** ờ ?

(Thầy giáo đến đây hay không ?)

Mê **lah** khai lòt?

(Mày **hay** nó đi?)

Hỏi theo kiểu dùng: **geh**... ờ (có.... **không**), **geh** ... **lah** ờ (có... **hay** là **không**), **neh**... ờ **hềt** (đã... chưa), **neh** ... **lah** ờ **hềt** (đã... hay là **chưa**) hay nói gọn là ờ (**không**), ờ **hềt** (chưa) ở cuối câu. Ví dụ:

Ngai òr vi **geh** lòt pơrjum ờ? (Hôm qua anh **có** đi họp **không**?)

Oh gít hìu vơsram anih lơi ờ?

(Em biết trường học chỗ nào **không**?)

Làng vol **neh** sih kòi **lah** ờ **hềt**?

(Dân làng đã gieo lúa **chưa**?)

Alá oh tìp pô gru ờ **hềt**?)

(Các em gặp thầy giáo **chưa**?)

Đáng chú ý là trong tiếng Kơho có cách hỏi: **geh**... **sơl**, **neh**... **sơl**, hay nói gọn hơn là **sơl** ở cuối câu với ý hỏi «có **hay** **không**?», «đã hay chưa?». Ví dụ:

Mê **geh** lòt **sơl**? (Mày có đi không?)

Vol vi gal **sơl**? (Các anh có đông không?)

Wa **neh** dờp srá pơyua kòn klau **sơl**?

(Bác đã nhận thư của con trai chưa?)

Khai neh vík **sơl**? (Nó đã ngủ chưa?)

— Dùng phối hợp cả hai kiểu hỏi trên với nhau.

Ví dụ:

Me **neh** trú piang **halah** ờ **hềt**? (Mẹ đã nấu cơm hay là chưa?)

Khai **geh** sàu **sơl** ngó **lah** ờ? (Nó có ăn cơm hay không?)...

2. Cách hỏi không đưa ra những khả năng để lựa chọn trong câu trả lời, mà chỉ hỏi vào một nội dung nào đó. Trong cách hỏi này thường có các đại từ để hỏi như **nhcau** (ai), **nchhi** (cái gì), **ntềng** (đâu).... hoặc các nhóm từ để hỏi như **anih lơi** (chỗ nào), **tú lơi** (khi nào), **mvơ gơlơh** (như thế nào)...

Tùy theo ý muốn hỏi mà dùng những từ hay nhóm từ để hỏi khác nhau:

— Hỏi về người hay vật thì dùng **nhcau**; **cau pơ**; **cau lơi** (người nào); **nhchi** (cái gì); **chi pơ, chi lơi** (cái gì, cái nào). Ví dụ :

Nhcau tơryang vơsram? (Ai chăm học?)

Mơ nhcau oh lòt vơsram? (Với ai em đi học? = Em đi học với ai?)

Nhcau dê mìr do, hah me? (Ai của rẫy này, hả mẹ? = Rẫy này của ai hả mẹ?)

Cau lơi mê lơh? (Mày đánh ai?)

Nhchi do? (Cái gì đây?)

Nhchi oh kờnh vlơi? (Cái gì em muốn mua? = Em muốn mua gì?)

— Hỏi về số lượng thì dùng **ndờ** (bao nhiêu), **ngkar** (chừng bao nhiêu); **kar lơi** (chừng nào). Ví dụ :

Ndờ hìu bòn do geh? (Bao nhiêu nhà làng này có? = Làng này có bao nhiêu nhà?)

Vi **ndờ** sơnam do? (Anh bao nhiêu tuổi này? = Anh bao nhiêu tuổi?)

Ngkar mê geh priá? (Chừng bao nhiêu mày có tiền? = Mày có chừng bao nhiêu tiền?)

— Hỏi về nơi chốn thì dùng **ntềng** (đâu); **ntềng đah, ntềng anih, mpa anih** (chỗ nào); **đah lơi, đah pơ, anih lơi, anih pơ** (chỗ nào, nơi nào); **mvơh** (từ đâu); **mvơh đah, mvơh anih** (từ nơi đâu, từ đâu); **mpa vơh** (từ chỗ nào, từ đâu)... Ví dụ :

Ntềng mìr kờnh? (Ở đâu rẫy cậu? = Rẫy của cậu ở đâu?)

Ntềng mê ơn glah? (Ở đâu mày để nồi? = Mày để nồi ở đâu?)

Ntềng đah vèp pó ù? (Ở đâu phía cha cuốc đất? = Cha cuốc đất ở đâu?)

Mvơh mê tus ndo? (Từ đâu mày đến chỗ này? = Mày từ đâu đến đây?)

Anih lơi vol khai nggui? (Chỗ nào họ ngồi? = Họ ngồi ở đâu?)

Mpa mơ **đah** mê kờnh lòt? (Nào với hướng mày muốn đi? Mày muốn đi hướng nào?)

— Hỏi về nguyên nhân thì dùng **nhchi gơlơh, mvơh tài, nhchi vơh tài, mvơh kơyua** (tại sao, làm sao, vì sao...). Ví dụ :

Nhchi gơlơh me vèp ờ chờ hờp nùs ?
(Vì sao cha mẹ không vui lòng ?)
Mvơh tài mê ờ lòt ?
(Tại sao mày không đi ?)
Mvơh kơyua tàng khai ják vờsram ?
(Vì sao mà nó học giỏi ?)

— Hỏi về thề trạng, cách thức thì dùng **mve, mve gơlờh, mve lơi** (như thế nào, thế nào). Ví dụ :

Mve kòn dết vơsram ? (Như thế nào đứa bé học ? = Đứa bé học hành như thế nào ?)

Mve gơlơh srá đo ? (Như thế nào sách này ? = Quyền sách này thế nào ?)

Pal át srá mve lơi ? (Phải cầm sách như thế nào ?)

— Hỏi về đặc trưng của sự vật thì dùng **lơi, pơ** (nào, gì) đặt sau danh từ được hỏi, hay các từ **nhchi** (gì, cái gì), **mpa** (nào) đặt trước danh từ được hỏi. Ví dụ :

Ló kờnh vlơi àu lơi ? (Chị muốn mua áo nào ?)

Oh lơi vơsram ják chài ? (Em nào học giỏi ?)

Nhchi hìu ồng lơh ? (Gì nhà ông làm ? = Ông làm nhà gì ?)

Mpa srá niam rơlau jơh ? (Nào sách đẹp hơn hết ? = Quyền sách nào đẹp nhất ?)

— Hỏi về thời gian xảy ra hành động thì dùng **lơi, pơ** (nào, gì) đặt sau từ chỉ thời gian, hay dùng **mpa mơ** đặt trước từ chỉ thời gian. Ví dụ :

Tú pơ rơndeh tus ? (Lúc nào xe đến ?)

Ngai lơi khai lòt vơsram ? (Ngày nào nó đi học ?)

Mpa mơ tú mê lòt n'hơl ? (Nào với lúc mày đi chơi ? = Lúc nào mày đi chơi ?)

Mpa mơ ngai he lòt ? (Nào với ngày chúng ta đi ? = Ngày nào chúng ta đi ?)

3. Cách hỏi có dự đoán về điều muốn hỏi ; dự đoán này nghiêng về phía khẳng định điều muốn hỏi là đúng sự thật.

Trong cách hỏi này, thường dùng các từ và nhóm từ ở cuối câu như : **sơl, hô, thơu, hah, lah** (à, hả), **taih** (thế), **yờh** (nhỉ), **di ờ** (đúng không, được không); **di sơl** (được chứ)... Ví dụ :

Vol mê lòt drà **hô**? (Chúng mày đi chợ à?)

Pô gru tus hớ, **thơu**? (Thầy giáo đến đấy, hả?)

Me nggui tam hìu, **di ờ**? (Mẹ ngồi trong nhà, đúng không?)

Oh lòt vlơi viáp anh in **di sơl**? (Em đi mua rau giúp tôi, được không?)

Plai do vơkah ngan **yờh**? (Quả này ngon quá nhỉ?)

Khi xem xét cách đặt các câu hỏi trong tiếng Kơho, ta cần chú ý những điềm sau đây :

— Như ở chương cấu tạo từ (phần thứ hai) các đại từ đề hỏi trong tiếng Kơho phần lớn là các từ chắp. Ví dụ :

cau (người) ⟶ nhcau (ai)

chi (cây) ⟶ nhchi (cái gì)

vơh (từ) ⟶ mvơh (từ đâu)

ve (như) ⟶ mve (như thế nào)

ờ (không) ⟶ nđờ (bao nhiêu)

tềng (chỗ) ⟶ ntềng (ở đâu)...

— Các đại từ đề hỏi có khả năng kết hợp với các từ khác, tạo thành nhóm từ đề hỏi. Ví dụ :

nhchi (cái gì, gì) được tạo thành nhóm từ đề hỏi : **nhchi gơlơh, nhchi vơh tài** (vì sao, tại sao).

nhcau (ai) được tạo thành : **mơ nhcau** (với ai), **nhcau dê** (của ai).

mvơh (từ đâu) được tạo thành : **mvơh đah** (từ đâu), **mvơh kơyua** (vì đâu), **mvơh tài** (tại sao).

ntềng (ở đâu) được tạo thành **ntềng đah, ntềng tiah** (ở đâu)...

Ở một số câu hỏi trong tiếng Kơho, trật tự các từ và cách hỏi có thể khác so với tiếng Việt. Ví dụ, có thể nói :

Nhchi sơnđan khai? (Gì tên nó? = Nó tên là gì?),

Nhchi mê sền? (Cái gì mày xem? = Mày xem cái gì?)

Mơ nhcau oh lòt vơsram? (Với ai em đi học? = Em đi học **với ai**?)

Nđờ srá mê geh? (Bao nhiêu sách mày có? = Mày có mấy quyền sách?)

Mpa mơ ngai khai tus? (Nào với ngày nó đến? = Ngày nào nó đến?)

Mpa mơ tú me lòt drà? (Nào với lúc mẹ đi chợ? = Lúc nào mẹ đi chợ?)...

— Trong tiếng Kơho, có một số đại từ đề hỏi ứng với một nhóm từ đề hỏi của tiếng Việt. Ví dụ, so sánh:

Tiếng Việt:

Mẹ còn **chừng bao nhiêu** tiền?

Có **thấy** sách của tôi **không**?

Mày đánh nhau **với ai**?

Tiếng Kơho:

Ngkar me gam priá? (**Chừng bao nhiêu** mẹ còn tiền? = Mẹ còn chừng bao nhiêu tiền?)

Nggó srá anh dê? (Có **thấy không** sách của tôi? = Có thấy sách của tôi không?)

Nđờp mê tam lơh? (**Với ai** mày nhau đánh? = Mày đánh nhau với ai?)

III — *Câu mệnh lệnh*:

Câu mệnh lệnh nhằm mục đích yêu cầu, mời mọc, thúc giục, ngăn cấm...

Để biểu thị ý mệnh lệnh, trong tiếng Kơho thường dùng các trợ từ như **té, lá, vờh, yờh, té ih, lá ih, lá vìh**. Ví dụ:

Lít **té**! (Ra đi!)

Vol he rê tam hìu **ih**! (Chúng mình về nhà đi!)

Kòn lòt n'hơl **vờh**! (con đi chơi đi!)

Mê lòt ját anh **lá vờh**! (Mày đi theo tao nhé!)

Anh mơ oh lòt n'hơl **yờh**! (Anh với em đi chơi nhé!)

Chú ý: vị trí của các trợ từ trên có thể ở cuối câu (như các ví dụ trên) hay ở ngay sau động từ. Ví dụ:

Mút té tam hìu ? (Vào đi trong nhà ! = Vào nhà đi !)

Lòt nhơl ih mơ anh ! (Đi chơi đi với tôi ! = Đi chơi với tôi đi !)

Cách dùng các trợ từ cũng có sự phân biệt về thái độ của người nói đối với người nghe. Chẳng hạn, câu có trợ từ **té** thường có yêu cầu gay gắt, nên thường nói với người không được kính trọng, với trẻ con, với súc vật, hay trong trường hợp thân mật, suồng sã. Còn câu có các trợ từ **ih** và **vờh** thường biểu thị ý mệnh lệnh không gay gắt, hàm ý rủ rê và thường nói với người ngang hàng.

Cũng có trường hợp không cần dùng các trợ từ trên mà dùng ngữ điệu (lên giọng hay xuống giọng) để biểu thị ý mệnh lệnh. Ví dụ, có thể nói :

Ơm mo mó ! (Yên lặng !)

Mút tam hìu ! (Vào nhà !)

Tus ndo ! (Lại đây)

Khi cần tỏ ra lịch sự, trong tiếng Kơho dùng từ **jà** (mời), **dan jà** (xin mời). Ví dụ :

Dan jà ồng mút tam hìu ! (Xin mời ông vào nhà ạ !)

Jà vi sàu ! (Mời anh ăn cơm !)

Để biểu thị ý kêu gọi, thúc giục, khuyên răn, ngăn cấm, trong tiếng Kơho thường dùng các từ và nhóm từ sau : **vanh** (đừng), **pal** (phải), **di** (nên), **ờ di** (không được, đừng, chớ), **di pal** (hãy). Ví dụ :

Vanh lòt ! (Đừng đi !)

Vol he ờ di chu vrê ! (Chúng ta không được đốt rừng !)

Pal lơh vruá mhar rơlau ! (Phải làm việc nhành hơn !)

IV. Câu cảm xúc :

Các loại câu kể, câu hỏi, câu mệnh lệnh đã nói ở trên đều có thể biểu thị tình cảm của người nói kèm với nội dung chính của câu. Nhưng có những câu mà mục đích chỉ để nói lên cảm xúc. Đó là câu cảm xúc.

Trong tiếng Kơho, ở loại câu này, thường dùng các từ và nhóm từ **gít ndờ** (biết bao); **gít lơh** (làm sao); **acôih**, **ơs**, **ờh** (ôi, chao ôi, chao)... Ví dụ :

Tam drà cau rà gít ndờ ! (Trong chợ, người nhiều biết bao !)

Dà lơgar vol he niam-gít lơh! (Đất nước ta đẹp làm sao!)

Acôih, ùr hớ niam ngan! (Ôi, cô ấy đẹp quá!)

Trong tiếng Kơho có phân biệt những cảm từ dùng để chê bai và những cảm từ dùng để khen ngợi. So sánh:

— khen ngợi:

Ơ, kơn'hai niam ngan! (Ôi, trăng đẹp quá!)

Acôih, srá rà gít nđờ! (Ôi, sách nhiều biết bao!)

— chê bai:

Ơs, àu do ờ niam! (Ôi, áo này không đẹp!)

Hơs, khai alá alai ngan! (Eo ôi, nó lười nhác lắm!)

Cũng có những cảm từ được dùng cho cả hai trường hợp. Ví dụ:

Uih, bòn mê dờng ngan! (Ôi, làng của mày lớn quá!)

Uih, muh mát khai bớ bơl ngan! (Ôi, mặt mũi nó bẩn thỉu quá!)

Trong tiếng Kơho, cũng có hiện tượng dùng câu có trật tự ngược không như bình thường để biểu thị cảm xúc. Đó là trường hợp có dùng từ láp ở đầu câu. Ví dụ:

Láp ngan niam khai! (Nó đẹp quá chừng!)

Láp uá kòi! (Lúa nhiều quá chừng!)

Cũng có khi chỉ cần dùng cách thay đổi giọng nói để biểu thị cảm xúc. Ví dụ:

Niam ngan! (Đẹp quá!)

– Glar ngan! (Mệt quá!)

CHƯƠNG III

CÂU GHÉP

I. Khái quát về câu ghép:

1. Trong khi trao đổi tư tưởng, tình cảm với nhau, ta có thể nói những câu đơn (chỉ có một nòng cốt) như:

Oh vờsram tơryang. (Em chăm học)

Pô gru chờ nùs. (Thầy giáo vui lòng)

Nhưng, khi thông báo một nội dung phức tạp hơn, ta có thể nói những câu có hai vế trở lên, mỗi vế là một nòng cốt câu. Ví dụ:

Oh vơsram tơryang, làng pô gru chờ nùs.

NC NC

(Em chăm học để thầy giáo vui lòng)

Những câu như vậy được gọi là các «câu ghép»

2. Các vế của câu ghép có thể chỉ được xếp đặt cạnh nhau, ví dụ:

Vèp lòt lơh vruá, me ơm tam hìu, oh lòt vơsram.

(Cha đi làm, mẹ ở nhà, em đi học)

Nhưng giữa các vế còn có thể có các kết từ nối các vế với nhau theo một trật tự nhất định và chỉ rõ quan hệ giữa hai vế đó. Ví dụ:

Di lah oh tơryang sền srá, **gen** oh vơsram ják rơlau.

(**Nếu** em chăm đọc sách, **thì** em học giỏi hơn)

Như vậy, xét về mối quan hệ giữa các vế (các nòng cốt) của câu ghép, có thể thấy hai trường hợp khác nhau:

a) Quan hệ giữa các vế của câu ghép mang tính chất lỏng lẻo. Trong câu, không bắt buộc phải có vế này mới có vế kia, các vế bình đẳng với nhau. Cho nên, có thể tách câu ghép:

Vèp lòt lơh vruá, me ơm tam hìu, oh lòt vơsram.

(Cha đi làm, mẹ ở nhà, em đi học)

thành những câu đơn có tính chất riêng biệt, độc lập như sau:

Vèp lòt lơh vruá.	(Cha đi làm)
Me ơm tam hìu.	(Mẹ ở nhà)
Oh lòt vơsram.	(Em đi học)

Những câu ghép loại này được gọi là «câu ghép song song». Đây không phải là trường hợp tiêu biểu cho câu ghép.

b) Quan hệ giữa các vế của câu ghép rất chặt chẽ, vế này đòi phải có vế kia: một vế nêu tiền đề, một vế nêu hệ quả. Ví dụ:

Kơyua oh tơryang sền srá, gen tàng oh vơsram ják rơlau.

(Vì em chăm đọc sách, nên em học giỏi hơn)

Giữa hai vế của loại câu ghép này thường có các kết từ như **vơh, tài vơh... gen tàng...** (tại vì... cho nên...), **(di) di lah... gen...** (nếu... thì...) v.v... để biểu thị các quan hệ ở bên trong câu.

Những câu ghép loại này được gọi là «câu ghép qua lại». Đây là loại câu ghép tiêu biểu.

Sau đây, ta sẽ lần lượt tìm hiểu từng loại câu ghép nói trên.

II— Câu ghép song song:

Như đã nói ở trên, quan hệ giữa các vế trong câu ghép song song thường là một thứ quan hệ lỏng lẻo. Ví dụ:

Vèp lòt lơh vruá, me ơm tam hìu, oh lòt vơsram.

(Cha đi làm, mẹ ở nhà, em đi học)

Khai neh lòt halah khai gam vík?

(Nó đã đi hay là nó đang ngủ?)

Ở những câu này, ngoài việc các vế có thể được tách ra thành những câu đơn riêng biệt (như trên đã nêu), còn có thể đảo trật tự các vế trong câu, mà nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Ví dụ:

Me ơm tam hìu, oh lòt vơsram, vèp lòt lơh vruá.

(Mẹ ở nhà, em đi học, bố đi làm)

Khai gam vík halah khai neh lòt?

(Nó đang ngủ hay là đã đi?)

Cũng có những câu không đảo trật tự các vế được, vì giữa các vế có quan hệ nối tiếp, nói về các sự việc diễn ra theo trình tự thời gian, tương ứng với trật tự trước sau của các vế. Ví dụ:

Oh tus tam hìu vơsram, oh tìp mơ alé vơyô.

(Em đến trường, em gặp các bạn)

Anh ai lềng dà, mò hùc dà.

(Tôi đưa bầu nước, bà uống nước).

Trong câu ghép song song, có thể có trên hai vế. Mỗi vế ứng với một nòng cốt câu đơn.

III — Câu ghép qua lại.

Như đã nêu ở trên, giữa các vế của câu ghép qua lại có một mối quan hệ rất chặt chẽ : một vế nêu lên tiền đề, một vế nêu ra hệ luận. Trong tiếng Kơho thường gặp những câu ghép qua lại có mối quan hệ ý nghĩa như sau giữa các vế câu :

a) Giữa các vế câu ghép có quan hệ nguyên nhân và kết quả, ví dụ :

Tài vơh khai ntuát, gen tàng khai gơpló.

(Tại vì nó chạy, nên nó bị ngã)

Kơyua kòn gơlơh kòp, tàng me ơm tam hìu.

(Vì con bị ốm, nên mẹ ở nhà)

Mò ờ hùc, kơyua vơh mò ờ tơhir.

(Bà không uống, vì bà không khát)

Ở các câu trên, trước mỗi vế thường hay dùng các kết từ như :

kơyua... tàng...

vơh... gen...

tài **vơh**... **gen tàng**...

kơyua vơh... **hớ** tàng...

(vì, tại, bởi, bởi vì... nên, cho nên...)

Các vế của câu ghép có thể có trật tự như sau : vế chỉ kết quả đứng trước, vế chỉ nguyên nhân đứng sau. Khi đó ở vế chỉ kết quả sẽ không bao giờ có các kết từ **tàng, gen, gen tàng, hớ tàng** (nên, cho nên). Ví dụ :

Khai gơpló, tài vơh khai ntuát. (Nó ngã, tại vì nó chạy)

Me **ơm tam hìu**, kơyua kòn gơlơh kòp. (Mẹ ở nhà, vì con ốm)

Khi vế chỉ nguyên nhân đứng trước, cũng có thể không có các kết từ : **kơyua, vơh, tài vơh**... Ví dụ :

Khai ntuát, gen tàng khai gơpló. (Nó chạy, cho nên nó ngã)

Kòn gơlơh kòp, tàng me ơm tam hìu. (Con bị ốm, nên mẹ ở nhà)

Có thể có những câu không có kết từ nào, mà người nói vẫn ngầm hiểu quan hệ nguyên nhân và kết quả giữa các vế, căn cứ vào nghĩa của câu. Ví dụ :

Mìu sùm sùm, dà tih. (Mưa mãi, nước dâng lên)

Vèp lơ-òr sre joh ngai, vèp vòl glar ngan.

(Cha cày ruộng suốt ngày, cha mệt lắm)...

b) Giữa các vế câu ghép có quan hệ điều kiện và kết quả, ví dụ :

Di geh mìu, gen kòi hòn nlam rơlau.

(Nếu có mưa, thì lúa mọc tốt hơn)

Di lah sá tòm sàng goh, gen oh pràn koldang.

(Nếu thân thể sạch sẽ, thì em khỏe mạnh)

Có những trường hợp không nhất thiết phải có **gen**. Ví dụ, có thể nói :

Di geh mìu, kòi niam rơlau. (Nếu có mưa, lúa tốt hơn)

Có thể đặt vế chỉ kết quả lên trước vế chỉ nguyên nhân. Khi đó, không có kết từ **gen**. Ví dụ, có thể nói :

Kòi niam rơlau, di geh mìu. (Lúa tốt hơn, nếu có mưa)

Điều kiện nêu ra có thể chỉ có tính chất giả định. Ví dụ :

Di ve geh mìu, gen kời niam. (Giá mà trời mưa thì lúa tốt)

Tiàn ve khai pràn rơlau, gen khai ờ kòp.

(Giả sử như nó khoẻ hơn thì nó đã không ốm)

Trong những trường hợp này, không thể đảo trật tự các vế, cũng như không thể vắng mặt các kết từ.

Như vậy, các kết từ thường đặt ở đầu các vế ở đây là :

di (hoặc di lah)...... gen....

(nếu, nếu mà... thì...)

di ve (hoặc tiàn ve)... gen.....

(giá mà... thì...)

c) Giữa hai vế câu ghép có quan hệ nhượng bộ, ví dụ :

Vù lah trồ neh mang, khai gam ờ rê tam hìu.

(Mặc dù trời tối, nó vẫn không về nhà)

Ồng hớ gam pràn koldang, vù lah neh kra.

(Ông ấy còn khỏe mạnh, mặc dù đã già)

So sánh hai câu trên, ta thấy trật tự trước sau giữa hai vế có

thể thay đổi. Đây là trường hợp dùng một mình kết từ **vù lah** (dù cho, mặc dù)

Nhưng nếu dùng thành cặp hai kết từ : **vù lah... mơya...** (mặc dù, dù cho... nhưng...) thì trật tự hai vế của câu ghép có tính chất cố định không thay đổi được)Ví dụ :

Vù lah vol anh ngòt rơngớt, mơya vol anh krung lòt.

(Mặc dù rất sợ, nhưng chúng tôi cũng đi)

Vù lah khai gam dết, mơya khai khin cha ngan.

(Mặc dù nó còn nhỏ, nhưng nó dũng cảm lắm)

Ở những câu này có thể lược bớt **vù lah**. Ví dụ, có thể nói :

Vol anh ngòt rơngớt, mơya vol anh krung lòt.

(Chúng tôi rất sợ, nhưng chúng tôi cũng đi)

Khai gam dết, mơya khai khin cha ngan.

(Nó còn nhỏ, nhưng nó dũng cảm lắm)

d) Giữa hai vế câu ghép có quan hệ so sánh, ví dụ :

Iar nggâ gơlơh ve gèh cau ting gơ. (Gà kêu như là có người đuổi nó)

Anh sih kòi ve vi sơr. (Tôi gieo lúa như anh bảo)

Trước vế chỉ sự việc được đem ra so sánh phải có các phụ từ : **gơlơh ve** (như là), **ve** (như).

Ở trên, ta đã xem xét một số kiểu câu ghép qua lại hay gặp trong tiếng Kơho.

Trong câu ghép qua lại chỉ có hai vế nhưng trong mỗi vế có thể chứa nhiều nòng cốt câu. Như vậy, cấu tạo của câu có thể khá phức tạp, như :

Vi tơryang vơsram, oh sền gàr sàng goh hìu vơn'há

NC NC

làng me vèp chờ hờp nùs.

(Anh chăm học, em trông nom nhà cửa sạch sẽ, để cha mẹ vui lòng)

Di lah rà mìu, niam kòin, gen làng vol hờm ram.

NC NC

(Nếu mưa nhiều, lúa tốt, thì nhân dân no ấm)

Nói chung, khi ở tất cả các vế của câu ghép qua lại đều có kết từ thì ý nghĩa của câu ghép qua lại rất rõ ràng. Nhưng khi ở các vế câu không đủ các từ này, thì việc suy đoán nghĩa của câu ghép có phần khó khăn hơn. Ví dụ, câu :

Trồ mìu uá, dà gơhàu. (trời mưa nhiều, nước dâng lên) có thể suy đoán là giữa hai vế có quan hệ nguyên nhân và kết quả, mặc dù ở đây vắng mặt các kết từ kơyua, vơh (vì, tại, bởi vì), gen, tàng (nên, cho nên)...

Nhưng cũng có những câu có thể có nhiều cách hiểu khác nhau. Ví dụ, câu :

Ồng kra đơs, alá oh ơm mo mó. (Ông già nói, các em yên lặng) có thể được hiểu nhiều cách khác nhau :

— Ông già (thì) nói, các em (thì) yên lặng.

— Lúc ông già nói, các em yên lặng

— Ông già nói, nên các em yên lặng

Do vậy, để ý nghĩa của câu ghép qua lại được rõ ràng, dễ hiểu, khi nói hay viết, ta cần chú đến việc sử dụng các kết từ trong câu ghép qua lại.

PHỤ LỤC

1. Khaì vík.	*Nó ngủ.*
2. Mát tơngai gơlík.	*Mặt trời mọc.*
3. Dà duh.	*Nước nóng.*
4. Àu niam.	*Áo đẹp.*
5. Me rớp rê.	*Mẹ sắp về.*
6. Vol anh gam cih.	*Chúng tôi đang viết.*
7. Oh dết ơm nhìm.	*Em bé đang khóc.*
8. Rơndeh neh tus vloh.	*Xe đã đến rồi.*
9. Pô gru krung neh lòt rau.	*Thầy giáo cũng đi rồi.*
10. Khai pa đơs crih.	*Nó vừa mới hát.*
11. Mpồng neh gơpờ rau.	*Cửa mở rồi.*
12. Hìu do gam pa.	*Nhà này còn mới.*
13. Plai neh dum.	*Quả đã chín.*
14. N‘ha tơlir ngan.	*Lá xanh lắm.*
15. Kơnòm vơsram sền srá.	*Học sinh đọc sách.*
16. Anh tơngguh khai.	*Tôi đánh thức nó dậy.*
17. Ka Làng pơn‘hàng hìu vơn‘há.	*Ka Làng trang hoàng nhà cửa.*
18. Ló yal tơngkah khai in me.	*Chị nhắc làm cho nó nhớ đến mẹ.*
19. Vi tơnggít kơnau vèp in.	*Anh giới thiệu bạn với cha.*
20. Wa lơh hìu sau in,	*Bác làm nhà cho cháu.*
21. Vàr ná oh lòt gan gùng dờng.	*Hai em đi qua đường cái.*
22. K‘Sem mơ K‘Poh lah pô gru sơnơm.	*K‘Sem và K‘Poh là thầy thuốc.*
23. Vèp mơ kòn mus mìr.	*Cha và con phát rẫy.*
24. Mẹ kờnh mơ kòn.	*Mẹ yêu con.*

25. K'Rời lòt tam mìr vạl mơ vèp.	*K'Rời đi rẫy với cha.*
26. Kòn kơlau anh neh tam vau mơ cau tam bòn ngài.	*Con trai tôi đã lấy vợ ở làng xa.*
27. Vèp sreh chi mơ yuas.	*Cha chặt cây bằng xà-gạc.*
28. K'Krơng, K'Bút mơ alá kơnau đơs niam sá mơ ồng kra.	*K'Krơng, K'Bút và các bạn chào ông già.*
29. Kòn dết ràu viáp.	*Đứa bé rửa rau.*
30. He tam kờnh gơvoh.	*Chúng ta yêu quý nhau.*
31. Iar tam truh.	*Gà chọi nhau.*
32. Oh sền srá niam do.	*Em đọc sách đẹp này.*
33. Sềm par mhar ngan.	*Chim bay nhanh lắm.*
34. Anh tơhìr dà uá ngan.	*Tôi khát nước lắm.*
35. Vol anh neh lòt jơng jó rau.	*Chúng tôi đi bộ đã lâu rồi.*
36. Oh chờ hờp tìp mơ kơnau.	*Em vui mừng gặp bạn.*
37. Vol khai kờnh vlơi pram pang cèu tơlir hớ.	*Họ muốn mua năm chiếc khăn xanh ấy.*
38. Alá kơnòm ntuát ját ồng kra.	*Những đứa trẻ chạy theo ông già.*
39. Kơnrồ gơmút tam wàng.	*Bò đi vào chuồng.*
40. Me nggui jing àu tam hìu.	*Mẹ ngồi khâu áo trong nhà.*
41. Ka re tam dà.	*Cá bơi dưới nước.*
42. Khai lòt hơ Dà Làc.	*Nó đi Đà Lạt.*
43. Mpồl kơnòm vơsram tus ndo vơh Dà Làc.	*Đoàn học sinh đến đây từ Đà Lạt.*
44. Anh jồm rơndeh coh khai dê.	*Tôi mượn xe đạp của nó.*
45. Pô gru vơto vol anh đơs di dà Kơho.	*Thầy giáo dạy chúng tôi nói đúng tiếng Kơho.*
46. Me sờr anh tìp Sơli.	*Mẹ bảo tôi gặp Sơ Ly.*
47. Alá nai plai kruác do vơkah ngan.	*Những quả cam này ngon lắm.*
48. Mang òr trồ mìu.	*Tối qua trời mưa.*
49. Dì gơlan, ngai hìng gơrớp prang.	*Chắc là, ngày mai sẽ nắng.*
50. N'hai do, cau neh lơh gơs pram nơm hìu pa tam bòn.	*Tháng này, người ta đã làm xong năm ngôi nhà mới trong làng.*

51. Tam vrê, sềm nrau rờng ờng.	*Trong rừng, chim hót líu lo.*
52. Hơ đang trồ, kơn'hai kờn yơ yờl.	*Trên trời, trăng treo lơ lửng.*
53. Hìu vơn'há anh dê krung ờ dờng sơl.	*Nhà cửa của tôi cũng không lớn lắm đâu.*
54. Àu me jing ram rơlau mơ àu anh vlơi.	*Áo mẹ may ấm hơn áo tôi mua.*
55. Cau ùr nggui hớ gam tác phe, ce mơ sơrdang.	*Người phụ nữ ngồi đó đang bán gạo, chè và đường.*
56. Khai vơsram ờ hết jó, mìng pram n'hai lơm.	*Nó học chưa lâu, mới chỉ năm tháng thôi.*
57. Ha Krong tuh muh mát, pơs hìu mơ trú piang.	*Ha Krong rửa mặt, quét nhà và nấu cơm.*
58. Hìu do mpồng lơyah ngan.	*Nhà này cửa thấp lắm.*
59. Oh dết muh mát ve me.	*Em bé mặt mũi giống như mẹ.*
60. Àu do vi soh niam.	*Áo này anh mặc đẹp.*
61. Kòn dết do anh kờnh ngan.	*Thằng bé này tôi thích lắm.*
62. Do lah oh klau pút anh dê.	*Đây là em trai út của tôi.*
63. Tơryang tơryồng lah nùs n'hơm niam.	*Chăm chỉ là đức tính tốt.*
64. N'hớ ram ngan.	*Chỗ ấy ấm lắm.*
65. Vàr jơ rau!	*Hai giờ rồi!*
66. Ờ di!	*Không đúng!*
67. Ngác yờh!	*Xin tạm biệt!*
68. Piang gam tam glah.	*Cơm còn trong nồi.*
69. Anh geh vàr pang àu pa.	*Tôi có hai chiếc áo mới.*
70. Đah ne geh vơnơm.	*Phía này có núi.*
71. Tam mìr jơh kòi rau.	*Trên rẫy hết lúa rồi.*
72. Tam hìu geh me vèp anh mơ pe ná oh mi anh.	*Trong nhà có cha mẹ tôi và ba anh em tôi.*
73. Vi hớ neh gơs pô gru ják chài.	*Anh ấy đã trở thành người thầy giáo tài giỏi.*
74. Chi che gơgơs tơlir rơlau.	*Cây cối trở nên xanh hơn.*
75. Oh krung gơjềng cau kuơ màng.	*Em cũng trở nên người có ích.*

76. Ùr hớ gơlơh chờ hờp.	*Cô ấy trở nên vui vẻ.*
77. Anh gơtìp kòl gùng.	*Tôi bị nghẽn đường.*
78. Mò kra geh đong kời.	*Bà già được giúp đỡ.*
79. Oh dết di gơvoh gơvài.	*Em bé được yêu quý.*
80. Hìu ŏs gơsa.	*Nhà bị cháy.*
81. Kơnòm vơsram ờ gít ...á	*Học sinh không hiểu.*
82. N'gai ờr, pô gru ờ di ...ùs.	*Hôm qua, thầy giáo không hài lòng.*
83. Ưn ngài, anh ờ jơkloh.	*Cám ơn, tôi không đói đâu.*
84. Hìu vơn'há ờ gó lơngáp lơngai.	*Nhà cửa không yên tĩnh.*
85. Ờ đi khai lơ—ờr sre ngai do.	*Không phải nó cày ruộng hôm nay đâu.*
86. Ngai hìng ờ geh mìu ờ.	*Ngày mai không mưa đâu.*
87. Vi klau anh ờ hềt geh vau.	*Anh trai tôi chưa có vợ.*
88. Nhchi do?	*Cái gì đây?*
89. Nhchi oh kờnh vlơi?	*Em muốn mua gì?*
90. Nhchi hìu ông lơh?	*Ông làm nhà gì?*
91. Nhchi vơh tài mê kờnh rê hìu?	*Vì sao mày muốn về nhà?*
92. Nhcau hớ?	*Ai đấy?*
93. Nhcau tơryang vơsram?	*Ai chăm học?*
94. Nhcau mơ oh lòt vơsram?	*Ai đi học với em?*
95. Nhcau dê mìr do, hah me?	*Rẫy này của ai, hả mẹ?*
96. Bòn do geh nđờ hìu?	*Làng này có bao nhiêu nhà?*
97. Vi nđờ sơnam do?	*Anh bao nhiêu tuổi?*
98. Nch nđờ jơ?	*Mấy giờ rồi?*
99. Nđờ kí phe ló kờnh vlơi?	*Chị muốn mua mấy kg gạo?*
100. Nđờ jơ pơjum?	*Mấy giờ họp?*
101. Pơjum tam nđờ ngai?	*Họp mấy ngày?*
102. Jớt vắt nai táp iar nđờ priá taih?	*Mười hai quả trứng gà bao nhiêu tiền?*
103. Ngkar mê gam priá?	*Mày còn chừng bao nhiêu tiền?*
104. Ngkar srá gam tam kơldung?	*Trong túi còn mấy quyền sách?*
105. Mpa hìu goh rơlau jơh?	*Nhà nào sạch nhất?*
106. Mpa tú rơndeh tus?	*Lúc nào xe đến?*

107. Mpa mơ ngai he lòt?	*Ngày nào chúng ta đi?*
108. Mpa vơh mê tus?	*Mày từ đâu đến?*
109. Mpa vơh đah vi tus ndo?	*Anh từ đâu đến đây?*
110. Mvơh rơndeh pơrdiang phan?	*Xe chở hàng từ đâu?*
111. Mvơh kơyua tàng khai ờ lơh?	*Vì sao mà nó không làm?*
112. Mvơh tài àu gơcrè?	*Vì sao áo rách?*
113. Ntềng mìr kồnh?	*Rẫy của cậu ở đâu ạ?*
114. Ntềng mê ơn glah?	*Mày để nồi ở đâu?*
115. Ntềng đah vèp pó ù?	*Cha cuốc đất ở đâu?*
116. Nggó rơpu anh dê?	*Có thấy trâu của tôi không?*
117. Mve kòn dết vơsram?	*Thằng bé học hành như thế nào?*
118. Pal át srá mve lơi?	*Phải cầm sách như thế nào?*
119. Oh gó àu do mve gơlơh?	*Em thấy áo này thế nào?*
120. Vơnơm lơi nhhua rơlau?	*Núi nào cao hơn?*
121. Tú pơ rơndeh tus?	*Lúc nào xe đến?*
122. Oh lơi vơsram ják chài?	*Em nào học giỏi?*
123. Khai chờ chờr halah muát jrùng?	*Nó vui vẻ hay là buồn bã?*
124. Mê vơsiá uá lah ết?	*Mày ho nhiều hay ít?*
125. Khai halah nhcau tus ndo?	*Nó hay ai đến đây?*
126. Ùr hớ neh lòt ngó lah ờ hềt?	*Cô ấy đã đi chưa?*
127. Ntềng đah hìu vơsram taih?	*Trường học ở đâu, hả?*
128. Nhcau đơs crih hớ taih?	*Ai hát đấy, hả?*
129. Anh lòt val mơ oh. yờh?	*Tôi đi cùng với em. nhé?*
130. Me tành viài rau ơ?	*Mẹ dệt vải rồi à?*
131. Mê kờnh vlơi vàr nơm àu sơl?	*Mày muốn mua hai chiếc áo à?*
132. Ngai do ờ nuát di sơl?	*Hôm nay không lạnh, đúng không?*
133. Mò niam sá sơl?	*Bà khỏe chứ ạ?*
134. Oh kờnh vlơi phan lơi tai sơl?	*Em muốn mua thứ gì nữa?*
135. Vol mê lòt drà, hô?	*Chúng mày đi chợ à?*
136. Pô gru tus hớ, thơu?	*Thầy giáo đến đây, hả?*
137. Tus ndo!	*Đến đây!*
138. Lík té!	*Đi ra!*
139. Ai anh in dùl nơm gai cih!	*Đưa cho tôi một cái bút!*

140. Dan đơs tai jơnau hớ!	*Xin nói lại điều ấy!*
141. Oh sền té srá dết ne!	*Em đọc quyển sách nhỏ này đi!*
142. Mê rê tam hìu, ih!	*Mày về nhà đi!*
143. Pơs hìu goh yờh!	*Quét nhà cho sạch nhé!*
144. He lòt n'hơl lá!	*Chúng ta đi chơi nhé!*
145. He lòt um vờh!	*Chúng ta đi tắm đi!*
146. Dan jà ồng mút tam hìu!	*Xin mời ông vào nhà ạ!*
147. Vanh lòt!	*Đừng đi!*
148. Ờ di chu vrê!	*Đừng đốt rừng!*
149. Di pal khin cha té!	*Hãy dũng cảm lên!*
150. Ka Mác đơs: « Oh ờ di pík vơkàu! »	*Ka Mách nói: « Em không nên hái hoa! »*
151. Glar ngan!	*Mệt quá!*
152. Láp úa kòi!	*Nhiều lúa quá!*
153. Vi geh srá niam ơh!	*Anh có sách đẹp quá!*
154. Ơ, aseh do ntuát sơrbác sơrbang ngan!	*Ôi, con ngựa này chạy nhanh quá!*
155. Uih, bòn mê dờng ngan!	*Ôi, làng của mày lớn quá!*
156. Acôih, ùr hớ vơné vơnài ngan!	*Ôi, cô ấy xinh xắn quá!*
157. Uih, muh mát khai bớ bơl ngan!	*Ôi, mặt mũi nó bẩn thỉu quá!*
158. Ơs, khai alah alai ngan!	*Eo ôi, nó lười nhác lắm!*
159. Hơs, hìu hớ hát hal ngan!	*Eo ôi, nhà ấy chật chội lắm!*
160. Ngòt rơngớt rơlau đơi!	*Sợ hãi quá chừng!*
161. Hơđang trồ, sơrmanh rà gít nđờ!	*Trên trời nhiều sao biết bao!*
162. Vơtuah vơtuài gít lơh!	*May mắn biết bao!*
163. Anh vơsram adú sơnrờp, khai vơsram adú vàr.	*Tôi học lớp một, nó học lớp hai.*
164. Vèp lòt tam mìr, me ơm tam hìu.	*Cha đi rẫy, mẹ ở nhà.*
165. Ndo geh pram nơm hìu, nggen geh phàm nơm hìu.	*Ở đây có năm ngôi nhà, đang kia có tám ngôi nhà.*
166. Tú geh mìu, tú ờ geh mìu.	*Lúc thì mưa, lúc thì không mưa.*

167. Khai neh nhô alák, mơya piang khai ờ sàu.	*Nó đã uống rượu, nhưng cơm nó không ăn.*
168. Ló hàng vơné, oh krung vơné vơnài.	*Chị cũng xinh mà em cũng xinh.*
169. Anh kờnh dong kờl vi, mơya ngai do anh gơlơh kòp.	*Tôi muốn giúp đỡ anh nhưng hôm nay tôi ốm.*
170. Dùl ná đơ crih halah jơh alá đơs crih.	*Một người hát hay là tất cả đều hát.*
171. Đèng chớt, tài vơh jơh diờu.	*Đèn tắt vì hết dầu.*
172. Me vèp chờ chờr, kơyua hìu neh lơh gơs.	*Cha mẹ vui mừng, vì nhà đã làm xong.*
173. Vơh ntuát mhar, khai gơpló.	*Vì chạy nhanh, nó bị ngã.*
174. Kơyua kòp, tàng anh ờ tus.	*Vì ốm, nên tôi không đến.*
175. Kòn dết nhìm, kơyua vơh gơpló.	*Đứa bé khóc vì bị ngã.*
176. Kơyua vớh tơryang tơryồng gen tàng oh ják chài rơlau jơh tam adú.	*Vì chăm chỉ nên nó giỏi nhất lớp.*
177. Vơh mìu sùm sàm, gen dà gơhàu.	*Vì mưa mãi nên nước dâng lên.*
178. Di lah anh đơs tìs, dan yal wơl anh in.	*Nếu tôi nói sai, xin bảo cho tôi nhé.*
179. Di lah ờ kòp, gen oh dết pràn kơldang rơlau.	*Nếu như không ốm, thì em bé khỏe hơn.*
180. Di geh mìu, gen kòi niam.	*Nếu có mưa thì lúa tốt.*
181. Di ve anh gít dà Kơho gen niam ngan.	*Giá mà tôi biết tiếng Kơho thì tốt quá.*
182. Tiàn ve mê mhar lòt gen tú do vol he neh tus n'hớ vloh.	*Giá sử mày đi nhanh thì bây giờ chúng ta đã đến chỗ đó rồi.*
183. Cài khồm gen pal til mpồng dết.	*Gió thổi thì phải đóng cửa sổ lại.*
184. Vù lah trồ neh mang, khai gam ờ rê tam hìu.	*Mặc dù trời tối, nó vẫn không về nhà.*
185. Ồng hớ gam pràn kơldang, vù lah neh kra.	*Ông ấy vẫn khỏe mạnh, mặc dù đã già.*

186. Uruh hớ sền sùm sàm, mơya ờ gó chi lơi.	*Cô ấy nhìn mãi, nhưng không thấy gì cả.*
187. Tú trồ ờ hềt mang, vol anh neh sàu.	*Lúc trời chưa tối, chúng tôi đã ăn cơm.*
188. Ờ geh rơndeh, anh krung lòt.	*Không có xe, tôi cũng đi.*
189. Tú lòt rơndeh, ờ geh tơlík tê đah vơdìh.	*Lúc đi xe, không nên thò tay ra ngoài.*
190. Bòn ngềt ngớt, tam tú mát tơngai gơmút.	*Làng xóm im lìm lúc mặt trời lặn.*
191. Ka Mar lík tam blàng làng siam sur.	*Ka Ma ra sân để cho lợn ăn.*
192. Alá kơnòm vơsram ờ lơh nggồr nggàc, làng pô gru ờ vòl glar.	*Các học sinh không làm ồn, để thầy giáo khỏi mệt.*
193. Làng ờ mrềt, pal soh àu.	*Để khỏi lạnh, phải mặc ấm.*
194. Pe ná kơnòm vơsram hớ ơm mo mó, klo ồng kra yal yau.	*Ba em học sinh ấy yên lặng, nghe ông già kể chuyện.*
195. Iar nggà gơlơh ve geh cau ting gơ.	*Gà kêu như là có ai đuổi nó vậy.*
196. Anh sih kòi ve vi sồr.	*Tôi gieo lúa như anh dặn.*
197. Sơlơ pràn càl, gen tam hìu sơlơ nuát rơlau.	*Gió càng mạnh, thì trong nhà càng lạnh hơn.*
198. Sơlơ gal cau, gen vruá lơh sơlơ gơtras gơs rơlau.	*Càng đông người thì công việc làm càng chóng xong hơn.*
199. Ka Mác sồr oh lah: « Oh sền gàr goh hìu vơn'há ».	*Ka Mác bảo em: « Em trông nom nhà cửa cho sạch ».*
200. Khai đơs mơ anh: « He lòt n'hơl val yơh ».	*Nó nói với tôi: « Chúng ta đi chơi với nhau nhé ».*
201. Me đơs: « Alá kòn kònh gơs cau kụơ màng, pal vơsram ják ».	*Mẹ bảo: « Các con muốn trở thành người có ích, phải học giỏi ».*

Tài liệu tham khảo

CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DÂN TỘC VÀ NGÔN NGỮ KƠHO

1. Em học vần. Lớp 6. Bộ phát triển sắc tộc ấn hành, Sài gòn. 1973, (bằng chữ Kơho)

2. Em tập tính tốt. Trung tâm học liệu Bộ giáo dục xuất bản, 1971, (bằng chữ Kơho)

3. G. Bochet et J. Dournes. Lexique polyglote. Sài gòn, 1953.

4. Helen E. Evans. Kơho language course. Dalat, 1972.

5. J. Dournes. Dictionaire Srê (Kơho) — Francais. Sài gòn, 1950.

6. Kinh thánh Tân ước tiếng Kơho. Thánh kinh hội Sài Gòn, 1966; (bằng chữ Kơho).

7. Mạc Đường (chủ biên). Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng. Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1983.

8. Timothy M. Manley. Outline of Sre Structure. University of Hawaii Press, 1972.

9. Truyện tích Kinh thánh. Phòng sách Tin lành xuất bản, 1966; (bằng chữ Kơho)

10. Từ điển Việt — Kơho, Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1983.

11. Viện Dân tộc học. Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1983.

MỤC LỤC

Giấy phép xuất bản số 135/GP-XB ngày 5-4-1986
do Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng cấp.
In 2.500 cuốn khổ 15 × 20 tại Xí nghiệp in quốc doanh Lâm Đồng.
Xong ngày 20-5-1986. Nộp lưu chiểu tháng 6-1986.

MỤC LỤC

Giấy phép xuất bản số [illegible] ngày [illegible]
do Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng cấp.
In [illegible] cuốn khổ [illegible] tại Xí nghiệp in quốc doanh Lâm Đồng.
Xong ngày [illegible]. Nộp lưu chiểu tháng [illegible].